

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

---

# **GIÁO TRÌNH**

**MÔN HỌC: VĂN HÓA DU LỊCH**

**NGHỀ : QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH**

**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: GT 761/QĐ-CĐLTTP-ĐT ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)*

*Đà Nẵng, 2017*

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Du lịch phát triển vững mạnh hay không phụ thuộc vào các giá trị văn hóa, bởi văn hóa chính là điều kiện, môi trường cho du lịch phát sinh và phát triển

Du lịch và văn hóa có mối quan hệ hỗ trợ cho nhau, bản thân hoạt động du lịch đã có sẵn tính văn hóa, nhưng xét về bản chất, nó vẫn là một hoạt động kinh doanh, việc kết hợp nhuần nhuyễn văn hóa và du lịch, sẽ tạo cho du lịch những sản phẩm mang tính văn hóa cao hơn và du lịch sẽ đóng vai trò là phương tiện để đánh thức, khai thác, truyền tải và trình diễn các giá trị văn hóa tốt nhất.

Nếu du lịch văn hóa là việc hướng vào mục đích tìm hiểu, khám phá, học hỏi, và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, thì văn hóa du lịch lại thể hiện hành vi ứng xử, đạo đức của con người đối với các giá trị văn hóa truyền thống đó.

Như vậy, Văn hóa trong hoạt động du lịch được hiểu là toàn bộ cách ứng xử của các đối tượng có liên quan trong hoạt động du lịch: quản lý nhà nước, nhà cung ứng dịch vụ du lịch, du khách và cộng đồng dân cư.

Văn hóa du lịch là một phạm trù lớn, vừa thể hiện những giá trị văn hóa của hoạt động quản lý, nghiên cứu, kinh doanh, trải nghiệm du lịch, vừa góp phần tuyên truyền, quảng bá các giá trị tốt đẹp của văn hóa và nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp ấy.

Nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên ngành Du lịch nói chung và Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành nói riêng những kiến thức cơ bản về văn hóa, khai thác giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch. Đồng thời, với mong muốn xây dựng một cuốn tài liệu chính thống phục vụ cho việc giảng dạy và học tập, nghiên cứu của sinh viên, tác giả đã biên soạn cuốn giáo trình “**Văn hóa du lịch**”.

Cuốn giáo trình là sản phẩm lao động khoa học, nghiêm túc của tác giả. Trong quá trình biên soạn, tác giả đã nghiên cứu, tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Có sự tinh lọc, lựa chọn cho phù hợp với chương trình đào tạo của trường. Giáo trình được sử dụng làm tài liệu chính thức của trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm trong việc giảng dạy môn học Văn hóa du lịch trình độ Cao đẳng nghề Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Giáo trình **Văn hóa du lịch** gồm 5 chương:

- Chương 1. Tổng quan về văn hóa du lịch
- Chương 2. Khai thác các giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch
- Chương 3. Tín ngưỡng và tôn giáo trong văn hóa Việt Nam
- Chương 4. Các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Việt Nam
- Chương 5: Văn hóa giao tiếp ứng xử trong hoạt động du lịch

Do khuôn khổ cuốn sách và kiến thức của người viết có hạn mà thực tiễn các giá trị văn hóa và ứng dụng trong hoạt động du lịch lại rất phong phú, đa dạng, do vậy

chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, hạn chế. Tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để có điều kiện nâng cao hơn nội dung cuốn giáo trình này.

Tôi xin chân thành cảm ơn tác giả của những công trình đã viết về môn học này hoặc có liên quan đến môn học này giúp tôi có được những kiến thức nền tảng khi biên soạn. Tác giả cũng chân thành cảm ơn khoa Kinh tế và các đồng nghiệp đã giúp đỡ, động viên khi tôi biên soạn giáo trình này.

*Đà Nẵng, năm 2017*

*Tác giả*

**Trần Thị Thái**

# MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| Chương 1  | 2  |
| TỔNG QUAN VỀ VĂN HOÁ DU LỊCH                                      | 2  |
| 1. CÁC KHÁI NIỆM.....   | 2  |
| 1.1 Văn hóa.....  | 2  |
| 1.2 Văn hóa du lịch.....  | 6  |
| 2. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA DU LỊCH TRONG KINH DOANH DU LỊCH.....      | 6  |
| 3. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HÓA DU LỊCH VIỆT NAM .....      | 7  |
| Chương 2  | 11 |
| KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG KINH DOANH DU LỊCH            | 11 |
| 1. DI TÍCH.....   | 11 |
| 1.1 Khái niệm di tích .....                                       | 11 |
| 1.2 Phân loại .....   | 11 |
| 1.2.1 Di tích lịch sử .....                                       | 12 |
| 1.2.2 Di tích kiến trúc nghệ thuật .....                          | 13 |
| 1.2.4 Di tích thắng cảnh .....                                    | 14 |
| 2. VĂN HÓA LÀNG VÀ LÀNG NGHỀ.....                                 | 14 |
| 2.1 Làng và văn hóa làng.....                                     | 14 |
| 2.2 Làng nghề .....   | 18 |
| 3. LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG .....                                      | 20 |
| 3.1 Bản chất của lễ hội .....                                     | 20 |
| 3.2 Đặc điểm.....   | 20 |
| 3.3 Một số lễ hội lớn tiêu biểu ở Việt Nam:.....                  | 21 |
| 3.4 Vai trò của lễ hội truyền thống trong kinh doanh du lịch..... | 22 |
| 4. VĂN HÓA ĂM THỰC .....  | 23 |
| 4.1 Tập quán ăn uống .....  | 23 |
| 4.2 Khẩu vị ăn uống.....  | 24 |
| 5. NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG .....                                  | 26 |
| 5.1 Múa rối nước .....  | 26 |
| 5.2 Hát chèo.....   | 27 |
| 5.3 Hát tuồng .....   | 28 |
| 5.4 Hát văn.....  | 29 |
| 5.5 Hát quan họ.....  | 30 |

|   |    |
|---|----|
| 5.6 Hát cải lương .....   | 30 |
| 5.7 Nhã nhạc cung đình.....   | 30 |
| Chương 3  | 33 |
| TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM   | 33 |
| 1. MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG CHÍNH Ở VIỆT NAM.....  | 33 |
| 1.1. Khái niệm về tín ngưỡng.....   | 33 |
| 1.2. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.....   | 33 |
| 1.3 Tín ngưỡng thờ mẫu.....   | 34 |
| 1.4. Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng.....   | 35 |
| 1.5 Tín ngưỡng phồn thực.....   | 36 |
| 2. MỘT SỐ TÔN GIÁO CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN VĂN HÓA VIỆT NAM .....   | 37 |
| 2.1. Nho giáo và văn hoá Việt Nam.....  | 37 |
| 2.2 Phật giáo và văn hóa Việt Nam.....  | 42 |
| 2.3. Đạo Cao Đài.....   | 46 |
| 2.4 Đạo giáo.....   | 47 |
| 2.5 Đạo Kitô.....   | 49 |
| Chương 4. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH VĂN HÓA ĐẶC TRƯNG CỦA VIỆT NAM   | 53 |
| 1. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ .....               | 53 |
| 2. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC ..... | 55 |
| 3. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ.....                               | 58 |
| 4. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.....                     | 62 |
| 5. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TÂY NGUYÊN.....                                 | 63 |
| 6. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.....                                | 65 |
| 7. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ).....       | 68 |
| Chương 5  | 70 |
| VĂN HOÁ GIAO TIẾP ỨNG XỬ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH  | 70 |
| 1. NHỮNG ĐẶC TRƯNG TRONG VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM.....                                      | 70 |
| 2. VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI .....  | 73 |

|   |    |
|---|----|
| 2.1 Khác biệt giữa văn hóa phương Tây và Việt Nam (hay phương Đông nói chung) | 73 |
| 2.2 Văn hóa giao tiếp của một số quốc gia.....                                | 82 |
| 3. GIAO TIẾP ỨNG XỬ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH .....                             | 91 |
| 3.1 MỜI LỜI KHUYÊN TRONG KHI GIAO TIẾP VỚI KHÁCH DU LỊCH.....                 | 91 |
| 3.2 Giao tiếp giữa người phục vụ và người tiêu dùng du lịch.....              | 92 |



**GIÁO TRÌNH MÔN HỌC VĂN HÓA DU LỊCH**  
**Mã mô-đun: 1015004**



# Chương 1. TỔNG QUAN VỀ VĂN HOÁ DU LỊCH

## Giới thiệu:

Nội dung bài học cung cấp cái nhìn tổng quan về yếu tố văn hóa: khái niệm văn hóa; phân biệt văn hóa với văn minh, văn hiến, văn vật; các thành tố của văn hóa. Đồng thời, làm rõ khái niệm, vai trò và những đặc trưng cơ bản của văn hóa du lịch Việt Nam.

## Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm văn hóa và văn hóa du lịch;
- Phân biệt được các yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể;
- Trình bày được vai trò của văn hóa du lịch trong kinh doanh du lịch;
- Phân tích được những đặc trưng của văn hóa du lịch Việt Nam.

## A. NỘI DUNG

### 1. CÁC KHÁI NIỆM

#### 1.1 Văn hóa

##### 1.1.1 Khái niệm văn hóa

###### a. Theo nghĩa khái quát

Văn hóa là hoạt động sáng tạo của con người thực hiện trong các lĩnh vực sản xuất vật chất và tinh thần. Nó bao gồm cả quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu thụ những giá trị vật chất và tinh thần; nó là tổng hợp những giá trị đã được vật thể hóa từ hoạt động sáng tạo của con người.

###### b. Theo nghĩa cụ thể

Văn hóa là nhu cầu thiết yếu giá trị nhân văn trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, của một thời đại, là lĩnh vực tinh thần, tạo ra các giá trị nhân văn, những công trình nghệ thuật được lưu truyền từ đời này sang đời khác, làm giàu thêm cuộc sống của con người.

Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc, nó quyết định tính cách của dân tộc hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những tập tục, những tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân cá nhân mỗi con người, chính văn hóa đã làm cho con người trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và sống có đạo lý.

Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình chưa hoàn thành được những gì đã đặt ra, để xem những thành tựu của bản thân; tìm tòi không biết mệt mỏi những ý tưởng sáng tạo và mới mẻ.

###### c. Một số khái niệm văn hóa trong đời sống xã hội

Có thể nói, cho tới nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa. Điều đó có nghĩa là sự xác định khái niệm văn hóa không hề đơn giản bởi vì mỗi học giả đều xuất phát từ những cứ liệu, góc độ, mục đích nghiên cứu khác nhau, phù hợp với những vấn đề mà mình cần nghiên cứu.

Vào thế kỷ XIX, thuật ngữ “văn hóa” đã được các nhà khoa học phương Tây sử dụng như một danh từ chính. Những học giả này cho rằng văn hóa của thế giới có thể phân loại ra từ trình độ thấp nhất cho đến trình độ cao nhất.

Thế kỷ XIX, một đại diện của họ là E.B Taylor, cho rằng: “Văn hóa là toàn bộ phức thể bao gồm: sự hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, phong tục, tập quán mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội”.

Thế kỷ XX, các học giả Mỹ lại cho rằng: “Văn hóa là tấm gương nhiều mặt, nó phản chiếu đời sống, nếp sống của một cộng đồng dân tộc”.

Văn hóa là khái niệm để chỉ toàn bộ những sáng tạo của con người về vật chất, tinh thần, ứng xử. Đó là những sáng tạo và những hoạt động có ích cho cuộc sống của con người, cho xã hội loài người và cho thế giới xung quanh.

#### *d. Phân biệt văn hóa với văn minh*

Lâu nay, nhiều người vẫn nhầm sử dụng từ văn minh như một từ đồng nghĩa với văn hóa. Thực ra văn là vẻ đẹp, minh là vẻ sáng. Văn hóa và văn minh có quan hệ, gắn bó với nhau nhưng giữa hai khái niệm này không đồng nhất với nhau.

- Những điểm giống nhau: Văn hóa và văn minh đều là tất cả những gì do con người sáng tạo ra, là những gì khác với tự nhiên và hướng tới cái đẹp. đều chỉ trình độ làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân của con người.

- Những điểm khác nhau:

+ Văn hóa chứa cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần (nó hàm chứa ý nghĩa vĩnh hằng), còn khi nói đến văn minh, người ta nghĩ đến các tiện nghi vật chất và kỹ thuật.

+ Trong khi văn hóa luôn có bề dày của quá khứ, thì văn minh chỉ là lát cắt của đồng đại. Văn minh trong nội hàm của văn hóa, hay nói cách khác: “văn hóa là linh hồn của văn minh”. Văn hóa luôn gắn với dòng lịch sử tiến hóa của mỗi dân tộc hay của nhân loại, còn văn minh thì lại thiên về những thành tựu phát triển của từng giai đoạn. Ví dụ: văn minh đồ đá, đồ đồng, văn minh điện tử, văn minh nông nghiệp...

+ Văn hóa mang tính dân tộc (không dễ gì mua bán), còn văn minh lại mang tính quốc tế, khu vực (dễ lây lan, phổ biến).

Theo tiến sĩ Ligachốp: “Văn hóa giàu tính nhân bản, vị tha, đồng cảm, nó hướng tới những giá trị muôn thủa. Còn văn minh là ý muốn vươn tới sự hợp lý, xếp đặt cuộc sống sao cho tiện lợi”.

#### *e. Phân biệt văn hiến và văn vật*

- “Văn hiến là truyền thống văn hóa lâu đời” còn văn vật là “truyền thống văn hóa lâu đời biểu hiện ở nhiều nhân tài và di tích lịch sử”.

Như vậy văn hiến là những thành tựu văn hóa truyền thống thuộc về những giá trị tinh thần, còn văn vật là những thành tựu văn hóa truyền thống thuộc về những giá trị vật chất.

#### **\* Bảng so sánh văn hoá, văn minh, văn hiến, văn vật.**

| <b>VĂN VẬT</b>            | <b>VĂN HIẾN</b>            | <b>VĂN HOÁ</b>                    | <b>VĂN MINH</b>                      |
|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| Thiên về giá trị vật chất | Thiên về giá trị tinh thần | Chứa cả giá trị vật chất lẫn tinh | Thiên về giá trị vật chất – kỹ thuật |

|  |  |      |  |
|--|--|------|--|
|  |  | thần |  |
| Có bề dày lịch sử                        |  |      | Chỉ trình độ phát triển                |
| Có tính dân tộc                          |  |      | Có tính quốc tế                        |
| Gắn bó nhiều với phương Đông nông nghiệp |  |      | Gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị |

### 1.1.2 Các thành tố của văn hóa

#### a. Văn hóa vật thể

##### \* Khái niệm:

Văn hóa vật thể là danh từ chỉ khía cạnh vật chất kỹ thuật của những sản phẩm do con người sáng tạo ra, nó mang dấu ấn của một cộng đồng dân tộc, nó thể hiện cốt cách, tâm hồn, bản sắc của một cộng đồng dân tộc trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

##### \* Các thể loại di sản văn hóa vật thể

- Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích);
- Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

+ *Di vật*: là những hiện vật được lưu truyền lại có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học.

+ *Cổ vật*: là những hiện vật được lưu truyền lại có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học và phải có từ một trăm năm tuổi trở lên.

Trong kho tàng di sản văn hóa vật chất có rất nhiều loại di vật, cổ vật. Ví dụ: các công cụ bằng đá (rìu đá, mũi tên bằng đá...), các cổ vật bằng đồng tiêu biểu như trống đồng Đông Sơn.

##### \* Hệ thống di sản vật thể ở Việt Nam

Tính đến nay, Việt Nam đã có 8 di tích được UNESCO công nhận là Di sản thế giới gồm:

##### + Di sản thiên nhiên thế giới:

1. Ngày 17/12/1994, vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng về mặt thẩm mỹ, lần thứ hai, vào ngày 2/12/2000 Vịnh Hạ Long tiếp tục được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới theo tiêu chuẩn về giá trị địa chất, địa mạo.

2. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, là di sản thiên nhiên thế giới vào ngày 03/07/ 2003 với tiêu chí về địa chất, là một tập hợp bằng chứng ấn tượng về lịch sử trái đất và vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 tiếp tục được UNESCO công nhận lần 2 là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí đa dạng sinh học.

##### + 5 Di sản văn hóa thế giới gồm:

1. Quần thể di tích Cố đô Huế, năm 1993, là di sản văn hóa thế giới
2. Phố Cổ Hội An, năm 1999, là di sản văn hóa thế giới

3. Thánh địa Mỹ Sơn, năm 1999, là di sản văn hóa thế giới

4. Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long, năm 2010, là di sản văn hóa thế

5. Thành nhà Hồ, năm 2011, là di sản văn hóa thế giới

+ 1 Di sản thế giới hỗn hợp:

1. Quần thể danh thắng Tràng An. Tại phiên họp UNESCO ở Doha, thủ đô Qatar ngày 23/6/2014, Tràng An (Ninh Bình) đã được công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới theo các tiêu chí (VII) và (VIII) của một di sản thiên nhiên thế giới và tiêu chí (V) của một di sản văn hóa thế giới.

*b. Văn hóa phi vật thể*

\* Khái niệm:

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức y học cổ truyền, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

\* Di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

a) Tiếng nói, chữ viết;

b) Ngữ văn dân gian;

c) Nghệ thuật trình diễn dân gian;

d) Tập quán xã hội và tín ngưỡng;

đ) Lễ hội truyền thống;

e) Nghề thủ công truyền thống;

d) Tri thức dân gian.

\* Di sản phi vật thể ở Việt Nam

Tại Việt Nam hiện đã có 12 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là kiệt tác của nhân loại theo thứ tự từ mới nhất đến cũ nhất là:

+ Nghệ thuật Bài Chòi là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại được công nhận vào ngày 7/12/2017.

+ Thực hành tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại được công nhận vào ngày 1/12/2016.

+ Nghi lễ Kéo co ở Việt Nam được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia đại diện của nhân loại ngày 02/12/2015. Riêng Việt Nam, kéo co được các cộng đồng người Kinh, Thái, Tày, Nùng, Giáy... và nhiều địa phương như: Vĩnh Phúc, Lào Cai, Hà Nội, Bắc Ninh cùng nhiều tỉnh trên cả nước Việt Nam thực hành từ lâu đời, trao truyền cho tới ngày nay.

+ Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh là di sản văn hóa phi vật thể được công nhận vào ngày 27/11/2014.

+ Đờn ca tài tử Nam Bộ là di sản văn hóa phi vật thể được công nhận vào ngày 5/12/2013 tại phiên họp Ủy ban liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể lần thứ 8 của UNESCO diễn ra tại thành phố Cuba, nước Cộng hoà Azerbaijan.

+ Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là di sản văn hóa phi vật thể được công nhận vào ngày 6/12/2012.

+ Hát xoan là di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp, được công nhận ngày 24/11/2011.

+ Hội Gióng tại đền Sóc và đền Phù Đổng, Hà Nội, di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, được công nhận ngày 16/11/2010.

+ Ca trù là di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp, được công nhận ngày 01/10/2009.

+ Dân ca Quan họ, di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, được công nhận ngày 30/9/2009.

+ Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên, được công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại vào tháng 11 năm 2005.

+ Nhã nhạc cung đình Huế, di sản văn hóa thế giới phi vật thể đầu tiên tại Việt Nam, đã được UNESCO công nhận là kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại vào tháng 11 năm 2003.

## **1.2 Văn hóa du lịch**

Văn hóa du lịch về bản chất gồm 2 yếu tố: du lịch văn hóa và văn hóa trong du lịch.

- Du lịch văn hóa là loại hình du lịch chủ yếu dựa vào những giá trị văn hóa: những lễ hội truyền thống dân tộc, những phong tục, tín ngưỡng, thắng cảnh... để tạo sức hút đối với khách du lịch trong nước và khắp nơi trên thế giới. Đối với khách du lịch có sở thích nghiên cứu, khám phá văn hóa và phong tục tập quán bản địa, thì du lịch văn hóa là cơ hội để thỏa mãn nhu cầu của họ.

Phần lớn hoạt động du lịch văn hóa gắn liền với địa phương, nơi diễn ra nhiều lễ hội văn hóa và các giá trị văn hóa khác. Việc thu hút khách du lịch tham gia du lịch văn hóa tức là tạo ra dòng khách mới và cải thiện cuộc sống người dân địa phương.

- Văn hóa trong du lịch thể hiện khía cạnh văn hóa trong hoạt động và kinh doanh du lịch qua sự đón tiếp, cách ăn mặc; nét kiến trúc của các công trình lưu trú; nghệ thuật ẩm thực; phong cách phục vụ...

Như vậy, thực chất của văn hóa du lịch là tổng thể các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần đã được doanh nghiệp du lịch lựa chọn, sử dụng để sáng tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo và giới thiệu, cung cấp cho du khách nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp xúc và giao lưu văn hóa của họ, đồng thời nó là đối tượng thu hút khách du lịch văn hóa. Văn hóa du lịch là hạt nhân cơ bản tạo nên chất lượng, sự khác biệt và sức hấp dẫn của sản phẩm du lịch.

## **2. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA DU LỊCH TRONG KINH DOANH DU LỊCH**

- Văn hóa du lịch có vai trò góp phần làm đa dạng hóa, tạo sự khác biệt và gia tăng giá trị cho các sản phẩm du lịch. Sản phẩm văn hóa mang trong mình nhiều giá trị văn hóa, nhưng để trở thành sản phẩm du lịch thì phải có sự khai thác và chuẩn bị đủ các

điều kiện để sử dụng chúng. Văn hóa được coi là đầu vào, du lịch là đầu ra của sản phẩm văn hóa.

- Văn hóa du lịch có vai trò khai thác bản sắc văn hóa dân tộc vào kinh doanh du lịch nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời nó còn có vai trò giữ gìn bản sắc văn hóa, phát triển du lịch bền vững.

- Văn hóa du lịch là yếu tố quan trọng tham dự vào quá trình quy hoạch du lịch, nhất là trong phân vùng du lịch và định hướng phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng mang bản sắc của các địa phương khác nhau.

- Văn hóa du lịch là phương tiện để giao lưu quốc tế, đoàn kết cộng đồng, củng cố tình hữu nghị của các dân tộc trên thế giới.

### **3. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HÓA DU LỊCH VIỆT NAM**

Những đặc trưng cơ bản của văn hóa du lịch Việt Nam cũng dựa trên nền tảng những đặc trưng của văn hóa Việt Nam, thể hiện như sau:

#### *a. Về bản chất*

Văn hóa du lịch Việt Nam mang sắc thái phương Đông là chính, có chiều sâu lịch sử, có tính chất lâu đời và luôn phát triển (chủ yếu là sản phẩm của trình độ phát triển tiền tư bản).

Văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hóa gốc nông nghiệp điển hình. Những khác biệt về môi trường sống, đặc biệt là môi trường tự nhiên là cơ sở tạo nên sự khác biệt. Các điều kiện của một quốc gia thuộc xứ nóng, nhiều mưa và độ ẩm cao, địa hình nhiều sông nước và có vị trí địa lý là ngã tư đường của các nền văn minh, đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa riêng của Việt Nam, được thể hiện ở các mặt sau đây:

#### *- Đời sống vật chất:*

+ Nghề nghiệp chính là nghề nông trồng lúa nước, trồng trọt chiếm ưu thế hơn so với chăn nuôi. Nghề đánh cá và các nghề thủ công khác cũng phát triển ở một trình độ tương đối cao.

+ Cơ cấu bữa ăn truyền thống đặt các thức ăn có nguồn gốc thực vật và thủy sản lên hàng đầu: cơm – rau – cá.

+ Đồ mặc có nguồn gốc thực vật là chủ yếu. Người Việt ưa sự thoáng mát, đơn giản, tiện dụng.

+ Nhà ở của người Việt cổ là nhà sàn ở trên núi. Khi dời xuống trung du và đồng bằng thì người Việt ở nhà tường đất, vách tre nứa, mái tranh với số gian lẻ, có hai chái, là mô phỏng nhà sàn của tổ tiên. Người Việt thường chọn nhà hướng Nam mát mẻ về mùa hè, ấm áp vào mùa đông, phù hợp với ý thức phương Nam thoáng đạt, muôn vật sinh tồn. Người Việt hiện nay thường ở nhà lợp mái ngói, thích hướng nam và có áp dụng thuật phong thủy trong chọn địa điểm xây nhà, hướng nhà và bố trí đồ đạc trong nhà; nhà sàn mái cong hình thuyền theo kiến trúc nhà truyền thống, biến đổi từ hình dáng con thuyền và phù hợp với địa hình sông nước.

+ Giao thông đi lại truyền thống chủ yếu bằng đường thủy và thuyền bè là loại phương tiện giao thông chủ yếu.

#### *- Tổ chức xã hội:*

+ Tính cộng đồng: thể hiện ở các tổ chức xã hội theo gia tộc, phường hội, phe giáp, làng xã tương đối khép kín.

+ Tính tự trị: làng xã Việt Nam được coi là một triều đình thu nhỏ với hội đồng kỳ mục và các chức vị trong làng xã. Ở phạm vi quốc gia, tính cộng đồng và tính tự trị chuyển hóa thành tinh thần đoàn kết toàn dân và ý thức độc lập dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn.

+ Tính dân chủ: mọi người đều có quyền nêu ra ý kiến của mình cho các vấn đề chung nhưng không phải ai cũng có quyền quyết định.

+ Tính tôn ty: vai trò, vị trí của mỗi người trong làng xã được quy định theo chức vụ, tuổi tác, tài sản, học thức,...

+ Tính đoàn kết, tập thể: mỗi làng xã, mỗi tộc người và cả dân tộc luôn là một khối thống nhất, tạo nên sức mạnh chung để chiến thắng mọi thế lực muốn xâm chiếm đất nước ta, các lực lượng tự nhiên trong suốt quá trình lao động, sản xuất từ khi dựng nước.

#### - Nhận thức:

Người Việt chú trọng mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng; ưa lối tư duy biện chứng và luôn hướng tới sự hài hòa, thể hiện trong triết lý âm dương, nhưng yếu tố âm hay nữ tính luôn có xu hướng trội hơn. Đặc điểm của tâm thức Việt là đạt được sự yên ổn trong cuộc sống, thể hiện ở bốn yêu cầu: đất nước độc lập; gia đình hòa thuận, cộng đồng đoàn kết, gắn bó; thân phận được bảo đảm (có một vị trí nhất định trong làng xã hay được tham gia chính thức vào các tổ chức trong làng xã); diện mạo được tôn trọng (cá tính, năng lực được nhìn nhận và đánh giá đúng).

#### - Ứng xử với môi trường xã hội:

+ Trong tổ chức gia đình cổ xưa thì vị trí của phụ nữ cao hơn nam giới (mẫu hệ), còn trong thời kỳ phong kiến thì ngược lại (phụ hệ). Trong tổ chức xã hội thì xu thế ưa ổn định nổi trội hơn xu thế ưa phát triển, âm mạnh hơn dương.

+ Trong giao tiếp và quan hệ xã hội thì coi trọng tình cảm hơn lý trí, tinh thần hơn vật chất, ưa sự tế nhị, kín đáo hơn sự rành mạch, thô bạo.

+ Trong đối ngoại thì mềm dẻo, hòa hiếu, trọng văn hơn trọng võ.

Nhìn một cách tổng thể, cách ứng xử của người Việt rất năng động, linh hoạt, có khả năng thích nghi tốt với mọi tình huống, mọi sự thay đổi. Điều này thể hiện trong cách nghĩ, nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật thanh sắc- hình khối, cách ăn – mặc - ở, cách tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại sinh, nghệ thuật quân sự và ngoại giao,...

#### b. Tính tổng hợp

Dung hòa trời đất – tự nhiên – xã hội – con người để tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa có giá trị cao.

- Trong tư tưởng: chủ đạo trong tư tưởng của người Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, gắn nhà – làng xã với nước, không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ; triết lý nhân sinh.

- Trong lao động và đấu tranh: chủ nghĩa lạc quan, văn hóa cứu nước trội hơn văn hóa lao động, sản xuất; văn hóa gia đình, dân tộc trội hơn văn hóa giai cấp; văn hóa dân gian trội hơn văn hóa bác học; tình cảm trội hơn lý trí, văn hóa có chiều sâu tâm linh;

cộng đồng trội hơn cá nhân, nước trội hơn nhà; đoàn kết, hài hòa, tương đồng, thống nhất trội hơn khác biệt, chia rẽ; nhu trội hơn cương.

- Trong hoạt động du lịch: người Việt Nam luôn có sự dung hòa các mối quan hệ giữa trời đất – tự nhiên – xã hội – con người. Chẳng hạn như con người tận dụng các cảnh quan mà thiên nhiên ban tặng để khai thác trở thành điểm đến du lịch nhằm thu hút khách.

### *c. Tính linh hoạt*

Tính linh hoạt mang tính chất mở là chính, ít kỳ thị; vừa biết bảo tồn, phát triển văn hóa của mình; vừa biết kế thừa, cấu trúc lại, tiếp biến văn hóa ngoại lai, ngay cả trong trường hợp bị xâm lược.

- Việt Nam có nền văn hóa bản địa được xây dựng tương đối vững chắc, nhưng trong quá trình phát triển của mình, Việt Nam có sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới, với phương châm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, hội nhập nhưng không hòa tan.

Ví dụ: trong văn hóa bản địa, người Việt Nam thường ở nhà sàn, mái cong. Đây là loại kiến trúc mô phỏng hình dáng con thuyền, một phương tiện rất quen thuộc với cư dân vùng sông nước, có tác dụng chống lũ lụt, thoát nước mưa nhanh, thoát được thú dữ trong điều kiện rừng và nhà không cách xa nhau. Nhưng trong quá trình tiếp xúc, giao lưu với văn hóa phương Tây, kiến trúc đô thị có sự thay đổi lớn, mang dáng dấp của kiến trúc phương Tây, đặc biệt là kiến trúc Pháp.

- Ngoài tín ngưỡng bản địa của Việt Nam là thờ cúng các lực lượng tự nhiên như: mây, mưa, sấm, chớp, sông, biển, cá voi,... và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa với các nước, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng và tiếp thu Nho giáo của Trung Quốc, Phật giáo của Ấn Độ,... Từ đó, làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân và cũng hình thành loại hình du lịch văn hóa (du lịch lễ hội, du lịch tìm hiểu tôn giáo,...) có khả năng thu hút một lượng lớn khách du lịch.

## **B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày khái niệm văn hóa? Văn hóa du lịch?
2. Phân biệt văn hóa với văn minh, văn hiến, văn vật?
3. Nêu các thành tố của văn hóa? Việt Nam có bao nhiêu văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa của nhân loại?
4. Phân tích vai trò của văn hóa trong kinh doanh du lịch?
5. Nêu và phân tích các đặc trưng của văn hóa du lịch Việt Nam?

## **C. GHI NHỚ**

Văn hóa là tấm gương nhiều mặt, nó phản chiếu đời sống, nếp sống của một cộng đồng dân tộc. Mỗi dân tộc sẽ có một nền văn hóa khác nhau. Văn hóa gồm có 2 thành tố: văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Tổng thể các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần được doanh nghiệp du lịch lựa chọn, sử dụng để sáng tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo và giới thiệu, cung cấp cho du khách nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp xúc và giao lưu văn hóa của họ

chính là văn hóa du lịch. Văn hóa du lịch là hạt nhân cơ bản tạo nên chất lượng, sự khác biệt và sức hấp dẫn của sản phẩm du lịch.

## **Chương 2.**

# **KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG KINH DOANH DU LỊCH**

### **Giới thiệu:**

Văn hóa Việt Nam rất phong phú và đa dạng. Khai thác các giá trị văn hóa phục vụ kinh doanh du lịch không chỉ giúp mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa.

Bài học này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về một số giá trị văn hóa Việt Nam được khai thác trong kinh doanh du lịch như: di tích, làng nghề, lễ hội, ẩm thực...

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được các loại hình di tích.
- Trình bày được các đặc điểm về văn hóa làng và làng nghề.
- Trình bày được đặc điểm của lễ hội và nêu được các lễ hội tiêu biểu ở Việt Nam.
- Trình bày được những điểm đặc trưng về văn hóa ẩm thực của người Việt Nam.
- Nêu tên và phân biệt được các loại hình nghệ thuật truyền thống.
- Trình bày được các sản phẩm du lịch văn hóa tiêu biểu theo từng vùng du lịch của Việt Nam.
- Phân tích được ý nghĩa của việc khai thác các giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch.

## **A. NỘI DUNG**

### **1. DI TÍCH**

#### **1.1 Khái niệm di tích**

Di tích là dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử.

Ví dụ:

- Thành Cổ Loa
- Dinh Độc lập
- Địa đạo Củ Chi
- Chùa Một Cột

Di tích lịch sử văn hóa là những cơ sở vật chất, hoặc công trình kiến trúc do thế hệ trước đã sáng tạo trong quá trình lịch sử còn truyền lại cho đến hôm nay:

- Mang tính lịch sử và văn hóa
- Thế hệ hiện tại kế thừa và phát huy

#### **1.2 Phân loại**

Phân loại di tích được quy định tại Điều 11 Nghị định 98/2010/NĐ-CP hướng dẫn Luật di sản văn hóa và Luật di sản văn hóa sửa đổi như sau:

1. Di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân);

2. Di tích kiến trúc nghệ thuật;
3. Di tích khảo cổ;
4. Danh lam thắng cảnh.

### **1.2.1 Di tích lịch sử**

#### **a. Di tích lịch sử thời các vua chúa.**

Là các di tích của chế độ Việt Nam sống dưới thời vua, chúa từ thời Hùng vương thứ nhất đến triều đại cuối cùng nhà Nguyễn.

Ví dụ:

Đền Hùng

Kinh thành Huế

#### **- Di tích danh nhân lịch sử**

Ví dụ: Rạch Gầm Soài Mút, huyện Châu Thành, Tiền Giang, nơi Nguyễn Huệ đánh tan 20 vạn quân Siêm, thế kỷ 18.

Vàm Nhật Tảo, Bến Lức- Long An, nơi Nguyễn Trung Trực đã kháng chiến chống Pháp năm 1861...

#### **- Di tích chiến công:** Là những di tích gắn với những chiến công

Ví dụ:

Ái Chi Lăng – tỉnh Lạng Sơn, nơi Nguyễn Huệ chém đầu Liễu Thăng...

#### **- Di tích thành lũy:** Là những công sự chiến đấu thời kháng chiến.

Ví dụ:

Thành Thành Long, thành Huế, thành Diên Khánh...

#### **b. Di tích lịch sử cách mạng:**

Là những công trình mang dấu ấn của lịch sử cách mạng từ khi chủ nghĩa Mác-Lênin truyền bá vào Việt Nam.

Ví dụ: Địa đạo Củ Chi

Áp Bắc Tiền Giang

Rừng xác Cắn Giò

Chiến khu D, tỉnh Bình Dương

Trung Ương Cục, tỉnh Tây Ninh

Di tích lịch sử cách mạng bao gồm 03 loại sau:

**- Di tích danh nhân cách mạng:** Là những di tích gắn liền với cuộc đời của một danh nhân trong cuộc Cách Mạng Việt Nam.

Ví dụ:

Bến Nhà Rồng, cầu Công Lý, xưởng Ba Son, tòa đại sứ quán Mỹ....

**- Di tích chiến công Cách Mạng:** Là những di tích gắn liền với những chiến công lừng lẫy trong thời kỳ đấu tranh Cách Mạng Việt Nam.

Ví dụ: Điện Biên Phủ

Hà Nội, Điện Biên Phủ trên không tháng 12 năm 1972

Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử

Dinh Độc Lập

Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, năm 1965, chiến tranh kéo dài 3 tháng. Đồng bào Xiêm giã gạo nuôi quân ( sóc bombo).

- *Di tích căn cứ Cách Mạng*: Là những căn cứ của các lực lượng Cách Mạng trong kháng chiến chống Pháp, Mỹ.

Ví dụ: Củ Chi

Xẻo Quýt (Đồng Tháp)

Mật khu Minh Châu (Tây Ninh)

Căn cứ Minh Đạm (Vũng Tàu)

Núi Bà Đen

Rừng Xác (Cần Giờ)

- *Di tích căm thù (di tích tội ác chiến tranh)*: Là những nơi mà các thế lực thù địch đã giết hại đồng bào ta một cách dã man.

Ví dụ:

Làng Sơn Mỹ, tỉnh Quảng Ngãi

Thạch Động, tỉnh Hà Tiên, năm 1978 hơn 100 đồng bào bị Bôn pô t giết hại

Nhà tù Côn Đảo....

- *Di tích mang ý nghĩa Cách Mạng*: Là những di tích gắn liền với những hoạt động chính trị, những sự kiện quan trọng trong lịch sử Cách Mạng Việt Nam.

Ví dụ:

Quảng trường Ba Đình

Ngôi nhà 5D phố Hàng Bông, nơi bác Hồ soạn tuyên ngôn độc lập

Đình Tân Trào (Tuyên Quang), nơi họp quốc dân đại hội để quyết định khởi nghĩa Cách Mạng tháng 8/1945.

### **1.2.2 Di tích kiến trúc nghệ thuật**

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử. Các di tích tiêu biểu loại này như Chùa Bút Tháp, phố cổ Hội An, nhà thờ Phát Diệm, chùa Keo, đình Tây Đằng, Chùa Phật Tích.

Năm 2010, di tích kiến trúc nghệ thuật chiếm 44.2% tổng số di tích được xếp hạng.

### **1.2.3 Di tích khảo cổ**

Là di tích được khai quật từ lòng đất để làm sống lại giai đoạn lịch sử hàng trăm, hàng ngàn năm.

Ví dụ:

Trống đồng 2000 năm, ở làng Đông Sơn Thanh Hóa

Mộ chum, di tích Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)

Di tích Óc Eo Phù Nam, ở An Giang tồn tại từ thế kỷ 03 đến thế kỷ 07. Từ thế kỷ 07 – 17 bị người Khme đồng hóa.

Năm 2010, di tích khảo cổ chiếm 1.3% các di tích được xếp hạng.

#### **1.2.4 Di tích thắng cảnh**

Di tích thắng cảnh (danh lam thắng cảnh) là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học. Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu. Các di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu thuộc loại này như 4 danh lam thắng cảnh khu danh thắng Tây Thiên, Tràng An - Tam Cốc - Bích Động, vịnh Hạ Long, động Phong Nha.

- Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái Đất. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như vịnh Hạ Long, Cao nguyên Đồng Văn, các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam.

Danh lam thắng cảnh chiếm khoảng 3.3% số di tích được xếp hạng.

## **2. VĂN HÓA LÀNG VÀ LÀNG NGHỀ**

### **2.1 Làng và văn hóa làng**

#### *a. Làng*

Làng là đơn vị cư trú cơ bản của nông thôn người Việt và đã hình thành từ rất sớm (trước khi có Nhà nước). Đầu tiên làng là điểm tụ cư của những người cùng huyết thống, sau đó để phù hợp với sự phát triển của xã hội và lịch sử, làng còn là điểm tụ cư của những nhóm người cùng nghề nghiệp, bao gồm nhiều dòng họ khác nhau. Khi Nhà nước ra đời, làng là một đơn vị hành chính cơ sở của nhà nước và là một tổ chức tự quản, quân sự và văn hoá khá hoàn chỉnh. Cùng với việc xuất hiện làng trong lịch sử Việt Nam, văn hoá làng cũng ra đời, trở thành nét đặc trưng của văn hoá dân tộc.

Trong khung cảnh riêng của làng Việt Nam, văn hoá làng mang một số nét đặc thù sau:

- Ý thức đoàn kết cộng đồng rất cao và thể hiện ở nhiều mặt của cuộc sống (trong lao động sản xuất cũng như trong các sinh hoạt tinh thần...), từ ý thức này đã thúc đẩy tính dân chủ làng xã.

- Ý thức tự trị thông qua các lệ làng và hương ước.

- Diện mạo văn hoá: Tùy vào điều kiện môi trường tự nhiên, nề nếp sinh hoạt và cách ứng xử riêng của từng làng mà mỗi làng sẽ có đặc điểm để tự hào (đất lành, quê thối).

Nền văn hoá Việt Nam được tạo dựng trên cơ sở của nền văn minh nông nghiệp. Cuộc sống của người Việt Nam gắn bó với làng xã, quê hương. Tập tục làng, truyền

thống và văn hoá làng là chất keo đặc thù gắn kết mọi thế hệ thành viên của làng. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu sử học vẫn chưa xác định rõ làng xuất hiện từ khi nào. Nhưng làng và văn hoá làng được xem là phát triển rực rỡ nhất vào thế kỷ XVI - XVIII. Ngoài ra, làng và văn hoá làng chỉ có ở Việt Nam, ở nhiều nước làng cũng như tổ chức làng hầu như không có.

### *b. Văn hóa làng*

Làng không chỉ là sản phẩm của một nền tổ chức chính trị nhà nước mà nó còn là sản phẩm văn hoá mang bản sắc người Việt. Văn hoá làng được thể hiện thông qua các biểu trưng văn hoá mang giá trị truyền thống: cây đa, bến sông, con đê, mái đình, giếng nước đến các bản gia phả, hương ước, hội hè đình đám, những làn điệu dân ca, dân vũ. Đó còn là phong tục tập quán, cách ứng xử, tâm lý, tín ngưỡng tôn giáo, phương thức hoạt động, nghề đặc trưng ... Có thể xem văn hoá làng chính là những khuôn thước ứng xử nằm sâu trong mỗi con người, những nhân tố tạo nên tính cộng đồng. Và những ứng xử giữa con người với con người, con người với thiên nhiên, giữa các cộng đồng với nhau được tổng kết qua kinh nghiệm sống đã trở thành văn hoá. Văn hóa làng như một dòng nước ngầm không thể nhìn thấy nhưng lại có sức mạnh chi phối, điều khiển mỗi người trong cộng đồng làng. Các nhà nghiên cứu văn hoá cũng như sử học Việt Nam đều khẳng định 80% văn hoá vật thể là ở làng. Đó chính là “cây đa, bến nước, sân đình”, là ngôi chùa hay những ngôi nhà cổ. Và cũng 80% văn hóa phi vật thể ra đời từ văn hoá làng. Đó là những phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng.v.v... Nói sâu hơn thì văn hoá làng chính là cái gốc của văn hoá dân tộc. Tổng thể nền văn hóa dân tộc đều mang bản sắc văn hoá vùng, miền. Mà cái tạo nên văn hoá vùng miền chính là văn hoá làng, đơn vị tổ chức nhỏ nhất.

"Phép vua thua lệ làng" thành ngữ gắn liền với quá trình phát triển của làng Việt. Thông qua thành ngữ này, văn hóa làng luôn biểu đạt cái đặc trưng riêng, cái có ý nghĩa riêng, cái mang lại sức mạnh của làng. Lịch sử cho thấy, tất cả những gì là ngoại nhập hay ngoại sinh, nếu muốn có chỗ đứng thực sự ở làng thì phải tìm cách "chung sống" với văn hóa làng. Chính từ thực tiễn lịch sử của dân tộc Việt mà chúng ta nhận ra văn hóa làng. Xác định sự tồn tại hiện thực của văn hóa làng là sự phát triển phù hợp với sự tiến triển của các ngành tri thức về văn hóa. Có lẽ chỉ khi đặt trong tương quan với các dạng thức văn hóa vùng và các loại văn hóa cộng đồng khác, mới thấy rõ hơn tính đặc thù và ý nghĩa của văn hóa làng.

*Đình làng* - một mảnh hồn quê, một nét đẹp của xóm làng Việt Nam, từ lâu đã in vào tâm khảm của mỗi con người và tỏa sáng trong những áng thơ văn. "Hôm qua tát nước đầu đình. Để quên chiếc áo trên cành hoa sen". Từ bao đời nay, đình làng là hình ảnh thân quen, gắn bó với tâm hồn của mọi người dân Việt, là nơi chứng kiến những sinh hoạt, lễ thói và mọi đổi thay trong đời sống xã hội của làng quê Việt Nam qua bao thế kỷ. Đình làng trang trọng và thiêng liêng, nó gần như là đại diện, là biểu tượng của quyền lực làng xã. Nhưng đình làng lại là nơi tụ họp mọi người trong mọi sinh hoạt cộng đồng. Đình làng trở thành một nơi thân quen gần gũi, là nơi ở, là cuộc sống của những người nông dân Việt Nam

Đình là biểu hiện sinh hoạt của người Việt Nam, nơi "cân bằng" phép tắc của cuộc sống cộng đồng, nơi khai diễn những nét tài năng, tư duy của dân làng, nhất là về tín ngưỡng, nơi đề thờ thần Thành Hoàng làng, người có công với dân, cứu nước, giữ nước hoặc giúp dân nghề nghiệp sinh sống. Nhìn quanh đình làng, ta sẽ thấy lòng tri ân, trọng nghĩa, trọng tài, "uống nước nhớ nguồn" của người Việt Nam. Tuy đình là của dân làng

nhưng thần không hẳn là người của làng. Hơn nữa người Việt Nam thừa hưởng nhiều tín ngưỡng cổ sơ, nguyên thủy nên thờ và tôn kính rất nhiều vị thần như: thần núi, thần biển, thần nước... ở tất cả những tín ngưỡng ấy, các thế hệ dân Việt Nam tiếp nối nhau tạo thành một nền văn hoá đình, một nền văn hóa hỗn hợp, đa dạng, có mặt nhiều thành phần tôn giáo khiến cho đình trở thành một tập thể siêu thần, thành một sức mạnh vô hình, tạo một niềm tin, một niềm hy vọng, một sức mạnh vô hình của làng cộng đồng xã Việt Nam. Ở nước ta vào đầu thời Trần, vua Trần Thái Tông xuống chiếu: "... nơi nào có đình trạm thì phải tô tượng Phật để thờ trong đình đó" (đình trạm là những kiến trúc được dựng lên ở các cung độ đường làm nơi cho nhà Vua đi tuần thú hoặc khách bộ hành nghỉ ngơi). Là bởi thời đó Phật giáo đang chiếm ưu thế. Sang thời Lê, kinh tế hàng hóa phát triển, những đình trạm cũng được sử dụng làm chợ, nên gọi là đình chợ (như đình chợ Đông Ba - Huế, Xuân Giang - Nghệ Tĩnh). Từ thế kỷ XVI đến XIX có những lúc không có chiến tranh, người dân có điều kiện phát triển kinh tế nên đình được phát triển hơn. Những nơi không có chiến tranh như miền Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây đình phát triển mạnh (đình Chu Quyền, đình Đình Bảng, đình Tây Đằng). Dần dần những ngôi đình làng phát triển ở miền núi, vùng người Tày, người Nùng (đình Hồng Thái, Tân Trào). Trải qua thời gian, đình làng dần dần thiên di vào miền Trung, nhất là Bắc Trung Bộ: đình Hoàng Sơn, Chu Cấn ở Nghệ An. Nhưng càng vào Nam càng ít và đến Nam Bộ, ngôi đình chỉ còn là ngôi đền. Đình tồn tại trên công thổ, công điền của làng. Người từ 18 tuổi trở lên được nhận ruộng công về làm và nộp hoa lợi cho đình hoạt động. Mỗi khi ra đình phân biệt mâm ăn và chiếu ngồi, chia phần "một miếng giữa làng hơn một sàng sớ bép", "một miếng lộc thánh bằng một gánh lộc trần"... Như vậy, đình làng diễn ra sự phân chia đẳng cấp rất chặt chẽ, trọng tuổi hơn trọng chức sắc, là nơi quyết định về kinh tế, chính trị và tâm tư tình cảm của người dân. Hàng năm đình có lễ hội thường được tổ chức vào ngày sinh hoặc ngày mất của vị thần được thờ. Lễ hội gắn với truyền thống lịch sử (sự tích thần đánh giặc, lập làng, dạy nghề), gắn với lễ nghi nông nghiệp (lễ rước nước). Tế thần là hoạt động lễ, hội tế để biểu thị lòng biết ơn của dân làng đối với thần, mong thần tiếp tục phù hộ cho dân làng mạnh khỏe, được mùa. Lễ vật tế thần là cỗ tam sinh (trâu, bò, dê hoặc lợn) là những sản phẩm nông nghiệp, là lễ vật kỷ niệm. Nhìn chung, văn hoá đình Việt Nam có tính hoàn toàn độc lập của một cộng đồng xã hội biết tổng hợp dung hòa mọi nền văn hóa khác thành một nét văn hóa riêng nhằm phục vụ an ninh cho dân tộc mình, trong ấy, yếu tố chủ yếu vẫn là thờ cúng những người có công với làng xã, người anh hùng dựng làng lập nước và bảo vệ đất nước.

### *Hội làng*

Hàng năm, có lẽ không có làng quê Việt Nam nào lại không mở hội làng, nhỏ thì một ngày, lớn thì nhiều ngày, nhất là những năm được mùa thì hội làng vui không kể xiết. Hội làng ở các làng quê nước ta thường được tổ chức vào mùa xuân, khi đất trời giao hòa, thiên nhiên tươi tốt, lòng người hân hoan. Có thể nói, trên cái nền hết sức phong phú và đa dạng của hội hè, đình đám ở nông thôn Việt Nam, hội làng được coi là thời điểm cuốn hút nhất, tưng bừng nhất với những nghi thức tôn nghiêm và thuần Việt nổi đời: tế lễ, rước, trò vui và hát xướng. Ngoài các quốc lễ do Nhà nước phong kiến tổ chức, hội làng thường do một làng đứng ra tổ chức, hoặc có thể do một số làng gần nhau cùng thờ chung một thành hoàng, cùng có mối liên hệ lịch sử thông qua sự tích thánh mà họ tôn phụng. Nhưng, dù là hội của một làng hay liên làng thì hội làng như một mạch nước ngầm xuyên thời gian, bùng chảy tràn trề trong đời sống vật chất, tinh thần và tâm linh người Việt.

Hội làng đã có từ xa xưa, theo sử sách, nhiều hội làng nổi tiếng tiêu biểu cho tín ngưỡng phồn thực được bảo lưu từ thời thượng cổ. Ngay trên trống đồng cổ, cũng có những nét hoa văn, dấu ấn của hội làng. Có những hội làng trở nên tiêu biểu, nức tiếng gần xa như hội: Đền Hùng - tỉnh Phú Thọ, hội Cô Loa, Lệ Mật, Phù Đổng của Hà Nội, các hội làng ở Hà Tây... Có thể nói, Hội làng mang tính cộng đồng sâu sắc, đó là đỉnh cao của sự hòa hợp, đoàn kết vì một ước nguyện chung cho sự phồn vinh của làng xã. Hội làng thường được tổ chức thật vui, thật đầm ấm tình làng nghĩa xóm, điều đó thể hiện qua những khâu chuẩn bị cho đến khi nuôi tiếc lúc tan hội. Có xem hội làng mới cảm nhận hết ý nghĩa và lòng tự hào dân tộc với một truyền thống vàng son.

Cũng như lễ hội truyền thống, Hội làng gồm hai phần lễ và hội, thường diễn ra ở các ngôi đình làng. Nhưng, ở Hội làng, phần hội bao giờ cũng nổi trội hơn. Lễ thể hiện lòng ngưỡng mộ, sùng bái anh hùng, tôn vinh danh nhân, người có công với dân, tổ nghề, có thể là những thần, thánh, phật, mẫu, những nhân vật siêu phàm, những đại diện cho tôn giáo, người bảo trợ tinh thần và đem lại đời sống ấm no, hạnh phúc cho cộng đồng. Phần lễ thường gồm các hoạt động rước nước và mộc đức, rước và tế. Hội là dịp thể hiện những sinh hoạt văn hóa cộng đồng từ múa, hát giao duyên, hát thờ, các diễn xướng sân khấu cổ truyền, các cuộc thi tài mang tính thượng võ (bơi chải - hội làng Đăm, chạy cờ - làng Triều Khúc, thú chơi cờ người - làng Xuân Phương...), các trò diễn phong tục (thổi com thi - làng Thị Cẩm, bơi cạp và bắt chạch trong chum - làng Hồ, trình nghề - làng Sài Đồng, thú chơi thi thơ, thú chơi tạo cây cảnh, con giống bằng sáp nến, thú chơi chơi gà, vùng Bưởi)... Trong các sinh hoạt hội, mọi người tham gia trình diễn, sáng tác, thưởng thức và hưởng thụ sau những ngày lao động vất vả, không kể sang hèn. Vì thế, có thể cho rằng, hội làng đã tạo nên niềm cộng cảm sâu sắc giữa các thành viên trong cộng đồng, là sự nhất quán trong việc trao truyền các giá trị văn hóa giữa các thế hệ.

### *Chợ làng*

Nhắc đến văn hoá làng xã người ta không thể không nhắc tới chợ làng. Quả thật một phần đời sống của những người dân quê được khắc hoạ qua sự phát triển của chợ làng. Ngoài ý nghĩa trao đổi mua bán, chợ làng còn là nơi để thăm hỏi, mời gọi, nói chuyện con trâu, cái cày, chuyện ruộng, vườn, đôi núi... Tất cả cứ ồn ã, xôn xao và đậm đà tình làng, nghĩa xóm. Bởi thế, người xưa đã từng ao ước: “Muốn cho gần chợ mà chơi gần sông mà tắm, gần nơi đi về”. Trong mỗi con người Việt Nam, dù ít hay nhiều, cũng lưu giữ trong ký ức một miền quê với bóng dáng cây đa, giếng nước, con kênh và... một Chợ Làng

Ai sinh ra và lớn lên ở một vùng quê nào đó mới hiểu hết cái thú của đi chợ làng. Chợ làng không chỉ là nơi bán - mua mà còn là nơi mọi người trao đổi, thăm hỏi lẫn nhau do mỗi quen biết “tình làng nghĩa xóm”. Chợ làng thường họp rất sớm, đông đúc nhất là lúc 6 - 7h sáng. Cỡ độ 10 - 11h mà mới xách làn đi chợ thì e rằng bạn sẽ chẳng mua được thứ cần mua, bởi chợ thường tan sớm lắm. Khi nắng đứng bóng là lúc chợ vắng hẳn, bởi người quê ít có thói quen đi chợ ngày hai buổi. Những thứ cần cho cả ngày thường được mua luôn vào buổi sáng. Toàn người làng với nhau nên người bán không nói thách quá, người mua ít mặc cả theo kiểu trả giá chỉ còn “một nửa” như ở các chợ lớn nơi đô thị. Sản phẩm hàng hoá của chợ làng cũng bình dị như chính con người vậy. Mọi thứ bày biện không hề hào nhoáng: giỏ cua, mớ ốc vẫn còn vương bùn non, mớ rau còn nhựa ứa, sọt trứng lơ thơ vài sợi rom mới lột ổ... Đến bất cứ một vùng quê nào, chỉ cần nhìn qua chợ làng, quan sát hàng hoá thực phẩm bày bán và khung cảnh

bán - mua là có thể biết được đời sống của người dân nơi đây. Cái sự no đủ hay thiếu thốn nó bày ra hết! Vẫn còn những vùng quê nghèo mà chợ làng chỉ họp nháo nhào, bán - mua lèo tèo vài thứ mà giá rẻ như... cho. Vào những dịp phiên, chợ đông vui hẳn. Không khí hồ hởi thấy rõ trên gương mặt người đi chợ. Tiếng nói, tiếng cười ríu rít. Cứ ra chợ là gặp người quen, và thế nào cũng phải đứng lại chào hỏi thân mật vài người. Chợ phiên thường họp sớm và tan muộn hơn ngày thường một chút, hàng hoá cũng phong phú hơn. Cách đây mấy mươi năm, có những thứ phải chờ đến chợ phiên mới mua được (ví dụ: lưỡi xẻng, cán cuốc, rổ, rá, con dao rựa...), còn ngày thường chỉ có những thực phẩm thông thường. Bây giờ đương nhiên chợ phiên vẫn đông hơn, nhưng ngày thường thì hàng hoá cũng không phải khan hiếm. Không khí ở chợ làng vui nhất vào những ngày áp tết âm lịch. ra chợ vào lúc này, bạn sẽ gặp những người... cả năm mới gặp. Ấy là những người con của làng học tập hay làm ăn xa về tụ họp ăn Tết với gia đình. Con người Việt Nam dù có đi đâu, ở đâu thì đến ngày tết thiêng liêng của dân tộc cũng luôn có xu hướng tìm về gia đình, quê hương bản quán. Và chợ làng là nơi những người con xa thấy rõ nhất sự biến đổi của cảnh sống quê mình.

## 2.2 Làng nghề

Làng nghề thủ công là một phần không thể thiếu của làng xã nông nghiệp cổ truyền, vì nó phản ánh đầy đủ thuộc tính tự cung, tự cấp và tính khép kín cố hữu của làng xã nông nghiệp. Mặt khác, làng nghề lại biểu hiện tính năng động, sáng tạo của người nông dân trong quá trình thích ứng với điều kiện địa lý, kinh tế xã hội nhất định, đồng thời thể hiện rất rõ yếu tố mở của xã hội tiểu nông.

Trước tiên, các sản phẩm của nghề thủ công khi sản xuất ra là để đáp ứng nhu cầu thường ngày của từng gia đình, sau đó mới trao đổi trong cộng đồng làng xã. Sau này, do nhu cầu của xã hội nên nghề thủ công được chuyên môn hoá, hình thành nên các làng nghề, phường/hội nghề. Ngoài ra, làng nghề còn được hình thành bởi yếu tố địa - văn - hoá và sức thu hút của các trung tâm chính trị, kinh tế. Đây là một quy luật bất biến, bởi làng nghề hay phường/hội thủ công nảy sinh để đáp ứng nhu cầu nội tại của cộng đồng và nhu cầu của vùng miền. Điểm khác biệt giữa chúng chính là tính chất của khu vực trung tâm chi phối đến tính chất sản phẩm của làng nghề...

Trong diễn trình lịch sử, làng Việt đã trải qua các giai đoạn phát triển, hình thành nên những hình thái - kiểu làng để phù hợp với từng thời kỳ lịch sử nhất định. Các kiểu hình thái này song song tồn tại cho đến thời điểm hiện nay.

- Làng nông nghiệp: là cư dân chủ yếu sinh sống bằng nghề trồng lúa nước, ngoài ra trong thời gian nông nhàn họ làm thêm nghề phụ khác (nghề thủ công như: làm đậu, đan lát,...) để tăng nguồn thu nhập - nghề phụ của làng được gọi là Nghề làng)

- Làng nghề: là những làng trước đây nguồn thu cũng dựa vào nông nghiệp là chủ yếu, nhưng do điều kiện khách quan nào đó (vị trí địa lý thuận lợi, nghề phụ có thị trường tiêu thụ rộng lớn trên bình diện vùng, miền...) các làng này đã chuyên hẳn sang sản xuất các sản phẩm mang tính chuyên biệt và nguồn thu của các sản phẩm là nguồn thu nhập chính của làng. Ngoài ra, có một số làng nghề có quá trình hình thành rất đặc biệt. Ví dụ như làng gốm Bát Tràng ven sông Hồng: làng được hình thành trên cơ sở bãi bồi ven sông, chỉ thuần tuý làm nghề gốm từ khi lập nghiệp (nhưng quê gốc vẫn là những làng xuất phát từ nghề làng).

"Có thể hiểu: gọi là một làng nghề (như làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh..., làng đồng (Bưởi, Vó, Hè Nôm, Thiệu Lý, Phước Kiều...), làng giấy vùng Bưởi, Dương Ổ..., làng rèn sắt Canh Diễn, Phù Dực, Đa Hội v.v...) là làng ấy, tuy vẫn có trồng trọt theo lối tiểu nông và chăn nuôi nhỏ (lợn, gà...) cũng có 1 số nghề phụ khác (đan lát, làm tương, làm đậu phụ...) song đã nổi trội một nghề cổ truyền, tinh xảo, với một tầng lớp thợ thủ công chuyên nghiệp hay bán chuyên nghiệp, có phường (cơ cấu tổ chức), có ông trùm, ông phó cả... cùng một số thợ và phó nhỏ, đã chuyên tâm, có quy trình công nghệ nhất định, "sinh ư nghệ, tử ư nghệ", "nhất nghệ tinh, nhất thân vinh", sống chủ yếu được bằng nghề và sản xuất ra các mặt hàng thủ công; những mặt hàng này có tính mỹ nghệ, đã trở thành sản phẩm hàng hoá có quan hệ tiếp thị (marketing) với một thị trường là vùng rộng xung quanh và với thị trường đô thị, thủ đô (Kê Chợ, Huế, Sài Gòn...) và tiến tới mở rộng ra cả nước rồi xuất khẩu ra nước ngoài".

- Một đặc tính nữa của xã hội tiểu nông là buôn bán nhỏ lẻ, dần dần đã hình thành nên một số làng buôn, nhưng thực tế cho thấy, làng buôn không thể đứng vững một mình mà phải phụ thuộc rất nhiều vào nghề làng và làng nghề.

- Ngoài ra, còn một số kiểu làng khác như: làng vạn chài ven sông...

Vậy đặc trưng của văn hoá làng nghề khác gì so với làng nông nghiệp?

Về cơ bản, đặc trưng của văn hoá làng nghề cũng tương tự văn hoá làng truyền thống với những yếu tố cấu thành như:

+ Cơ cấu tổ chức: Diện mạo làng xã, dòng họ, phe, giáp, các hội đồng niên...

+ Văn hoá vật thể: đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ họ, nhà ở...

+ Văn hoá phi vật thể: Luật tục, phong tục, tập quán, ứng xử xóm làng, lễ hội, tín ngưỡng dân gian...

Do nguồn sống chủ yếu dựa vào các sản phẩm của nghề thủ công và việc trao đổi buôn bán (kinh tế hàng hoá), cộng thêm sự tác động của quá trình di dân (di động xã hội), nên văn hoá làng nghề có yếu tố mở khác hẳn với làng nông nghiệp.

+ Cơ cấu tổ chức: Phường/hội nghề, mối quan hệ làng xóm - dòng họ - gia đình - thợ thủ công.

+ Một số hình thái văn hoá: Nghề và tín ngưỡng thờ tổ nghề (nơi thờ tổ nghề); ứng xử mang tính tiểu thương; bí quyết và kỹ xảo nghề; các tập tục riêng biệt của làng nghề...

Đất nước Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làng Việt nói chung hay làng nghề nói riêng có nhiều biến đổi. Quá trình này về bản chất chính là quá trình đô thị hoá nông thôn dẫn đến những hệ quả tất yếu đã nhìn thấy về làng nghề:

- Nhiều làng nghề đã biến mất do không còn nhu cầu sử dụng lẫn thị trường;

- Nhiều làng nghề đang đứng trước nguy cơ mai một bởi thị trường co lại và nhu cầu ít ỏi của một bộ phận người sử dụng;

- Các làng nghề vẫn đang tồn tại và phát triển do nhu cầu và thị trường vẫn còn, nhưng đều buộc phải thay đổi quy trình sản xuất, thay đổi mẫu mã cho phù hợp.

### 3. LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG

Lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hóa tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú, là một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau thời gian lao động mệt nhọc, hoặc là dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại: ngưỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống, hoặc là để giải quyết những nỗi lo âu, những khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết hết được.

#### 3.1 Bản chất của lễ hội

- Lễ hội là hình thức sinh hoạt cộng đồng, được tổ chức ở một làng hay một vùng nào đó.

- Việc tổ chức rất linh hoạt về thời gian và nội dung, không phải cứng nhắc tuân theo các quy định khắt khe như các tôn giáo khác.

- Hầu hết các lễ hội đều xuất phát từ quan niệm vạn vật hữu linh: thuần phục, thờ cúng các lực lượng tự nhiên để cầu mong có một cuộc sống ổn định, mùa màng bội thu.

- Lễ hội đã được tổ chức từ thời Hùng Vương – hội mùa xuân. Đến thời Bắc thuộc, thói quen tổ chức hội xuân, thu nhị kỳ đã định hình cho đến tận ngày nay.

#### 3.2 Đặc điểm

##### a. Nội dung

- Phần lễ:

+ Mục đích: tưởng niệm, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển xã hội; bày tỏ lòng tôn kính với các bậc thánh hiền, thần linh, cầu mong thiên thời – địa lợi – nhân hòa, sự phồn vinh, hạnh phúc,...

+ Vai trò: là nền tảng của lễ hội, tạo không khí thiêng liêng và những giá trị tinh thần tốt đẹp trước khi chuyển sang phần hội.

- Phần hội:

+ Mục đích: vui chơi, giải trí, giao lưu.

+ Vai trò: là nơi để người tham gia lễ hội có dịp nghỉ ngơi, tham gia các trò chơi, được giao lưu với nhiều người khác, được thể hiện bản thân mình mà trong điều kiện bình thường không thể hoặc không dám bộc lộ.

##### b. Thời gian

Các lễ hội không phải diễn ra quanh năm mà chỉ tập trung trong thời gian ngắn. Các lễ hội nhìn chung diễn ra vào mùa xuân và mùa thu. Đây là khoảng thời gian nhàn rỗi, đồng thời vào mùa xuân tiết trời ấm áp, mùa thu mát mẻ là điều kiện hết sức thuận lợi để có thể tổ chức các lễ hội.

Các lễ hội được tiến hành trong khoảng một, hai tháng, nhưng cũng có lễ hội chỉ diễn ra trong một vài ngày. Trong thời gian lễ hội, khách du lịch (trong nước, quốc tế) tới rất đông với nhiều mục đích khác nhau.

##### c. Quy mô

Các lễ hội có quy mô lớn, nhỏ khác nhau. Có lễ hội diễn ra trên địa bàn rộng và có lễ hội chỉ bó gọn trong một địa phương nhỏ hẹp. Điều này ảnh hưởng đến hoạt động du lịch và nhất là khả năng thu hút du khách.

#### *d. Không gian*

- Các lễ hội thường được tổ chức tại những nơi có di tích lịch sử văn hóa, các danh lam thắng cảnh, những địa danh nổi tiếng. Điều này cho phép khai thác tốt hơn các di tích và lễ hội vào mục đích du lịch.

### **3.3 Một số lễ hội lớn tiêu biểu ở Việt Nam:**

#### *a. Lễ hội đền Hùng*

Lễ hội Đền Hùng xuất hiện khá muộn so với những lễ hội cổ truyền của dân tộc. Thời nhà Nguyễn, lịch sử đã ghi nhận vào ngày giỗ tổ, triều đình cử đại diện về làm chủ tế, và ngày 10/3 âm lịch chính thức trở thành ngày quốc lễ hướng về cội nguồn dân tộc.

- Đối tượng tôn vinh: các vua Hùng

- Thời gian: lễ hội diễn ra từ ngày 8 – 11/3, chính hội là ngày 10/3 âm lịch hàng năm

- Địa điểm: núi Nghĩa Lĩnh – xã Hy Cương – huyện Lâm Thao – tỉnh Phú Thọ

- Đặc điểm: đây được coi là ngày giỗ tổ của toàn dân tộc.

Lễ tế được chính thức tiến hành vào sáng ngày 10/3 âm lịch. Những nghi thức diễn ra long trọng tại đền Thượng với những nghi lễ truyền thống.

Ngoài những nghi lễ, trong lễ hội đền Hùng còn tổ chức các loại hình nghệ thuật, các trò chơi dân gian như:

+ Hát xoan – loại hát mùa xuân (gọi chệch là xoan). Đây là loại hình dân ca của vùng Phú Thọ

+ Hát ca trù (hát ả đào) – hát thờ trước cửa đình.

+ Một số trò chơi dân gian như: đu tiên, ném còn...

Lễ hội Đền Hùng không chỉ thu hút mọi người bởi những sinh hoạt văn hóa đặc sắc mà còn cả tính linh thiêng của một cuộc hành hương trở về cội nguồn dân tộc của các thế hệ người Việt Nam. Đến với lễ hội Đền Hùng mọi người đều thể hiện tình cảm biết ơn, trân trọng về quê cha, đất tổ. Một tín ngưỡng đã ăn sâu vào tâm thức của dân Việt Nam.

#### *b. Hội Lồng Tồng (hội xuống đồng)*

Hội xuống đồng của cư dân các dân tộc Tày – Nùng (Lạng Sơn)

- Thời gian: Ngày mùng 4 tháng giêng âm lịch hàng năm

- Mục đích của lễ hội đó là cầu an, cầu cho “Nhân khương, vật thịnh”, bản làng yên vui

- Hình thức

Trong lễ hội các gia đình thường:

+ Góp tre, vầu để dựng giàn cúng tế

+ Dâng lễ vật để cúng tế gồm: gà, lợn, xôi, bỏng

+ Mâm lễ: các gia đình tự sắm sửa mâm lễ tùy theo khả năng, điều kiện của mỗi gia đình.

+ Phần hội gồm các trò: múa kiếm, kéo co và múa xòe

Kết thúc lễ hội “Lồng Tồng”, ông mo đọc lời khấn trong đó có đoạn “Năm nay hơn năm cũ, vụ này hơn vụ trước, làm gì cũng lãi, trồng gì cũng tốt, bản Mưong trăm niềm vui, giặc giã không vào bản, hổ lang không đến Mưong”. Lễ hội kết thúc trong niềm vui và sự tin tưởng của cộng đồng cư dân làng bản.

*c. Lễ hội Oóc – Om – Bok (lễ cúng trăng, đút cơm đẹt cho trẻ nhỏ)*

- Thời gian: thường được tổ chức vào ngày 15/10 âm lịch hàng năm (tức ngày 16/10 theo lịch Khmer).

Theo quan niệm của người Khmer Nam Bộ mặt trăng là vị thần bảo vệ mùa màng. Họ quan niệm 15/10 âm lịch là ngày kết thúc của một chu kỳ của mặt trăng xoay quanh trái đất, đồng thời cũng là ngày mặt trăng bắt đầu chuyển sang một chu kỳ mới.

- Hình thức:

Để chuẩn bị cho lễ cúng trăng, người dân thường chôn trước sân chùa hay sân nhà mình hai cây tre, bên trên nối với nhau bởi một thanh xà ngang, có chiều dài khoảng 3 m để thành một chiếc cổng chào được trang trí hoa lá. Dưới cổng có kê chiếc bàn phủ vải hoa có đặt bình hương, hoa, các thứ nông sản khác như: khoai, sắn,... đặc biệt là mâm cơm làm từ những bông lúa đầu mùa. Trước và trong ngày hội vang lên những âm thanh rộn rã trong buổi tối hôm diễn ra lễ hội, mọi người ăn mặc đẹp, tập trung trước bàn lễ, khi mặt trăng vừa nhô lên, mọi người chắp tay thành kính hướng về mặt trăng. Lễ cúng trăng cầu mong no ấm, hạnh phúc. Sau đó mọi người cho trẻ em ăn cơm cùng trái chuối chín rồi cùng nhau ăn cơm, phá cỗ, tổ chức thi đấu võ, kéo co, biểu diễn văn nghệ... kéo dài thâu đêm. Trong lễ hội này, người ta còn tổ chức thả đèn nước trên các kênh rạch, thả đèn giấy... ngày hôm sau là lễ hội đua ghe ngo nổi tiếng.

*d. Lễ hội Katê (đồng bào Chăm – tỉnh Ninh Thuận)*

- Thời gian: ngày 1 tháng 7 theo lịch Chăm, khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10 dương lịch.

- Nội dung: lễ hội Katê giống với những lễ hội cổ của người Việt, nó được tổ chức để cầu an và chúc phúc cho mọi người.

- Các nghi lễ:

+ Lễ mở cửa tháp

+ Mặc trang phục cho thần

+ Cúng thần

+ Tục rước vương phục vua Chăm từ nơi cất giữ bí mật trở về. Đúng 12h30 đoàn rước trang phục bắt đầu xuất phát.

### **3.4 Vai trò của lễ hội truyền thống trong kinh doanh du lịch**

Lễ hội truyền thống có vai trò rất quan trọng trong kinh doanh du lịch, cụ thể là:

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống, thẩm mỹ và duy trì thuần phong mỹ tục.

- Tạo nên sự cố kết cộng đồng, đoàn kết cư dân; khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc.

- Tạo sự cân bằng trong tâm hồn con người thông qua các hoạt động hướng tới tâm linh hay các sinh hoạt vui chơi giải trí có tính chất cộng đồng.

- Tạo nên sức hấp dẫn của vùng du lịch, có khả năng thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Đến với các lễ hội, du khách sẽ được tham quan, thỏa mãn nhu cầu tâm linh (vai trò của phần lễ), ngoài ra du khách còn được tham gia vào các trò chơi nhằm giải tỏa tinh thần (vai trò của phần hội).

- Là yếu tố hình thành các sản phẩm du lịch. Lễ hội càng đặc sắc, độc đáo thì giá trị của sản phẩm du lịch và mức độ hấp dẫn khách du lịch càng tăng.

- Là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch. Khi du lịch chưa phát triển, các lễ hội chỉ được coi như một loại hình tín ngưỡng, giải trí của người dân địa phương. Đến nay, du lịch đã và đang khai thác các lễ hội, biến chúng thành một loại tài nguyên có giá trị. Những người làm du lịch có thể khai thác lễ hội trong các loại hình du lịch như: du lịch giải trí, du lịch văn hóa, du lịch nghiên cứu...

- Là một bộ phận cấu thành quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch. Hệ thống lãnh thổ du lịch thể hiện mối quan hệ về mặt không gian của các yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau cấu tạo nên nó. Các yếu tố đó là: khách du lịch, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch, đội ngũ cán bộ, nhân viên và tổ chức điều hành quản lý du lịch.

Lễ hội – một thành phần quan trọng của tài nguyên du lịch nhân văn, đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lãnh thổ du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch, tạo điều kiện để có thể khai thác một cách hiệu quả nhất các tiềm năng của nó. Số lượng, chất lượng, mức độ kết hợp các lễ hội ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ du lịch, lĩnh vực kinh doanh và tính chất chuyên môn hóa của vùng du lịch.

- Quy mô hoạt động của một vùng du lịch (sức chứa, tính mùa vụ, tính nhịp điệu của dòng khách được xác định trên cơ sở số lượng các lễ hội. Những vùng du lịch có nhiều lễ hội, đặc biệt là các lễ hội mang tính chất quốc gia thường có hoạt động du lịch rất phát triển (đặc biệt là loại hình du lịch văn hóa) và khi đó sức chứa của vùng tăng, tính thời vụ giảm và có khả năng thu hút được nhiều khách du lịch.

## **4. VĂN HÓA ĂM THỰC**

### **4.1 Tập quán ăn uống**

Do xuất phát là nước nông nghiệp chính vì vậy lương thực chính người Việt Nam sử dụng trong khâu phân ăn là gạo, ngoài ra Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa nên rất thuận lợi cho việc trồng các loại cây lương thực như: ngô, khoai, sắn, các loại rau xanh, hoa, củ quả.

Về thực phẩm: rất phong phú, đa dạng, có thể sử dụng nhiều loại thịt gia súc, gia cầm, các loại thủy hải sản, các loại rau, hoa, củ, quả.

#### **4.1.1 Gia vị**

Rất phong phú và đa dạng, mang đặc trưng riêng của các vùng, miền, địa phương.

#### **4.1.2 Dụng cụ**

Sử dụng bát và đĩa. Bát thường sử dụng bát sành, sứ có đường kính 10cm – 12cm. Đĩa sử dụng đĩa tre, gỗ, nhíp có đường kính 8 mm, chiều dài 25cm – 30cm.

#### **4.1.3 Phương pháp chế biến**

Thể hiện sự phong phú đa dạng, phù hợp với khẩu vị ăn của từng đối tượng lao động, từng loại bệnh, phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng, miền, địa phương.

Các phương pháp chế biến gồm: luộc, nấu, trần, nhúng, dìm, om, ninh, rán, hầm... (các phương pháp này phù hợp với các nguyên liệu, đối tượng, yêu cầu của món ăn).

#### **4.1.4 Cơ cấu bữa ăn**

Cơ cấu bữa ăn truyền thống của người Việt Nam là 3 bữa một ngày gồm bữa sáng, bữa trưa, bữa tối. Trong đó:

- Bữa sáng: Theo quan niệm truyền thống là “ăn quà”. Đây là bữa ăn nhẹ, mang tính chất điểm tâm, các món ăn chủ yếu như: phở, bún, cháo, miến tùy theo khẩu vị, sở thích của từng người.

- Bữa trưa: là bữa ăn chính trong ngày mang tính chất ăn no. Món ăn chủ yếu sử dụng trong bữa ăn này là cơm, canh và các món ăn mặn.

- Bữa tối: là bữa ăn chính trong ngày, mang tính chất ăn no. Món ăn chủ yếu người Việt Nam sử dụng trong cơ cấu bữa ăn là cơm, canh, các món ăn mặn. Tuy nhiên, trong cơ cấu bữa ăn tối nên chú ý hàm lượng, tỷ lệ các chất dinh dưỡng.

#### **4.1.5 Cách phục vụ bữa ăn**

Phục vụ theo mâm, ngồi bàn ăn. Với cơ cấu trong các bữa ăn gia đình tùy thuộc vào số lượng người, còn trong các bữa tiệc, cỗ thì người Việt Nam có cơ cấu ngồi 5 -6 người/mâm.

Cách ăn thể hiện tính cộng đồng. Một đặc điểm phổ biến trong cách ăn của người Việt Nam là ăn chung, không chia theo suất riêng lẻ.

#### **4.1.6 Vị trí, nghi lễ**

- Vị trí: mặc dù không có sự phân chia đẳng cấp, nhưng khi ngồi ăn những vị trí bên mâm cơm, bàn ăn cũng phân nào phản ánh, biểu hiện vị trí ngôi thứ, sự tôn trọng trong gia đình hay xã hội.

- Nghi lễ: Mời trước và sau khi ăn với mục đích thể hiện sự kính trọng đối với những người lớn tuổi, đồng thời thể hiện truyền thống đạo lý, phong tục, tập quán của người Việt Nam.

### **4.2 Khẩu vị ăn uống**

Có thể thấy mỗi vùng, miền, địa phương lại có những nét mang giá trị đặc trưng riêng. Trong khẩu vị ăn uống của Việt Nam được chia làm 3 vùng.

#### **4.2.1 Khẩu vị ăn miền Bắc**

Là khẩu vị mang tính tổng hợp với các vị chua, cay, mặn, ngọt. Tiêu biểu và đặc trưng trong khẩu vị ăn miền Bắc phải kể đến các món ăn Hà Nội.

“Đất nghìn năm văn vật”, khẩu ngữ quen thuộc nói về Hà Nội này đã phản ánh được nhận thức của nhân dân ta về bề dày lịch sử văn hóa của Thủ đô và bề dày lịch sử này liên quan đến sự hình thành khẩu vị của Hà Nội.

Với tính chất là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội là nơi có sự giao lưu văn hóa rộng rãi và đa dạng với nước ngoài (văn hóa Trung Quốc, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Phương Tây, văn hóa Pháp), nên đã chịu ảnh hưởng không nhỏ về văn hóa.

Sự hội tụ văn hóa của cả nước và sự giao lưu văn hóa với nước ngoài thể hiện trong văn hóa vật chất và tinh thần của Thủ đô một cách đậm nét ở nghệ thuật nấu ăn.

Hà Nội ở giữa đồng bằng cho nên các món ăn Hà Nội được chế biến chủ yếu từ các sản phẩm nông, ngư nghiệp như: thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, các loại rau, củ. Thực đơn Hà Nội không chỉ gồm các món ăn của đồng bằng mà còn nổi tiếng với các món ăn miền núi.

Nói đến các món ăn cổ điển của Hà Nội có thể phân ra làm hai loại:

+ Các món ăn nấu có nước

+ Các món ăn khô

Các món ăn đặc sản tiêu biểu cho khẩu vị ăn Hà Nội phải kể đến:

+ Phở Hà Nội

+ Cơm tấm giò chả

+ Bánh cuốn Thanh Trì

+ Cốm làng Vòng

+ Chả cá Lã Vọng

+ Bánh tôm Hồ Tây

#### **4.2.2 Khẩu vị ăn miền Trung**

Một đặc trưng trong khẩu vị ăn miền Trung là các món ăn đều nổi vị cay và mặn. Tiêu biểu và đặc trưng trong khẩu vị ăn miền Trung là các món ăn Huế.

- Nghệ thuật chế biến món ăn

Đặc điểm trong nghệ thuật chế biến món ăn của người Huế là sự tinh tế trong cách chế biến. Đối với người Huế, ăn không thuần túy là ăn cho no, mà còn là sự thưởng thức, sự sáng tạo văn hóa. Người nấu không chỉ nấu cho chín mà còn phải thể hiện tính thẩm mỹ. Chính vì vậy, sự tinh tế, khéo léo được coi là một trong những đặc trưng khá nổi bật trong nghệ thuật nấu ăn của Huế. Sự tinh tế trong kỹ thuật nấu ăn còn thể hiện ở kỹ năng đặc biệt về độ nhạy cảm của các nghệ nhân nấu ăn, họ có đôi tay vàng, biết lựa chọn những nguyên liệu phù hợp trong chế biến, cách sử dụng các loại gia vị phù hợp.

Món ăn của người Huế phải đạt đủ 3 tiêu chuẩn: bổ - thơm – đẹp

- Nghệ thuật trình bày món ăn

Món ăn của Huế bất cứ khi nào cũng đều được trang trí, bày biện đẹp mắt. Nhiều người cho rằng mâm cơm Huế là cả một bức tranh nhiều màu sắc. Khi trình bày các món ăn, người Huế rất chú trọng đến việc sắp xếp các thứ theo những biểu tượng riêng như: hình ngôi sao, mặt trăng... Điều đó không chỉ thể hiện sự sinh động của thế giới vạn vật, mang sự chuyển hóa ý nghĩa tâm linh mà còn cho món ăn thêm đẹp mắt, sang trọng.

Nghệ thuật ăn uống

Với hơn 6 thế kỷ phát triển đầy thăng trầm của mình, người Huế đã dần hình thành nên một phong cách Huế, một bản lĩnh Huế với những nét riêng. Đó là sự giản dị mà tinh tế, sinh động mà trầm tĩnh, nhẹ nhàng, dịu ngọt, sắc sảo mà đôn hậu, đậm thắm, thiết tha.

Một trong những nguyên tắc ăn của Huế là ăn theo mùa, cái quan trọng hơn đó là ý thức vận dụng “mùa nào thức ấy”, đồng thời nét đặc sắc trong nghệ thuật ăn uống Huế còn được thể hiện ở tính triết lý trong lựa chọn thực đơn, thể hiện sự tinh tế, cầu kỳ. Ăn uống phải nhỏ nhẹ, vừa ăn vừa ngắm cảnh, và thưởng thức những vị ngon, đậm đà của món ăn.

- Các món ăn tiêu biểu là: cơm Hến, cơm Vua, bún Bò, các loại bánh và các loại chè

#### **4.2.3 Khẩu vị ăn miền Nam**

- Nổi bật là vị ngọt

Sài Gòn là một trong hai trung tâm lớn thu hút số lượng khách du lịch lớn nhất ở nước ta. Vì vậy, để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao, càng đa dạng của người dân và của du khách, ẩm thực Sài Gòn hết sức phong phú.

Đến Sài Gòn, thực khách có thể thưởng thức các món ăn của Hà Nội, Huế, các món ăn Trung Hoa, các món ăn Âu – Mỹ. Đặc biệt, nơi đây nổi tiếng với các nhà hàng Trung Hoa cùng rất nhiều món ăn đủ chủng loại và hấp dẫn. Tuy nhiên trong sự đa dạng ấy, ẩm thực Sài Gòn vẫn mang những nét đặc trưng riêng, mang đậm phong cách đất phương Nam.

Khẩu vị ăn của người miền Nam rất đơn giản không ưa sự cầu kỳ, “nhậu lai rai” đã trở thành một phong cách của những cư dân Nam Bộ, nó tạo được sự hòa nhập, ấn tượng gần gũi đối với du khách.

Món ăn phổ biến nhất ở miền Nam là món canh chua. Các loại rau đắng, rau ngổ, dọc mùng, rau thơm càng làm cho món canh chua Nam Bộ nổi tiếng không nơi nào bằng.

- Các món ăn tiêu biểu

+ Một trong những món ăn đặc sắc và tiêu biểu Nam Bộ là món mắm theo phương pháp của người Khmer rất ngon và độc đáo. Món ăn với rau dứa nước, rau muống, hoa chuối.

+ Món lẩu mắm, nem cá com, gỏi cá kèo, các loại bánh.

Tóm lại, nhìn từ góc độ phát triển du lịch thì văn hóa ẩm thực cũng là một trong những nguồn lực để thu hút khách du lịch. Nó không chỉ giải quyết nhu cầu ăn uống đơn thuần mà nó còn trở thành một nghệ thuật tạo tính hấp dẫn, độc đáo trong các chương trình du lịch.

## **5. NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG**

### **5.1 Múa rối nước**

Múa rối nước hay còn gọi là rối nước) là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống lâu đời của Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu thì nó ra đời và tồn tại song song với nền văn minh lúa nước từ thời các vua Hùng và miền đồng bằng sông Hồng là cái nôi sinh ra hình thức nghệ thuật này.

Nghệ thuật rối nước có những đặc điểm khác với múa rối thông thường: dùng mặt nước làm sân khấu gọi là nhà rối hay thủy đình), phía sau có phong che, xung quanh trang trí cờ, quạt, voi, lọng, công hàng mã,... trên “sân khấu” này là những con rối biểu diễn nhờ sự điều khiển của những người phía sau thông qua hệ thống sào, dây,... Biểu diễn rối nước không thể thiếu những tiếng trống, tiếng pháo phụ trợ.

## 5.2 Hát chèo

Chèo là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian Việt Nam. Chèo phát sinh và phát triển ở đồng bằng Bắc Bộ. Loại hình sân khấu này phát triển cao, giàu tính dân tộc. Nếu sân khấu truyền thống Trung Quốc có đại diện tiêu biểu là Kinh kịch của Bắc Kinh và sân khấu Nhật Bản là kịch Nô thì đại diện tiêu biểu nhất của sân khấu truyền thống Việt Nam là chèo.

Chèo bắt nguồn từ âm nhạc và múa dân gian, nhất là trò nhại từ thế kỷ X. Qua thời gian, người Việt đã phát triển các tích truyện ngắn của chèo dựa trên các trò nhại này thành các vở diễn trọn vẹn dài hơn. Lúc đầu chèo chỉ có phần nói và ngâm các bài dân ca, về sau, chèo có thêm phần hát.

### *Nội dung:*

Không giống tuồng chỉ ca tụng hành động anh hùng của các giới quyền quý, chèo miêu tả cuộc sống bình dị của người dân nông thôn. Khát vọng sống thanh bình giữa một xã hội phong kiến đầy bất công là đặc điểm nổi bật trong nội dung của chèo, nhiều vở chèo còn thể hiện cuộc sống vất vả của phụ nữ sẵn sàng hy sinh bản thân vì người khác. Nội dung của các vở chèo lấy từ những truyện cổ tích, truyện Nôm, được nâng lên một mức cao bằng nghệ thuật sân khấu mang giá trị hiện thực và tư tưởng sâu sắc. Trong chèo, cái thiện luôn thắng cái ác, các sĩ tử tốt bụng, hiền lành, luôn đỗ đạt, làm quan, còn người vợ thì tiết nghĩa, cuối cùng sẽ được đoàn tụ với chồng. Các tích trò chủ yếu lấy từ truyện cổ tích, truyện Nôm; ca vũ nhạc từ dân ca, dân vũ; lời thơ chủ yếu là thơ dân gian. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những thói xấu của người đời. Ngoài ra chèo còn thể hiện tính nhân đạo.

### *Tính chất:*

Chèo luôn gắn với chất “trữ tình”, thể hiện những xúc cảm và tình cảm cá nhân của con người, phản ánh mối quan tâm chung của nhân loại: tình yêu, tình bạn, tình thương.

### *Nhân vật trong chèo:*

Nhân vật trong chèo thường mang tính ước lệ, chuẩn hóa và rập khuôn. Tính cách của các nhân vật trong chèo thường không thay đổi với chính vai diễn đó. Những nhân vật phụ của chèo có thể đổi đi và lặp lại ở bất cứ vở nào nên hầu như không có tên riêng. Có thể gọi họ là thầy đồ, phú ông, thừa tướng, thư sinh, hề, ... Tuy nhiên, qua thời gian, một số nhân vật như Thiệt Thê, Thị Kính, Thị Mầu, Xúy Vân đã thoát khỏi tính ước lệ đó và trở thành một nhân vật có cá tính riêng.

Diễn viên đóng chèo nói chung là những người không chuyên, hợp nhau trong các cuộc tổ chức văn nghệ dân gian gọi là phường chèo hay phường trò, ... “Hề” là một vai diễn thường có trong các vở diễn chèo. Anh hề được phép chế nhạo thoải mái cũng như những anh hề trong cung điện của vua chúa châu Âu. Các cảnh diễn có vai hề là nơi để người dân đả kích những thói hư tật xấu của xã hội phong kiến, kể cả vua quan, những người có quyền, có của trong làng xã. Có hai loại hề chính bao gồm: *hề môi* (hề nhảy múa không dùng gậy) và *hề gậy* (hề nhảy múa với cây gậy).

### *Kỹ thuật kịch:*

Đây là loại hình nghệ thuật tổng hợp các yếu tố dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật dân gian khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nó là hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, và có thể được biểu diễn ngẫu hứng. Sân khấu chèo dân gian đơn giản, những danh từ *chèo sân*

*đình, chiếu chèo* cũng phát khởi từ đó. Đặc điểm nghệ thuật của chèo bao gồm yếu tố kịch tính, kỹ thuật tự sự, phương pháp biểu diễn tính cách nhân vật, tính chất ước lệ và cách điệu. Ngôn ngữ chèo có những đoạn sử dụng những câu thơ chữ Hán, điển cố hoặc những câu ca dao với khuôn mẫu lục bát rất tự do, phóng khoáng về câu chữ.

Các nghệ sĩ tham gia diễn chèo thường ứng diễn. Do vậy, vở kịch kéo dài hay cắt ngắn tùy thuộc vào cảm hứng của người nghệ sĩ hay đòi hỏi của khán giả. Không giống các vở opera buộc các nghệ sĩ phải thuộc lòng từng lời và hát theo nhạc trưởng chỉ huy, nghệ sĩ chèo được phép tự do bề lãn, nắn điệu để thể hiện cảm xúc của nhân vật. Số lần điệu chèo ước tính có trên 200 lần điệu.

#### *Nhạc cụ:*

Chèo sử dụng tối thiểu hai loại nhạc cụ dây là đàn nguyệt và đàn nhị, đồng thời thêm cả sáo nữa. Ngoài ra các nhạc công còn sử dụng thêm trống và chũm chọe. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ. Trống con dùng để giữ nhịp hát, múa và đệm cho câu hát. Có câu nói “phi trống bất thành chèo” nhằm chỉ vị trí quan trọng của chiếc trống trong đêm diễn chèo. Trong chèo hiện đại có sử dụng thêm các nhạc cụ khác để làm phong phú thêm phần đệm như: đàn thập lục, đàn tam thập lục, đàn nguyệt, tiêu...

#### *Phân loại chèo:*

- Chèo sân đình: là loại hình chèo cổ của những phường chèo xưa, thường được biểu diễn ở các sân đình, sân chùa, sân nhà các gia đình quyền quý. Sân khấu chèo sân đình thường chỉ là một chiếc chiếu trải ngoài sân, đằng sau treo chiếc màn nhỏ, diễn viên và nhạc công ngồi hai bên mép chiếu tạo dàn đế. Chèo diễn theo lối ước lệ, cảnh trí chỉ được thể hiện theo ngôn ngữ, động tác cách điệu của diễn viên. Đạo cụ người diễn hay sử dụng là chiếc quạt.

- Chèo cải lương: là một dạng chèo cách tân do Nguyễn Đình Nghi khởi xướng và theo đuổi thực hiện từ đầu thập niên 1920 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, theo xu hướng phê phán tính ước lệ của chèo cổ. Chèo cải lương được soạn thành màn, lớp, bỏ múa và động tác cách điệu trong diễn xuất, xử lý những mô hình làn điệu chèo cổ, đưa nguyên những bài dân ca có sẵn vào bổ sung cho hát chèo.

- Chèo chái hê: là loại hình dân ca hát vào rằm tháng 7 hàng năm, hoặc trong đám tang, đám giỗ của người có tuổi thọ, có nguồn gốc từ việc kết nghĩa giữa hai làng Vân Tương (Bắc Ninh) và Tam Sơn (Đông Anh, Hà Nội). Kết thúc chương trình hát chèo chái hê thường là hát quan họ.

### **5.3 Hát tuồng**

Tuồng là loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền đặc sắc của Việt Nam, được hình thành trên cơ sở ca, vũ nhạc và các trò diễn xướng dân gian vốn có từ lâu đời và rất phong phú của dân tộc Việt Nam. Đến cuối thế kỷ XVIII, tuồng đã phát triển một cách hoàn chỉnh về mọi mặt, từ kịch bản văn học đến nghệ thuật biểu diễn.

Khác với các loại hình sân khấu khác như chèo, cải lương... tuồng mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương tận trung báo quốc, xả thân vì đại nghĩa, những bài học về lẽ ứng xử của con người giữa cái chung và cái riêng, giữa gia đình và Tổ quốc, chất bi hùng là một đặc trưng thẩm mỹ của tuồng. Có thể nói, tuồng là sân khấu của những người anh hùng. Trong những hoàn cảnh đầy mâu thuẫn và xung đột bạo liệt bi ai, các nhân vật chính diện của tuồng đã vươn lên thoát khỏi sự chế ngự của hoàn

cảnh, hành động một cách dững dưng, anh hùng, trở thành một tấm gương, một bài học cho người đời ngưỡng mộ noi theo.

Tuồng thuộc dòng sân khấu tự sự phương Đông. Phương thức phản ánh đã đề ra thủ pháp và phương tiện biểu diễn tuồng. Trong quá trình tái hiện cuộc sống, tuồng không có xu hướng tả thực mà chú trọng lột tả cái thần. Tả thần là biện pháp nhằm lột tả cái cốt lõi cơ bản, không đi sâu vào những chi tiết vụn vặt khi những chi tiết ấy không gây được hiệu quả nghệ thuật. Để lột tả được cái thần của nhân vật tuồng, các nghệ sĩ dùng thủ pháp khoa trương cách điệu. Tất cả những lời nói, động tác hình thể, sự đi lại trên sân khấu tuồng đều được khoa trương và cách điệu để trở thành những điệu hát, điệu nói, điệu múa có nguyên tắc và niêm luật cụ thể. Tuồng có một hệ thống những điệu hát và những hình thức múa cơ bản mang tính chất mô hình. Người diễn viên tuồng căn cứ vào hoàn cảnh và tính cách nhân vật mà vận dụng linh hoạt những mô hình đó cho phù hợp. Đặc trưng của khoa trương cách điệu còn được thể hiện trong âm nhạc, hóa trang, sự hình thành các kiểu mặt nạ hóa trang chủ yếu là sự khoa trương cách điệu đường nét, nếp nhăn trên khuôn mặt người. Quá trình khoa trương cách điệu trong tuồng đều theo luật chi phối của luật âm dương.

Cùng với khoa trương cách điệu, tuồng còn dùng thủ pháp biểu trưng ước lệ, nghĩa là thủ pháp lấy chi tiết để thay cho toàn thể, cuốn hút khán giả cùng tham gia vào sự tưởng tượng và sáng tạo của người diễn viên. Một chiếc roi ngựa có thể thay thế một con ngựa, chiếc mái chèo thay cho con thuyền, vài người lính có thể thay thế cho cả một đạo quân, một vòng đi quanh sân khấu có thể thay cho vạn dặm đường trường.

Khác với sân khấu hiện thực tâm lý, tuồng rất ít bài trí sân khấu. Không gian sân khấu thường được bỏ trống, người diễn viên xuất hiện thì không gian, thời gian cũng xuất hiện. Nhân vật hành động trong không gian, thời gian nào thì sân khấu là không gian, thời gian đó. Trước, các gánh hát tuồng chỉ cần có một chiếc chiếu trải giữa sân đình và đôi ba cái hòm gỗ đựng đạo cụ phục trang, vậy mà họ vẫn diễn tả được không gian, thời gian khác nhau, khi là chốn cung điện nguy nga, lúc là nơi núi rừng hiểm trở,...

Tuồng vừa chứa đựng yếu tố của sân khấu cổ điển lại vừa chứa đựng những yếu tố của sân khấu hiện đại. Yếu tố cổ điển biểu hiện ở chỗ tất cả những điệu hát, điệu múa được đúc kết trở thành khuôn vàng thước ngọc, tính hiện đại biểu hiện ở chỗ người diễn viên biểu diễn trên sân khấu không cần cảnh trí, tuồng là loại sân khấu tổng thể. Ở đây các yếu tố ca, vũ nhạc được phát triển một cách hài hòa trong nghệ thuật biểu diễn.

Dàn nhạc tuồng chủ yếu làm nhiệm vụ hỗ trợ trong biểu diễn của diễn viên. Trong dàn nhạc tuồng gồm có bộ gõ (trống, thanh la, mõ, ...), bộ hơi (kèn, sáo, chủ yếu là kèn), bộ dây (nhị, cò, hồ, đại, tiêu,...), bộ gảy (tam, tứ, nguyệt, ...)

#### **5.4 Hát văn**

Hát văn có hai loại là hát thờ và hát lên đồng:

*Hát thờ*: được hát trước ngày tiệc, đầu rằm, mùng một, ngày tất niên và hát trước khi lên đồng.

*Hát lên đồng*: hay còn gọi là hát hầu bóng. Người theo tín ngưỡng chỉ được hầu bóng từ hàng dưới các đức thánh mẫu quyền uy trong Tứ phủ Công đồng, đó là hệ thống châu các quan hoàng trở xuống.

Hầu đồng là nghi lễ nhập hồn của các vị thánh tứ phủ vào thân xác ông Đồng, bà Cốt. Trong nghi lễ đó, hát văn phục vụ cho quá trình nhập đồng hiển thánh. Sau khi đã múa, các thánh thường ngồi nghe cung văn hát, kể lại sự tích lai lịch vị thánh đang giáng. Với các giá ông hoàng thì cung văn ngâm các bài thơ cổ. Thánh biểu hiện sự hài lòng bằng động tác về gối và thưởng tiền cho cung văn. Lúc này cũng là lúc thánh dùng những thứ người hầu đồng dâng như: rượu, thuốc lá, trầu, nước,... Các đồ thánh dùng phải làm nghi thức khai cương (khai quang) cho thanh sạch.

*Đàn nhạc:*

Đàn nhạc hầu bóng gồm có một đàn nguyệt, một đàn nhị, một sáo, một trống lớn, một trống nhỏ, một cảnh đôi, một phách. Tùy từng địa phương, tùy hoàn cảnh hành lễ mà người ta có thể thêm bớt nhạc cụ này hoặc nhạc cụ khác. Nhưng đàn nguyệt, trống nhỏ, cảnh đôi là các nhạc cụ nòng cốt, nhạc cụ tính cách của đàn nhạc nên không thể thiếu được.

### **5.5 Hát quan họ**

Quan họ là một làn điệu dân ca, một lối hát giao duyên nổi tiếng của vùng đồng bằng Bắc Bộ, tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Ninh – Kinh Bắc.

Nội dung chính trong buổi hát quan họ thường là khi hai bên nam nữ hát đối nhau. Bên nam gọi là liền anh, bên nữ gọi là liền chị. Các câu hát có thể được chuẩn bị sẵn, nhưng đến khi đối đáp nhau thì thường dựa trên khả năng ứng biến của hai bên. Các chàng trai, cô gái xứ sở quan họ hào hứng, hồi hộp đón chờ ngày hội làng, bởi trong những ngày hội đó, họ được thức thâu đêm, suốt sáng để được nghe, được hát và thi hát. Qua đó, họ học hỏi thêm những câu ca, làn điệu mới, họ tìm thấy ở nhau sự đồng cảm qua những ánh mắt, nụ cười.

Quan họ đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2010.

### **5.6 Hát cải lương**

Cải lương, nghĩa đen là đổi mới, là một loại hình nghệ thuật sân khấu kịch hát của miền Nam Việt Nam, trên cơ sở dân ca miền đồng bằng sông Cửu Long, nhạc tế lễ và bản Vọng cổ. Môn nghệ thuật này ra đời vào năm 1917, chịu nhiều ảnh hưởng của âm nhạc Tây phương hơn so với các nghệ thuật thuần túy như hát chèo và hát bội. Đề tài của các tuồng cải lương thường liên quan đến các điển tích và những vấn đề xã hội. Hiện nay cải lương vẫn thịnh hành, đặc biệt là tại miền Nam Việt Nam.

Tiền thân của nghệ thuật cải lương là các tài tử hát ca trong các buổi lễ gia tư, không trên sân khấu hay trước nhiều người. Vào năm 1911, ông Nguyễn Tống Triều (Tư Triều), người lãnh đạo một ban tài tử, muốn có nhiều khán giả nên đã thương lượng với ông chủ của một khách sạn ở Mỹ Tho cho nhóm ông biểu diễn trước các khách. Họ được khán giả đón tiếp nồng nhiệt, được một ông chủ rạp hát bóng gần đó để ý và đề nghị đến biểu diễn. Lúc đó sân khấu rất đơn giản, các tài tử ngồi trên một bộ ván biểu diễn, không giống cải lương bây giờ. Dần dần cách biểu diễn này lan tràn vào Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Tên Cải lương xuất hiện lần đầu vào năm 1920.

### **5.7 Nhã nhạc cung đình**

Nhã nhạc (âm nhạc cung đình) là loại hình âm nhạc chính thống, được xem là quốc nhạc, sử dụng trong các cuộc tế, lễ của triều đình. Các triều đại quân chủ Việt Nam hết sức coi trọng phát triển Nhã nhạc và loại hình âm nhạc này trở thành một biểu tượng

cho vương quyền về sự trường tồn, hưng thịnh của triều đại. Các quy định về quy mô dàn nhạc, cách thức diễn xướng, nội dung bài bản, ... của Nhã nhạc đều rất chặt chẽ, phản ánh tính quy cũ qua các định chế thẩm mỹ rất cao, có khả năng phản ánh tư tưởng, quan niệm triết lý của chế độ quân chủ đương thời.

Theo sách sử thì Nhã nhạc ra đời vào triều Lý (1010 – 1225) và hoạt động một cách quy cũ vào thời Lê (1427 – 1788), là loại hình nhạc mang tính chính thống, với quy mô tổ chức chặt chẽ. Các tổ chức âm nhạc được thành lập, đặt dưới sự cai quản của các nhạc quan. Song, vào giai đoạn cuối của triều Lê, âm nhạc cung đình dần dần đi vào thời kỳ suy thoái và nhạt phai dần.

Đến thời Nguyễn (1802 – 1945), vào nửa đầu thế kỷ XIX, điều kiện xã hội đã cho phép, âm nhạc cung đình phát triển trở lại. Dưới thời Nguyễn, Nhã nhạc được dùng trong các lễ tế đại triều hai lần/tháng, thường triều bốn lần/tháng, Nam Giao, Tịch Điền, sinh nhật vua và hoàng hậu, đón tiếp sứ thần. Tùy theo từng cuộc tế lễ mà có các thể loại khác nhau, như Đại triều nhạc dùng trong lễ Nguyên đán, Ban sóc,...; Đại yến cửu tấu nhạc dùng trong mừng thọ, chúc thọ, tiếp đãi sứ thần,...; Cung trung nhạc biểu diễn trong các cung hoàng thái hậu,...; Miếu nhạc sử dụng tại các nơi thờ vua, chúa,...; Ngũ tự nhạc dùng trong tế Xã tắc, Tiên nông,... Nhã nhạc lúc này có hệ thống bài bản rất phong phú, với hàng trăm nhạc chương. Các nhạc chương đều do Bộ Lễ biên soạn phù hợp với từng cuộc lễ của triều đình.

Vào cuối thế kỷ XIX, khi đất nước lâm vào nạn ngoại xâm, vai trò của triều đình mờ nhạt dần, thì âm nhạc cung đình cùng các lễ nghi cũng suy giảm và mờ dần. Ngoài ra, triều đình cho du nhập dàn Quân nhạc của phương Tây, làm cho vai trò của Nhã nhạc càng mờ nhạt thêm.

Sau năm 1945, Nhã nhạc đã mất không gian vốn có của nó và có nguy cơ mai một dần. Hiện nay, Nhã nhạc không còn giữ được diện mạo như xưa, nhưng nó vẫn có thể là một minh chứng độc đáo về sự sáng tạo văn hóa đặc biệt của dân tộc Việt Nam. Tuy đã được duy trì và phát triển qua cả nghìn năm, nhưng ngày nay, các tài liệu lịch sử về Nhã nhạc không còn nhiều, lại phân bố ở nhiều nơi, không có một cơ sở lưu trữ bài bản và hệ thống, các nghệ nhân, người hiểu biết về nghệ thuật diễn xướng cũng như kiến thức về Nhã nhạc còn quá ít ỏi.

Từ sau năm 1975, Chính phủ, Bộ Văn hóa – Thông tin và lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên – Huế đã có nhiều chủ trương, quyết định để bảo tồn loại hình văn hóa độc đáo này. Trong quyết định số 105/TTg ngày 12 – 2 – 196 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích cố đô Huế 1996 – 2010, thì một trong những mục tiêu bảo tồn được xác định là: bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cung đình Huế, trong đó được khẳng định là Nhạc cung đình, Múa cung đình, Tuồng cung đình và Lễ hội cung đình.

Ngày 7 – 11 – 2003, Nhã nhạc đã được UNESCO công nhận là kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.

## **B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày khái niệm di tích, di tích lịch sử văn hóa? Nêu các loại di tích?
2. Làng nghề là gì? Nêu tên ít nhất 5 làng nghề mà em biết?
3. Lễ hội là gì? Phân tích đặc điểm của lễ hội? Nêu tên một số lễ hội tiêu biểu của Việt Nam?

4. Phân tích các đặc trưng về tập quán ăn uống và khẩu vị theo từng vùng miền ở Việt Nam?

5. Việt Nam có những loại hình nghệ thuật truyền thống nào? Vai trò của nghệ thuật truyền thống trong kinh doanh du lịch?

### **C. GHI NHỚ**

- Bản thân các giá trị văn hóa luôn được coi là các sản phẩm du lịch đặc trưng của mỗi quốc gia. Khai thác các giá trị văn hóa đúng cách sẽ tạo ra những lợi thế rất lớn cho kinh doanh du lịch. Các giá trị văn hóa được khai thác trong hoạt động du lịch có thể kể đến là: Di tích, làng nghề, lễ hội truyền thống, văn hóa ẩm thực, nghệ thuật truyền thống...

- Di tích là dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử. Di tích được chia làm 4 loại: Di tích lịch sử; Di tích kiến trúc nghệ thuật; Di tích khảo cổ; Danh lam thắng cảnh.

- Làng nghề hình thành cùng với sự phát triển của làng xã nông nghiệp. Làng nghề là những làng sản xuất các sản phẩm mang tính chuyên biệt và nguồn thu của các sản phẩm là nguồn thu nhập chính của làng. Việt Nam có rất nhiều các làng nghề truyền thống như: làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh...; làng đồng Bưởi, Vó, Hè Nôm, Thiệu Lý, Phước Kiều...; làng giấy vùng Bưởi, Dương Ổ..., làng rèn sắt Canh Diễn...

- Lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hóa tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú. Lễ hội ở Việt Nam rất đa dạng. Mỗi lễ hội có một bản sắc riêng và có khả năng thu hút một lượng lớn khách du lịch.

- Cùng với di tích, làng nghề, lễ hội thì văn hóa ẩm thực và nghệ thuật truyền thống luôn đóng vai trò quan trọng, tạo ra sự hấp dẫn và hứng thú cho khách trong quá trình du lịch.

## Chương 3

# TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

### **Giới thiệu:**

Việt Nam là quốc gia có rất nhiều tôn giáo và tín ngưỡng. Tôn giáo và tín ngưỡng là một phần của văn hóa, ảnh hưởng rất lớn đến hành vi ứng xử của con người.

Nội dung bài học này sẽ cung cấp các kiến thức về một số tôn giáo và tín ngưỡng chính ở Việt Nam. Từ đó giúp người học nhận biết, giải thích được các biểu hiện của tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống xã hội.

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được đặc điểm của một số tín ngưỡng chính ở Việt Nam
- Xác định được một số tôn giáo có ảnh hưởng tới văn hóa Việt Nam và nêu được nguồn gốc hình thành và đặc điểm của các loại tôn giáo đó.

## **A. NỘI DUNG**

### **1. MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG CHÍNH Ở VIỆT NAM**

#### **1.1. Khái niệm về tín ngưỡng**

Tín ngưỡng là lòng tin tưởng, sự ngưỡng mộ, sự tôn sùng của một chủ thể về một đối tượng, một nhân vật, một chủ nghĩa hay một giáo thuyết. Nói chung, tín ngưỡng là thái độ có tính cách xã hội của các cá nhân, đoàn thể đối với một năng lực, mà theo ý họ, năng lực này đang hành xử và định đoạt quyền lợi, cuộc đời và số phận của họ.

#### **1.2. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên**

##### **1.2.1. Nguồn gốc**

- Quan niệm về con người và thế giới
- + Con người có phần xác và phần hồn
- + Người sống và người chết có hai thế giới riêng nhưng lại có mối quan hệ với nhau. Người sống tin rằng người chết có thể phù hộ (âm phù) cho họ hoặc quấy nhiễu cuộc sống của mình.

Cơ sở kinh tế xã hội: kinh tế tiểu nông tự cung tự cấp và mô hình gia đình nhỏ (gia đình hạt nhân) tạo cho con người sự gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên.

- Hình thức tổ chức xã hội theo chế độ phụ hệ: con cái trong nhà có sự gắn kết với nhau và với những người thuộc thế hệ trước.

- Tác động của Nho giáo

- + Tư tưởng tề gia

- + Chữ hiếu được đề cao và nâng cao thành đạo hiếu

##### **1.2.2. Biểu hiện**

- Tín ngưỡng Tôtem: thờ vật tổ của một tộc người. Đây là loại hình tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên nguyên thủy.

- Tang ma và thờ cúng người chết

- Thờ cúng người thân trong gia đình: bàn thờ tổ tiên được đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà, gian chính giữa của nhà trên, cao hơn hẳn so với bàn thờ của các vị thần linh khác. Đối tượng được thờ cúng bao gồm cha mẹ, ông bà, cụ kị và có thể những đời cao hơn (cao, tăng, tổ, khảo). Bên cạnh đó là những người thân khác chết trẻ hoặc chết vào giờ linh thiêng (bà cô, ông mãnh), tiên chủ (chủ trước của ngôi nhà), tổ nghề, thổ công - thổ địa - thổ kỳ... Người Việt gắn chặt với gia đình hơn với xã hội. Gia đình nào cũng có bàn thờ tổ tiên nhưng không phải dòng họ nào cũng có từ đường.

- Thờ cúng tổ tiên dòng họ: thường được thực hiện ở nhà thờ họ (từ đường) hoặc nhà chi trưởng, trưởng họ

- Thờ cúng tổ nước: lễ giỗ tổ Hùng Vương (ngày càng được tổ chức trên quy mô lớn hơn và được nâng lên vị trí quốc giỗ)

### **1.3 Tín ngưỡng thờ mẫu**

#### **1.3.1. Nguồn gốc**

Khởi nguồn của tín ngưỡng thờ mẫu là tục thờ nữ thần.

- 17/27 vị tiên có nguồn gốc thuần Việt là nữ (sách Hội chân biên in năm 1847 đời Thiệu Trị); xung quanh quần thể di tích Phủ Giầy có tới trên 20 đền miếu thờ nữ thần

- Nguồn gốc các mẫu

+ Các vị nữ thần gắn với việc tạo lập vũ trụ: nữ thần Mặt trời, Mặt trăng, bà Nữ Oa, Tứ Pháp, Ngũ Hành...

+ Mẹ Âu cơ của người Việt, mẹ quê hương xứ sở Ponaga của người Chăm...

+ Các bà là những người sản sinh ra các giá trị văn hoá hay tổ nghề: mẹ lúa, mẹ lửa, mẹ muối, mẹ mía, mẹ dệt, mẹ mộc...

+ Các vị nữ tướng: Hai Bà Trưng, Dương Vân Nga, Bùi Thị Xuân, vợ Ba Đè Thám...

Những vị này được tôn làm Mẫu, Thánh Mẫu, Vương Mẫu, Quốc Mẫu.

#### **1.3.2. Biểu hiện**

- Từ tín ngưỡng thờ mẫu đơn thuần phát triển lên thờ mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Đây là một bước tiến trong sự phát triển của loại hình tín ngưỡng này.

+ Được hệ thống hoá rõ rệt hơn với hệ thống điện thần, nghi lễ

+ Hình thành ý thức về vũ trụ luận nguyên sơ: vũ trụ được chia thành 4 miền do 4 vị thánh mẫu cai quản: trời - đất - nước - rừng.

+ Thể hiện ý thức nhân sinh, ý thức về cội nguồn dân tộc, lòng yêu nước...

- Sự phát triển của tín ngưỡng thờ mẫu có được là do sự dung hợp với các tôn giáo, tín ngưỡng khác

+ Với tín ngưỡng thờ thành hoàng: không có mối quan hệ gần gũi dù phủ và đình có thể cùng thờ một vị thần. Nguyên nhân của tình trạng trên là do tín ngưỡng thờ thành hoàng chịu ảnh hưởng của Nho giáo trong khi tín ngưỡng thờ mẫu chịu ảnh hưởng của Đạo giáo.

+ Với Đạo giáo: tín ngưỡng thờ mẫu rất gần gũi với đạo thờ tiên trong quan niệm (mẫu cũng là tiên), thần điện, nghi thức thờ cúng (nghi thức cầu cơ, lên đồng, giáng bút)...

+ Với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: điện thờ mẫu là sự phóng lớn bàn thờ tổ tiên

+ Với Phật giáo: có sự kết hợp thờ Mẫu và thờ Phật

+ Với Kitô giáo: hình tượng Mẫu gần gũi với hình tượng Đức mẹ Maria. Cũng ở Việt Nam, Đức mẹ được nhìn nhận ở một vị trí cao hơn so với các quốc gia khác.

+ Với Ấn Độ giáo: người Việt đã Việt hoá các vị thần của Ấn Độ giáo như Bà Đen ở chùa Linh Sơn, Bà Chúa Xứ ở Núi Sam...

- Tín ngưỡng thờ mẫu là một hiện tượng văn hoá dân gian tổng thể. Gắn bó với tín ngưỡng thờ mẫu là hệ thống các huyền thoại, thần tích, các bài văn chầu, các truyện thơ Nôm, các bài giáng bút, câu đối, đại tự; các hình thức diễn xướng như hát cầu vãn, hát bóng, múa bóng, hầu bóng, lên đồng...

## **1.4. Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng**

### **1.4.1. Nguồn gốc**

- Thành hoàng là vị thần có nguồn gốc Trung Quốc: thành là cái thành, hoàng là cái hào bao quanh thành; thành hoàng là vị thần canh giữ và bảo trợ cho thành. Làng xã Trung Quốc chỉ thờ thổ công. Còn ở Việt Nam, thành hoàng là vị thần bảo trợ cho làng xã.

- Quá trình phát triển của tín ngưỡng thờ thành hoàng ở Việt Nam

+ Thời Bắc thuộc (dưới thời nhà Đường): phong kiến phương Bắc phong cho thần Tô Lịch là thành hoàng Đại La với tước phong Đô phủ Thành hoàng thần quân

+ Từ năm 1010: Lý Thái Tổ phong thần Tô Lịch là Quốc đô Thăng Long Thành hoàng Đại vương

Nhà Trần

Phong thần Tô Lịch là Bảo quốc Trần linh định bang, Quốc đô Thành hoàng Đại vương

Các làng dựng đình trạm làm nơi dừng chân cho khách qua đường.

Năm 1231: Trần Thừa bắt các làng dựng tượng thờ Phật ở các đình trạm

Năm 1477: đình bắt đầu thờ thần

+ Thế kỷ XVI: triều đình phong kiến phong bằng sắc cho các thành hoàng làng

+ Thời Lê: có 1026 đình, đền ở các làng xã thờ Hùng Vương và các tướng lĩnh dưới quyền

### **1.4.2. Biểu hiện**

- Thời điểm cúng lễ: ngày mùng một (lễ sóc), ngày rằm (lễ vọng), ngày đầu tiên của tháng hai (ngày đình/ngày xuân tề), ngày đầu tiên của tháng tám (ngày thu tề), lễ hạ điền (ngày xuống ruộng cấy lúa) và thượng điền (ngày cấy xong), lễ thường tân (nêm vật mới – tháng chín), ngày thượng nguyên (lễ kỳ yên/rằm tháng giêng), ngày trung nguyên (rằm tháng bảy), lễ khai ấn (ngày bảy tháng giêng âm lịch), tết hàn thực, đoan ngo, trung thu, lập tiết (2/12 âm),... tang lễ, khao vọng, đám cưới.

- Hội đình: tổ chức vào mùa xuân/thu, ngày kỵ nhật của thành hoàng. Các nghi thức:
- + Rước thần từ nghè tới đình hay từ đình tới chùa/đền
- + Lễ và tế thần (xuân/thu)
- Các tục hèm
- + Kiêng nhắc tới tên húy của thần
- + Hèm liên quan tới sở thích hoặc những hành động của thần
- + Hèm nghi lễ: hèm liên quan tới chiến trận, hèm phồn thực, hèm của thành hoàng là những người chết vào giờ thiêng...

## **1.5 Tín ngưỡng phồn thực**

### **1.5.1. Nguồn gốc**

Ngay từ đầu, duy trì và phát triển sự sống đã là một nhu cầu thiết yếu nhất của con người. Đối với văn hóa nông nghiệp, hai việc này lại càng bội phần hệ trọng. Để duy trì cuộc sống, cần cho mùa màng tươi tốt. Để phát triển sự sống, cần cho con người sinh sôi. Hai hình thức sản xuất lúa gạo và sản xuất con người này có bản chất giống nhau, đó là sự kết hợp của hai yếu tố (đất và trời, mẹ và cha).

Từ một thực tiễn đó, tư duy cư dân nông nghiệp Nam – Á đã phát triển theo hai hướng: Những trí tuệ sắc sảo đi tìm quy luật khách quan để lí giải hiện thực, kết quả là tìm được triết lí âm dương. Còn những người có trình độ hạn chế thì nhìn thấy ở hiện thực, một sức mạnh siêu nhiên, bởi vậy mà sung bái nó như thần thánh, kết quả là xuất hiện tín ngưỡng phồn thực (phồn = nhiều, thực = nảy nở).

### **1.5.2 Biểu hiện**

Triết lí âm dương và tín ngưỡng phồn thực chỉ là hai mặt của một vấn đề. Ở Việt Nam tín ngưỡng phồn thực từng tồn tại suốt chiều dài lịch sử với hai dạng biểu hiện: thờ cơ quan sinh dục và thờ hành vi giao phối.

- Việc thờ cơ quan sinh dục nam nữ được gọi là thờ sinh thực khí (sinh = đẻ, thực = nảy nở, khí = công cụ). Đây là hình thức đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó phổ biến ở các nền văn hoá nông nghiệp.

- + Việc thờ sinh thực khí còn thể hiện ở việc thờ các loại cột đá (tự nhiên hoặc được tạc ra) và các loại hóc (hóc cây, hóc đá, kẽ nứt trên đá). Ở chùa Dạm (Bắc Ninh) có một cột đá hình sinh thực khí nam có chạm nổi hình rồng thờ Lý.

- Bên cạnh việc thờ sinh thực khí (= yếu tố) giống như nhiều dân tộc khác, cư dân trồng lúa nước với lối tư duy coi trọng quan hệ còn có tục thờ hành vi giao phối, tạo nên một dạng tín ngưỡng phồn thực độc đáo, đặc biệt phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.

- + Trên nắp đồng tìm được ở làng Đào Thịnh (Yên Bái) khoảng 500 năm TrCN, xung quanh hình mặt trời là tượng 4 đôi nam nữ đang giao phối. Ở các nhà mồ Tây Nguyên hiện vẫn dựng tượng nam nữ giao phối hồn nhiên với bộ phận sinh dục phóng to. Không chỉ hình người mà cả hình động vật đang giao phối cũng rất phổ biến. Hình chim, thú, cóc giao phối tìm thấy ở khắp nơi. Vào dịp hội đền Hùng, ở vùng đất tổ lưu truyền điệu múa “tùng dí”, thanh niên nam nữ múa từng đôi, cầm trong tay những vật biểu trưng cho sinh thực khí của nam và nữ.

+ Từ thời xa xưa, chày và cối – bộ công cụ thân thiết của người nông nghiệp Đông Nam Á – đã là những vật tượng trưng cho sinh thực khí nam và nữ, còn việc giã gạo là tượng trưng cho hành động giao phối. Trên các trống đồng khắc rất nhiều những hình nam nữ giã gạo từng đôi. Không thấy mối liên hệ giữa việc giã gạo với tín ngưỡng phồn thực, sẽ không hiểu được tục “giã gạo đón dâu”: nhà trai bày chày cối trước cổng, khi dâu về đến nơi thì nhà trai cầm chày mà giã không vào cối mấy tiếng – đó là nghi lễ cầu chúc cho đôi vợ chồng trẻ được đông con nhiều cháu.

- Vai trò của tín ngưỡng phồn thực trong đời sống của người Việt cổ lớn tới mức chiếc trống đồng - biểu tượng sức mạnh và quyền lực của người xưa - đồng thời cũng là biểu tượng toàn diện của tín ngưỡng phồn thực.

+ Trước hết, hình dáng trống đồng được phát triển từ chiếc cối giã gạo

+ Thứ hai, cách đánh trống đồng theo lối cầm chày dài mà đâm lên biểu mặt trống được khắc trên chính các trống đồng và còn được bảo lưu ở người Mường hiện nay là mô phỏng động tác giã gạo – động tác giao phối.

+ Thứ ba, trên tâm mặt trống là hình mặt trời với những tia sáng biểu trưng cho sinh thực khí nam, và giữa các tia sáng là một hình lá với khe ở giữa biểu trưng cho sinh thực khí nữ

+ Thứ tư, xung quanh mặt trống thường gắn tượng cóc – con cóc trong ý thức của người Việt Nam là “cậu ông trời”, mang theo mưa, khiến mùa màng tươi tốt, cũng là một dạng biểu trưng của tín ngưỡng phồn thực

+ Thứ năm, tiếng trống đồng rền vang mô phỏng âm thanh của tiếng sấm cũng mang ý nghĩa trên.

## 2. MỘT SỐ TÔN GIÁO CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN VĂN HÓA VIỆT NAM

### 2.1. Nho giáo và văn hoá Việt Nam

#### 2.1.1 Sự hình thành của Nho giáo

- Trong xã hội Trung Hoa cổ đại “nho” là một danh hiệu chỉ những người có học thức, biết lễ nghi. Nho giáo là hệ thống giáo lí của các nhà nho nhằm tổ chức xã hội có hiệu quả. Những cơ sở của nó được hình thành từ đời Tây Chu, đặc biệt là sự đóng góp của Chu Công Đán. Đến lượt mình, Khổng tử phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hoá lại và tích cực truyền bá, vì vậy, ông thường được xem là người sáng lập Nho giáo.

+ Khổng tử tên là Khâu, sinh năm 551 trCN tại nước Lỗ (nay là huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc). Năm lên ba, Khâu mồ côi cha; lớn lên, phải làm lụng để giúp mẹ, nhưng rất ham học. Từ năm 22 tuổi, ông mở lớp dạy học. Học trò gọi ông là Khổng Phu Tử. Từ năm 34 tuổi, ông bắt đầu dẫn học trò đi khắp các nước trong vùng để truyền bá tư tưởng và tìm người biết dùng mình. Trong suốt 20 năm, nhiều nơi thầy trò bị bỏ đói, bị vây, bị dọa giết, và đạo của ông thì chẳng ai dùng. Cuối đời, ông tiếp tục dạy học và bắt tay vào soạn sách. Ông mất năm 479trCN, thọ 73 tuổi.

- Sách kinh điển của Nho giáo gồm hai bộ

+ Bộ thứ nhất là **Ngũ kinh**, phần lớn có từ trước, Khổng Tử đã gia công san định, hiệu đính và giải thích. Năm cuốn đó là:

(1) Kinh Thi: là sưu tập *thơ ca dân gian*, trong đó chủ đề tình yêu nam nữ khá nhiều. Khổng Tử dùng nó để giáo dục một tình cảm lành mạnh và cách thức diễn đạt tu tưởng khúc chiết rõ ràng.

(2) Kinh Thư: ghi lại những truyền thuyết và biến cố về các đời vua cổ - anh minh như Nghiêu, Thuần, tàn bạo như Kiệt, Trụ; Khổng Tử gia công san định lại những mang đem họ làm gương cho đời sau.

(3) Kinh Lễ: ghi chép những lễ nghi thời trước; Khổng Tử hiệu đính lại mong dùng nó làm phương tiện duy trì và ổn định trật tự xã hội.

(4) Kinh Dịch: khởi thủy vốn ghi chép về Âm dương, Bát quái... ở dạng kí hiệu với sự đóng góp của Chu Văn Vương và Chu Công Đán. Từ bộ “Chu Dịch” đó, Khổng Tử đã giảng giải sâu rộng thêm và trình bày thứ tự rõ ràng cho dễ hiểu, dễ dùng hơn.

(5) Kinh Xuân Thu: nguyên là sử kí của nước Lỗ quê hương Khổng Tử, được ông dụng công chọn lọc sự kiện, kèm theo những lời bình, thậm chí sáng tác thêm lời thoại để giáo dục các vua chúa.

+ Bộ thứ hai là **Tứ thư**, bốn cuốn đó là:

(1) Luận ngữ: các lời bàn luận (do các học trò của Khổng Tử tập hợp những lời dạy của thầy lại và soạn ra)

(2) Đại học: do học trò xuất sắc của Khổng Tử là Tăng Sâm (Tăng Tử) dựa vào lời thầy mà soạn sách này nhằm dạy phép làm người quân tử.

(3) Trung dung: do học trò của Tăng Tử là Khổng Cấp, thường gọi là Tử Tử (ông chính là cháu nội của Khổng Tử) viết ra cuốn sách này nhằm phát triển tư tưởng của ông nội mình về cách sống dung hòa, không thiên lệch.

(4) Mạnh Tử: là những lời của Mạnh Tử được các học trò biên soạn thành sách.

=> Tứ thư và ngũ kinh là hai bộ sách gối đầu giường của Nho gia.

### 2.1.2 Nội dung cơ bản và sự phát triển của Nho giáo

- Đề tổ chức xã hội, điều cốt lõi là đào tạo cho được những người cai trị kiểu mẫu - **người Quân tử**. Để trở thành người quân tử, trước hết là phải tu thân. Có ba tiêu chuẩn chính;

+ Đạt “đạo”. Đạo là con đường, là những mối quan hệ mà con người phải biết cách ứng xử trong cuộc sống. Có 5 đạo: vua tôi (*quân thần*), cha con (*phụ tử*), vợ chồng (*phu phụ*), anh em (*huynh đệ*), bè bạn (*bằng hữu*). Năm đạo đó gọi là ngũ luân (luân = thứ bậc, cư xử). Trong xã hội cách ứng xử hợp lí hơn cả là trung dung (dung hòa ở giữa).

+ Đạt “đức”: Người quân tử, theo Khổng Tử, nếu có ba điều *nhân – trí – dũng* thì gọi là đạt đức. Về sau, Mạnh Tử bỏ “dũng” mà thay bằng “lễ, nghĩa” thành 4 đức “*nhân, lễ, nghĩa, trí*”. Đến đời Hán thêm *tín* thành 5 đức gọi là ngũ thường.

+ Phải biết thi - thư - lễ - nhạc: Khổng Tử nói rằng con người “hứng khởi trong lòng là nhờ học Thi, lập thân được là nhờ biết Lễ, thành công được là nhờ có Nhạc” (Luận ngữ). Nói cách khác, ông đòi hỏi người cai trị không thể là dân võ biền, mà phải có một vốn văn hóa toàn diện.

- Tu thân rồi, bổn phận của người quân tử là **hành động**, phải *tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Kim chỉ nam cho mọi hành động trong công việc cai trị là hai phương châm:

+ **Nhân trị**: Nhân là tình người, nhân trị là cai trị bằng tình người, coi người như bản thân mình. Sách *Luận ngữ* kể rằng khi học trò hỏi về Nhân, Khổng Tử đáp: “Yêu người”; còn khi hỏi thế nào là Nhân, ông trả lời: “Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác”, “Mình muốn lập thân thì phải giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì phải giúp người khác thành đạt”.

+ Chính danh: tức là sự vật phải ứng với tên gọi, mỗi người phải làm đúng với chức phận của mình. Chính danh trong cai trị là phải làm sao để “vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con” (*Luận ngữ*). “Nếu danh không chính thì lời nói không thuận. Lời nói không thuận tất việc chẳng thành (*Luận ngữ*).

=> Đó chính là những nét chủ yếu nhất trình bày trong các kinh sách của học thuyết Nho giáo. Gọn hơn nữa, nó đã được những người sáng lập tóm gọn trong 9 chữ *tu nhân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Và 9 chữ ấy cũng chỉ nằm trong 2 chữ *cai trị* mà thôi.

- **Xét về ngọn nguồn**, có thể thấy Nho giáo chính là sự tổng hợp của hai truyền thống – văn hoá gốc du mục phương Bắc và văn hoá nông nghiệp phương Nam

(1) Tinh hoa của truyền thống du mục phương Bắc mà Nho giáo nguyên thủy đã tiếp thu thể hiện nổi bật các điểm sau:

+ Thứ nhất là tham vọng “**bình thiên hạ**”, coi nhẹ quốc gia. Bản thân Khổng Tử đã trên một lần rời nước Lỗ quê hương đến các nước khác để tìm minh chủ. Nó dẫn đến tư tưởng **bá quyền**, cho rằng chỉ có mình là trung tâm.

+ Gốc của tham vọng này là truyền thống **trọng sức mạnh** của văn hóa gốc du mục thể hiện trong chữ **dũng** như một trong ba đức của Nho giáo mà Khổng Tử đã đề ra.

+ Quan niệm về một xã hội trật tự ngăn nắp, có **tôn ti** rõ ràng, thể hiện qua thuyết **chính danh** cũng là một sản phẩm của truyền thống văn hóa gốc du mục phương Bắc với nếp sống chặt chẽ kỉ cương được đảm bảo bằng sức mạnh.

(2) Còn tinh hoa của truyền thống nông nghiệp phương Nam mà Nho giáo nguyên thủy đã tiếp thu thể hiện nổi bật ở các điểm sau:

+ Việc đề cao chữ Nhân và nguyên lí **nhân trị** có nguồn gốc từ lối sống **trọng tình** của người nông nghiệp phương Nam.

+ Việc coi trọng dân có nguồn gốc từ tinh thần **dân chủ**

+ Nho giáo nguyên thủy rất **coi trọng văn hóa**, đặc biệt là văn hóa tinh thần (thi, thư, lễ, nhạc...)

=> Cố gắng tổng hợp tinh hoa của hai truyền thống văn hóa trái ngược nhau trong một hoàn cảnh xã hội đầy biến động đã khiến cho học thuyết của Khổng Tử không tránh khỏi mâu thuẫn.

- Sự phức tạp về nguồn gốc đã gây nên bị kịch của Nho giáo: Cái Nho giáo mà Khổng Tử tốn bao công lao xây dựng, vừa có thể nói là rất thành công, lại vừa có thể nói là đã thất bại.

+ **Thất bại**: bởi trong khi các bậc đế vương vốn quen cầm quyền theo lối chuyên chế bằng vũ lực và pháp trị thì Khổng Tử lại khuyên họ nên cầm quyền theo lối nhân trị. Chính vì đi ngược lại xu thế chung như vậy cho nên sinh thời, Khổng Tử hầu như chẳng được ai dùng.

+ **Thành công:** năm 140 – 25 trCN vua Hán Vũ Đế đã đưa *Nho giáo lên địa vị quốc giáo*. Từ đây, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống và công cụ tinh thần bảo vệ chế độ phong kiến Trung Hoa suốt hai ngàn năm lịch sử. Không những thế nó còn được truyền bá khắp các nước Đông Á. Khổng Tử được tôn lên bậc thánh; trên thế giới, tên tuổi ông không ai là không biết.

=> Thực ra, đây là một sự kiện mang *tính hai mặt*. Xét về hình thức thì đúng là Nho giáo thắng, nhưng trên thực tế thì chính là đạo Khổng thua. Vì nhà Hán đề cao Nho giáo một cách hình thức, còn trên thực tế, họ vẫn cai trị theo lối pháp gia. Họ chủ trương **đương đức, âm pháp**, hay như sau này có người gọi là **ngoại Nho, nội Pháp**. Đây là một chính sách hai mặt với mục đích mị dân, lấy “Nho” và “nhân trị” mềm mỏng làm cái bình phong để che đậy cho lối cai trị bằng pháp luật cứng rắn.

Từ đời Hán về sau, vai trò của văn hóa cũng bị thu hẹp, nó chủ yếu chỉ giới hạn trong khuôn khổ những gì có lợi cho vương quyền. Kinh Thi được giải thích theo lối cao quý, tao nhã, nam nữ bị ngăn cách; con hát bị khinh rẽ.

Như vậy, Nho giáo theo quan niệm của Khổng – Mạnh đã không còn nữa, thay vào đó là một thứ Nho giáo khác. Để phụ việc cai trị trong phạm vi quốc gia, bên cạnh cái “nhân” để lấy lòng dân, cần phải tăng cường chất pháp luật của văn minh du mục. Nhiệm vụ này Hán Nho đã thực hiện một cách xuất sắc. Do vậy, mà Nho giáo mới này được nhà Hán và các triều đại về sau ra sức đề cao.

### **2.1.3 Quá trình thâm nhập, phát triển và những đặc điểm của Nho giáo Việt Nam**

- Hán Nho đã được các quan lại Trung Hoa như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp ra sức truyền bá từ đầu công nguyên. Tuy nhiên, vì đây là văn hóa do kẻ xâm lược áp đặt cho nên suốt cả giai đoạn chống Bắc thuộc, Nho giáo chưa có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam.

- Đến năm 1070, với sự kiện Lí Thánh Tông cho lập văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử thì Nho giáo mới được tiếp nhận chính thức. Chính vì vậy mà Nho giáo ở Việt Nam chủ yếu là Tống Nho chứ không phải Hán Nho, Đường Nho hay Minh Nho, Thanh Nho.

- Đời Trần có Chu Văn An đào tạo được khá đông học trò. Các nhà nho những lớp đầu tiên này ra sức bài xích Phật giáo để khẳng định chỗ đứng của mình. Tuy nhiên đến cuối đời Trần, Nho giáo vẫn chưa được chấp nhận rộng rãi.

- Đến triều Lê, Nho giáo trở thành quốc giáo: sự phát triển của Nho giáo chuyển sang giai đoạn mới – giai đoạn Nho giáo độc tôn. Từ đó, Nho giáo thịnh suy theo bước thăng trầm của triều đình

=> Nét độc đáo của văn hóa Việt Nam là khi tiếp thu cái ngoại lai, nó tiếp nhận từng yếu tố riêng lẻ và Việt Nam hóa để rồi cấu tạo lại theo cách của mình. Nho giáo Việt Nam là một hệ thống như thế.

- Nhà nước phong kiến Việt Nam chủ động tiếp nhận Nho giáo chính là để khai thác những yếu tố là thế mạnh của Nho giáo, thích hợp cho việc tổ chức và quản lí đất nước.

\* *Các yếu tố đó là:*

+ Cách tổ chức triều đình và hệ thống pháp luật của người Trung Hoa.

+ Hệ thống thi cử để chọn người tài bổ dụng vào bộ máy cai trị đã được triều đình phong kiến Việt Nam vận dụng ngay từ đầu triều Lí, hoàn thiện dần vào thời Trần và

hoàn chỉnh vào thời Lê. Từ kì thi đầu tiên (năm 1075) đến kì thi cuối cùng của lịch sử khoa cử phong kiến (năm 1919), trong 844 năm có tất cả là 185 khoa thi, với 2.875 người đỗ, trong đó có 56 trạng nguyên (nhà Nguyễn không lấy đỗ trạng nguyên).

+ Chữ Hán khi mà chữ cổ đã mai một và mất hẳn thì người Việt đã sử dụng chữ Hán (thường gọi là chữ Nho – “chữ của Nho gia” làm văn tự chính thức trong giao dịch hành chính. Trên cơ sở chữ Hán, từ cuối thời Bắc thuộc, người Việt đã tạo ra chữ Nôm (chữ của người Nam) dùng trong sáng tác văn chương. Thời Tây Sơn, vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã mở rộng ra, sử dụng chữ Nôm cả trong lĩnh vực hành chính và giáo dục, dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm.

- Có nhiều yếu tố của Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị biến đổi cho phù hợp với truyền thống của văn hoá dân tộc. *Chữ nghĩa có thể vẫn thế nhưng cách hiểu đã khác nhiều.*

+ Ổn định: Ở Trung Hoa, các triều đại phong kiến chỉ dùng Nho giáo để giữ yên ngai vàng (giữ ổn định trong đối nội, còn với bên ngoài thì luôn chủ trương bành trướng, xâm lăng). Đối với Việt Nam nông nghiệp, ước vọng về một cuộc sống ổn định, không xáo trộn là một truyền thống lâu đời. Ở Việt Nam, nhu cầu duy trì sự ổn định không chỉ có ở dân mà ở cả triều đình, không chỉ có đối nội mà cả trong đối ngoại. Các cuộc chiến tranh mà người Việt Nam từng phải thực hiện đều mang tính tự vệ. Mặt khác để duy trì sự ổn định, làng xã Việt Nam đã tạo nên sự *lệ thuộc của cá nhân vào tập thể cộng đồng* bằng cách phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư, cộng đồng hóa lĩnh vực hôn nhân, sử dụng hữu hiệu bộ máy dư luận. Tương tự, muốn duy trì sự ổn định của quốc gia, nhà nước Nho giáo đã tạo ra sự phụ thuộc của bộ máy quan lại vào nhà cầm quyền bằng hai biện pháp:

(1) Biện pháp kinh tế: là “nhẹ lương nặng bổng”. Quan lại xưa sống không bằng lương mà bằng bổng do dưới nộp lên và lộc do trên ban xuống – cuộc sống được bao cấp theo lối ban ơn.

(2) Biện pháp tinh thần: là “trọng đức khinh tài”. Khai thác truyền thống trọng đức của văn hóa nông nghiệp, nhà nước Nho giáo buộc quan lại không thể hành động mà không tính đến dư luận.

+ Trọng tình người: vì trọng tình vốn là truyền thống lâu đời của văn hóa phương Nam, cho nên khi tiếp nhận Nho giáo, người Việt Nam đã tâm đắc với “chữ nhân” hơn cả. Khả năng đồng hóa Nho giáo một cách mãnh liệt thể hiện qua bài ca dao dí dỏm:

*Mình về ta chẳng cho về*

*Ta nắm vạt áo ta đề câu thơ*

*Bài thơ ba chữ rành rành*

*Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình là ba*

*Chữ trung là để phân cha*

*Chữ hiếu phân mẹ, đôi ta chữ tình.*

Trong Nho giáo Việt Nam việc trọng tình được bổ sung bằng truyền thống dân chủ của văn hóa nông nghiệp. Chính nhờ tính dân chủ truyền thống ấy mà khi Nho giáo Trung Hoa thâm nhập vào Việt Nam nó đã được « làm mềm » đi, không đến mức quá ư hà khắc. Nhờ truyền thống dân chủ ấy mà Nho giáo Việt Nam, dù có giữ địa vị độc tôn cũng không dám loại trừ Phật giáo và hủy bỏ cái gốc của Việt Nam là đạo Mẫu.

+ Tư tưởng trung quân: Nho giáo Trung Hoa rất coi trọng trung quân, còn tư tưởng yêu nước thì không được đề cập đến, quan lại Trung Hoa và võ sĩ Nhật Bản đều coi trọng việc trung thành với « minh quân », « minh chúa », « Thiên Hoàng » làm trọng, sẵn sàng xả thân vì họ. Trong khi đó ở Việt Nam tiếp thu tư tưởng trung quân Nho giáo trên cơ sở tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc sẵn có, khiến cho cái trung quân đó đã bị biến đổi và gắn liền với ái quốc. Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa vua và đất nước, dân tộc thì đất nước, dân tộc làm cái quyết định.

+ Xu hướng trọng văn: ở Việt Nam, văn được coi trọng hơn hẳn võ. Tuy luôn phải đối phó với chiến tranh, nhưng người Việt ít quan tâm đến các kì thi võ mà chỉ ham học chữ, thi văn. Người Việt Nam nhìn thấy ở Nho giáo một công cụ văn hóa, một con đường làm nên nghiệp lớn.

*Chẳng tham ruộng cả ao liền*

*Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ*

*Anh về lo học chữ Nhu*

*Chín trăng em đợi, mười thu em chờ*

+ Thái độ đối với nghề buôn: Nho giáo Trung Hoa khuyến khích làm giàu nếu nó không trái với lễ. Trong khi đó thì ở Việt Nam với văn hóa nông nghiệp đậm nét, với tính cộng đồng và tính tự trị, lại có truyền thống khinh rẻ nghề buôn. Nó đã bám rễ vào suy nghĩ và tình cảm của mỗi người, khiến cho nghề buôn trong lịch sử Việt Nam không thể phát triển được; nó còn được khái quát hóa thành quan niệm mang tính chất chính thống: *dĩ nông vi bản, dĩ thương vi末* và đường lối trọng nông ức thương. Truyền thống này khiến cho Việt Nam nông nghiệp vốn đã âm tính lại càng duy trì được sự ổn định lâu dài, tránh mọi nguy cơ đồng hóa.

- Sở dĩ Nho giáo đã được Việt Nam đỡ ra, cải biến cho phù hợp với hoàn cảnh và truyền thống của mình, rồi cấu trúc lại một cách tài tình như thế là vì giữa Nho giáo Trung Hoa và văn hoá Việt Nam vốn có những nét tương đồng.

## **2.2 Phật giáo và văn hóa Việt Nam**

### **2.2.1 Sự hình thành và nội dung cơ bản của Phật giáo**

- Đạo Phật hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI (TCN); người sáng lập là thái tử Sidharta, họ là Gotama. Ông sinh năm 624TCN, vào lúc ở Ấn Độ đạo Bàlamôn đang thống trị với sự phân chia đẳng cấp sâu sắc trong xã hội. Nổi bật bình của thái tử về sự phân chia đẳng cấp, kì thị màu da và đồng cảm với nỗi khổ của muôn dân là những nguyên nhân dẫn đến sự hình thành một tôn giáo mới.

- Thực chất của đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Cốt lõi của học thuyết này là **Tứ diệu đế** (bốn chân lí kì diệu) hay Tứ thánh đế, đó là:

+ **Khổ đế** là chân lí về bản chất của nỗi khổ. Khổ là gì? Đó là trạng thái buồn phiền phổ biến ở con người do sinh, lão, bệnh, tử, do mọi nguyện vọng không được thỏa mãn.

+ **Nhân đế**, hay Tập đế là chân lí về nguyên nhân của nỗi khổ. Đó là do *ái dục* (ham muốn) và *vô minh* (kém sáng suốt). Dục vọng thể hiện thành hành động gọi là *Nghiệp*; hành động xấu khiến con người phải nhận hậu quả của nó (*nghiệp báo*), thành ra cứ luẩn quẩn trong vòng *luân hồi* không thoát ra được.

+ *Diệt đế* là chân lí về cảnh giới diệt khổ. Nỗi khổ sẽ được tiêu diệt khi nguyên nhân gây ra khổ bị loại trừ. Sự tiêu diệt khổ đau gọi là *niết bàn* (nghĩa đen là “không ham muốn, dập tắt”). Đó là thế giới của sự giác ngộ và giải thoát.

+ *Đạo đế* là chân lí chỉ ra con đường diệt khổ. Con đường diệt khổ, giải thoát và giác ngộ đòi hỏi phải rèn luyện đạo đức (giới), tư tưởng (định) và khai sáng trí tuệ (tuệ). Ba môn học này được cụ thể hóa trong khái niệm bát chính đạo (tám nẻo đường chân chính). Đó là: *chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng* (thuộc lĩnh vực rèn luyện đạo đức – Giới); *chánh niệm, chánh định* (thuộc lĩnh vực rèn luyện tư tưởng – Định); *chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh thần* (thuộc về lĩnh vực khai sáng trí tuệ - Tuệ).

Toàn bộ giáo lí của Phật giáo được xếp thành ba **tạng** (tạng = chứa đựng); *Kinh tạng* chứa các bài thuyết pháp của Phật và một số đệ tử; *Luật tạng* chứa các lời Phật dạy về giới luật và nghi thức sinh hoạt của chúng tăng; *Luận tạng* chứa những lời bàn luận.

Phật giáo coi trọng Phật – Pháp – Tăng, gọi là *tam bảo*: Đức Phật sáng lập ra Phật giáo; pháp (giáo lí) là cốt tủy của đạo Phật; tăng chúng (người xuất gia tu hành) truyền bá Phật pháp trong thế gian.

- Sau khi đức phật tạ thế, do sự bất đồng ý kiến trong việc giải thích kinh phật, các đệ tử của Người chia ra làm hai phái: Phái các vị trưởng lão, gọi là THƯỢNG TỌA theo xu hướng bảo thủ, chủ trương bám sát kinh điển, giữ nghiêm giáo luật; Phật tử phải tự giác ngộ cho bản thân mình, chỉ thờ Phật Thích Ca và chỉ tu đến bậc La hán. Số tăng chúng còn lại không chịu nghe theo, họ lập ra phái ĐẠI CHÚNG, chủ trương không chấp theo kinh điển, khoan dung đại lượng trong thực hiện giáo luật, thu nạp tất cả những ai muốn quy y, giác ngộ, giải thoát cho nhiều người, thờ nhiều Phật, và tu qua các bậc La hán, Bồ tát đến Phật.

- Tại các lần đại hội 3 – 4, phái Đại chúng soạn ra kinh sách riêng, tự xưng là ĐẠI THỪA, nghĩa là cỗ xe lớn (chở được nhiều người) và gọi phái THƯỢNG TỌA là TIỂU THỪA nghĩa là cỗ xe nhỏ (chở được ít người).

Phái Đại thừa phát triển lên phía bắc, nên được gọi là Bắc Tông, phổ biến sang Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên... Phái Tiểu thừa phát triển xuống phía nam, nên được gọi là Nam Tông, từ trung tâm đảo Sri – lanca phát triển sang các nước Đông Nam Á.

### **2.2.2 Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam**

- Theo đường biển các nhà sư Ấn Độ đã đến Việt Nam ngay từ đầu công nguyên. Luy Lâu, trị sở quận Giao Chỉ, đã sớm trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng. Từ đây đã có nhiều nhà sư Ấn Độ đi sâu vào Trung Hoa truyền đạo.

+ Cũng do Phật giáo được truyền trực tiếp từ Ấn Độ Việt Nam ngay từ đầu công nguyên nên từ Buddha tiếng Phạn đã được phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt thành Bụt. Phật giáo Giao Châu lúc nào mang màu sắc tiểu thừa nam tông và trong con mắt của người Việt Nam nông nghiệp, Bụt như một vị thần luôn có mặt ở khắp nơi, sẵn sàng xuất hiện cứu giúp người tốt và trừng trị kẻ xấu. Sau này, sang thế kỉ IV – V, có thêm luồng Phật giáo Đại thừa Bắc tông từ Trung Hoa tràn vào. Chẳng mấy chốc nó đã lấn át và thay thế luồng Nam tông có từ trước đó.

- Từ Trung Hoa, có ba tông phái Phật giáo được truyền vào Việt Nam là Thiên tông, Tịnh độ tông và Mật tông.

+ Thiên tông: là tông phái Phật giáo do nhà sư Ấn Độ Bồ-đề-đạt-ma sáng lập ra ở Trung Quốc vào đầu thế kỉ VI. “Thiên” chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ để tự mình

tìm ra chân lí. Thiên tông Việt Nam luôn đề cao cái Tâm. Phật tại Tâm, tâm là niết bàn, là Phật.

+ Tịnh độ tông: chủ trương dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài để cứu chúng sinh thoát khổ. Đó là việc hướng họ đến *một cõi niết bàn cụ thể* gọi là cõi Tịnh độ (= yên tĩnh, trong sáng) được hình dung như một nơi Cực Lạc do đức Phật A-di-đà cai quản. Đó còn là việc bản thân họ cần thường xuyên *đi chùa* lễ Phật, thường xuyên tụng niệm danh hiệu Phật A-di-đà.

+ Mật tông: là phái chủ trương sử dụng những phép tu huyền bí (bí mật) như dung linh phù, mật chú,... để thu hút tín đồ và mau chóng đạt đến giác ngộ và giải thoát. Vào Việt Nam Mật tông không tồn tại độc lập như một tông phái riêng mà nhanh chóng hòa vào dòng tín ngưỡng dân gian với những truyền thống cầu đồng, dùng pháp thuật, yểm bùa trị tà ma và chữa bệnh.

- Do thâm nhập một cách hoà bình, ngay từ thời Bắc thuộc, Phật giáo đã phổ biến rộng khắp.

+ Đến thời Lí - Trần, Phật giáo Việt Nam phát triển tới mức cực thịnh. Rất nhiều chùa tháp có quy mô to lớn hoặc kiến trúc độc đáo được xd trong thời gian này như chùa Phật Tích, chùa Dạm (chùa Đại Lãm), chùa Diên Hựu (Một Cột), chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, hệ thống chùa Yên Tử....Khâm phục những thành tựu văn hóa Phật giáo Việt Nam thời Lí - Trần, sách vở Trung Hoa đời Minh ca tụng về bốn công trình nghệ thuật lớn mà họ gọi là **An Nam tứ đại khí**. Đó là:

(1) Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm: Chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh) được xây dựng khoảng thế kỉ XI có pho tượng Di-lặc bằng đồng,, hiện vẫn còn giữ được trong chùa cao gần 24m

(2) Tháp Báo Thiên: Gồm 12 tầng, cao gần 80m, do vua Lí Thánh Tông cho xây dựng vào năm 1057 trên khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phía Tây hồ Gươm, Hà Nội. Làm bằng đá và gạch, riêng tầng thứ 12 được đúc bằng đồng. Đến năm 1414, tháp bị quan Vương Thông tàn phá, nền tháp còn lại to như một quả đồi, có thời dung làm nơi họp chợ. Thời Pháp, những gì còn sót lại đã bị phá hủy hoàn toàn để xây dựng nhà thờ lớn trên đất ấy.

(3) Chuông Quy Điền: năm 1101, vua Lí Nhân Tông cho xuất kho hàng vạn cân đồng để đúc quả chuông này và dự định treo tại chùa Diên Hựu, trong một tòa tháp bằng đá xanh cao gần 32m. Nhưng chuông đúc xong to quá, tương truyền đường kính = 6m, cao 12m, nên không treo lên nổi, đành để ở ngoài ruộng. Mùa ngập nước rùa bò ra bò vào nên dân gian gọi là chuông Quy Điền

(4) Vạc Phổ Minh: đúc bằng đồng vào thời Trần Nhân Tông, đặt tại sân chùa Phổ Minh (Tức Mạc, ngoại thành Nam Định. Vạc sâu 1,6m, rộng 4m, nặng trên 7 tấn.

+ Sang thời Lê, nhà nước tuyên bố lấy Nho giáo làm quốc giáo, Phật giáo dần dần suy thoái.

+ Đầu thế kỉ XX, Phật giáo được khôi phục. Cho đến nay Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất ở Việt Nam (Số tín đồ Phật tử xuất gia khoảng 3 triệu người, số thường xuyên đến chùa tham gia các Phật sự khoảng 10 triệu người, số chịu ảnh hưởng của Phật giáo cũng khoảng vài chục triệu người.

### 2.2.3 Những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam

- Tính tổng hợp: đặc trưng của lối tư duy nông nghiệp cũng là đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo Việt Nam.

+ Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã tiếp xúc ngay với các tín ngưỡng truyền thống của dân tộc và, do vậy, đã được tổng hợp chặt chẽ ngay với chúng. Hệ thống chùa “Tứ pháp” thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên Mây – Mưa – Sấm – Chớp và thờ đá. Lối kiến trúc phổ biến của chùa Việt Nam là “tiền Phật hậu Thần” với việc đưa các thần thánh, các thành hoàng, thổ địa, các anh hùng dân tộc vào thờ trong chùa. Có những chùa có cả bàn thờ cụ Hồ Chí Minh ở Hậu tổ. Hầu như không chùa nào là không để bia hậu, bát nhang cho các linh hồn, vong hồn đã khuất.

+ Phật giáo Việt Nam tổng hợp các tông phái với nhau: Ở Việt Nam không có tông phái Phật giáo nào thuần khiết. Vd: Thiền tông phối hợp với Tịnh độ tông, Tịnh độ tông với Mật tông...

+ Phật giáo Việt Nam tổng hợp chặt chẽ với các tôn giáo khác, như Phật với Nho, Phật với Đạo.

+ Phật giáo Việt Nam kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời. Vốn là một tôn giáo xuất thế, nhưng vào Việt Nam, Phật giáo trở nên rất nhập thế. Sự gắn bó đạo – đời không chỉ thể hiện ở việc các nhà sư tham gia chính sự, mà ngược lại còn có khá nhiều vua quan quý tộc đi tu.

- Đặc điểm thứ hai của Phật giáo Việt Nam là khuynh hướng thiên về nữ tính - đặc trưng bản chất của văn hoá nông nghiệp.

+ Các vị Phật Ấn Độ xuất thân vốn là đàn ông, sang Việt Nam biến thành Phật Ông – Phật Bà. Bồ tát Quán Thế Âm đã được biến thành Phật Bà Quán Thế Âm với nghìn mắt nghìn tay...

+ Việt Nam có khá nhiều chùa mang tên các bà: chùa Bà Dâu, chùa Bà Đậu, chùa Bà Tướng, chùa Bà Đanh...

- Đặc điểm thứ ba của Phật giáo Việt Nam là tính linh hoạt.

+ Ngay từ đầu, người Việt Nam đã tạo ra một lịch sử Phật giáo riêng cho mình: Nàng Man, cô gái làng Dâu Bắc Ninh, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành Phật Tổ với ngày sinh là ngày Phật đản (8 – 4AL).

+ Vốn có đầu óc thiết thực, người Việt Nam coi trọng việc sống phúc đức, trung thực hơn là đi chùa: *Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa; Dù xây chín bậc phù – đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người.* Coi trọng truyền thống thờ cha mẹ, ông bà hơn là thờ Phật: *Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu;* đồng nhất cha mẹ, ông bà với Phật: *Phật trong nhà không thờ đi thờ Thích Ca ngoài đường (Tục ngữ).*

+ Vào Việt Nam, đức Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng truyền thống có khả năng cứu giúp mọi người. Ví dụ: hệ thống Tứ pháp...

+ Tượng Phật Việt Nam mang dáng dấp hiền hòa với những tên gọi rất dân gian. Ông Nhịn ăn mà mặc (Tuyết Sơn gầy ốm), ông Nhịn mặc mà ăn (Di-lặc to béo), ông Bụt Ốc (Thích Ca tóc quăn)....

+ Ngôi chùa Việt Nam được thiết kế theo phong cách ngôi nhà cổ truyền với hình thức mái cong có ba gian hai chái, năm gian hai chái...

+ Cùng với mái đình, ngôi chùa trở thành công trình công cộng quan trọng thứ hai ở mỗi làng.

- Sự cải biến linh hoạt trên cơ sở tổng hợp đạo Phật với đạo ông bà đã tạo nên Phật giáo Hoà Hảo, còn gọi là Đạo Hoà Hảo, mà giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ.

+ Đạo Hoà Hảo lấy pháp môn Tịnh Độ tông làm căn bản, rồi kết hợp đạo của dân tộc thờ ông bà tổ tiên mà đề ra thuyết tứ ân (ơn): ơn tổ tiên cha mẹ, ơn đất nước, ơn tam bảo, ơn đồng bào và nhân loại.

+ Đạo Hoà Hảo chủ trương không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo. Sau này, kho đạo phát triển mạnh, những người đứng đầu mới lập ra ban trị sự từ trung ương đến cơ sở; có những thời kì, do có tham vọng chính trị lớn, họ còn lập ra lực lượng vũ trang và đảng phái chính trị riêng.

## **2.3. Đạo Cao Đài**

### **2.3.1 Lịch sử đạo Cao Đài**

Đạo Cao Đài thành lập 1926 (18-11-1926)

Tinh thần lý thuyết do Ngô Minh Chiêu khởi xướng 1919

Tháng 3 -1937 khởi công xây dựng Toà Thánh Tây Ninh, hoàn thành 1947 & khánh thành vào năm 1955.

Mục đích người sáng lập có hy vọng tổng hợp hoà đồng các tôn giáo thế giới

### **2.3.2 Tổ chức**

+ Cửu Trùng Đài: Quyền hành pháp & hành chính ngoài đời (gồm: Lại Viện, Hộ Viện, Nông Viện, Y Viện, Lương Viện) phụ trách là Giáo Tông.

+ Hiệp Thiên Đài: kiểm soát các việc liên quan đến tôn giáo Cao Đài, đứng đầu là đức Hộ Pháp & đồng phụ tá gồm 12 thành viên (gọi là thập nhị thời quân).

+ Phước Thiện: chăm lo đời sống giáo dân & các khoản chi phí của đạo

Các tín đồ đọc kinh tứ thời

**Chú ý 1:** các giáo phái bên ngoài

+ Do Ngô Minh Chiêu tách ra 1928 ở Cần Thơ

Phú Minh Chơn: Nguyễn Hảo Ca 1931 ở Rạch Giá qui định tín đồ không ăn chay

+ Phái Bạch Y Liên Đoàn & Minh Chơn đạo: 2 phái nhỏ xuất hiện 1930 Bạc Liêu & phái Tiên Thiên ở Bến Tre.

**Chú ý 2:**

Đạo Cao Đài thờ Thiên Nhân (mắt trái tượng trưng cho trời)

Quy nguyên tam giáo, Ngũ chi hợp nhất (Tinh Thần Khuyên): Từ bi, bác ái, tu tâm, tích đức, 7 phổ độ chúng sinh.

### **TÒA THÁNH TÂY NINH**

- Thuộc huyện Hoà Thành, chiếm một diện tích 100 ha có hàng rào bao bọc xung quanh (cao 2,2m) có 12 cửa: lớn nhất là chánh môn

- Toà Thánh Tây Ninh gồm nhiều khu vực kiến trúc khác nhau: Toà Thánh Tây Ninh, đền thờ Phật Mẫu: 3 Bửu Tháp – Hộ pháp đường

- Cấu trúc Toà Thánh Tây Ninh: mặt ngoài có 2 tháp cao 36m (Lầu Chuông –Bạch Chung Cổ Đài & Lầu Trống – Lôi Âm Cổ Đài). Trên nóc ở giữa Nghinh Phong Đài (Kỳ Lân đứng trên trái đất), trên nóc phía sau là Bát Quái Đài –có tượng các thiên tướng

- Bên trong bước vào cửa chính có 3 bức tranh vẽ trên tường: Nguyễn Bình Khiêm, Tôn Trung Sơn, Vích To Huy Go viết chữ chân lý.

- Trong sau bức tường có hai cột rồng màu xanh phía đầu có 3 tượng: ở giữa Đức Hộ Pháp (Phạm Công Tắc), trái: Đức Thượng Sanh (Cao Hoài Sang) phải: Đức Thượng Phẩm (Cao Quỳnh Cư), phía cuối có quả Càn Khôn thờ Thiên Nhân (Trời), phía dưới 7 ghế ngồi của các vị chức sắc trong đạo.

- Dưới nền: có 9 bậc từ thấp đến cao để cho các phẩm vật

## 2.4 Đạo giáo

### 2.4.1 Từ Đạo gia đến Đạo giáo

- Đạo giáo được hình thành trong phong trào nông dân khởi nghĩa vùng Nam Trung Hoa vào thế kỉ II SCN, cơ sở lí luận của nó là Đạo Gia - triết lí do Lão Tử đề xướng và Trang Tử hoàn thiện (học thuyết Lão – Trang).

+ **Đạo** của Lão Tử là một khái niệm trừu tượng chỉ cái **tự nhiên**, cái có sẵn một cách tự nhiên: “Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước tự nhiên”. Nó là nguồn gốc của vạn vật. **Đức** là biểu hiện cụ thể của đạo trong từng sự vật. Đạo sinh ra vạn vật nhưng làm cho vật nào thành ra vật ấy và tồn tại được trong vũ trụ là do Đức. Nếu Đạo là cái tĩnh vô hình thì Đức là cái động hữu hình của Đạo. Nếu Đạo là bản chất của vũ trụ thì Đức là sự cấu tạo và tồn tại của vũ trụ.

+ Sự sinh hóa từ Đạo ra Đức, từ Đức trở về với vật. Lão Tử thấm nhuần sâu sắc  **tinh thần biện chứng âm dương** của triết lí nông nghiệp. Được chi phối bởi luật quân bình âm dương, vạn vật tồn tại theo lẽ tự nhiên một cách hợp lí, công bằng, chu đáo, và do vậy mà màu nhiệm. **Hợp lí**, vì theo Lão Tử, lẽ tự nhiên giống như việc giương cung, cao thì ghìm xuống, thấp thì nâng lên. **Công bằng**, vì nó luôn bớt chỗ thừa mà bù vào chỗ thiếu. **Chu đáo**, vì nó như cái lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó lọt. Bởi vậy mà nó **màu nhiệm** tới mức không cần tranh mà chiến thắng, không cần nói mà ứng nghiệm. Mọi sự bất cập hay thái quá (mất quân bình) đều trái với lẽ tự nhiên, và do vậy, sẽ **tự điều chỉnh** theo luật âm dương chuyển hóa: “Vật hễ bớt thì nó thêm, thêm thì nó bớt”.

+ Từ đây, Lão Tử suy ra triết lí sống tối ưu là **muốn làm** việc gì phải đi từ điểm đối lập, phải **vô vi** (không làm). Vô vi không có nghĩa là hoàn toàn không làm gì, mà là hòa nhập với tự nhiên đừng làm gì thái quá. Vô vi áp dụng vào **đời sống cá nhân** là “ chỉ vì không tranh nên thiên hạ không ai tranh nổi với mình”. Áp dụng vào **đời sống xã hội**. Lão Tử không tán thành lối cai trị cường chế, áp đặt đương thời.

- Công lao của Lão Tử chính là đã học thuyết hoá những tư tưởng triết lí của truyền thống văn hoá nông nghiệp phương Nam: Đạo chẳng phải là cái gì khác ngoài sự phạm trừ hoá triết lí tôn trọng tự nhiên; còn Đức chính là sự phạm trừ hoá luật âm dương biến đổi. Khổng Tử và Lão Tử đều tiếp nhận sức sống của văn minh nông nghiệp, nhưng trong khi Khổng Tử tìm cách kết hợp với văn minh gốc du mục thì Lão Tử dựa hoàn toàn vào nó.

+ Không phải không có lí do khi có người coi Lão Tử là “ông tổ triết học của dòng Bách Việt”. Cũng chính vì học thuyết của Lão Tử xây dựng trên cơ sở triết lí âm dương của văn hóa nông nghiệp là cái mà truyền thống văn hóa gốc du mục chưa hề có.

+ Trong khi Khổng Tử đã kết hợp tinh hoa của văn hóa nông nghiệp với truyền thống của văn hóa du mục mà Nho giáo của ông vẫn không được dung thì dễ hiểu là triết lý hoàn toàn dựa trên truyền thống nông nghiệp phương Nam của Lão Tử càng không thể được sử dụng. Lão Tử phân nân: “Lời của ta rất dễ hiểu, rất dễ làm. Thế mà thiên hạ không ai hiểu, không ai làm”.

- Mãi đến **Trang Tử** (khoảng 369 – 286 TCN), học thuyết của Lão Tử mới được người đời chú ý. Trong lĩnh vực nhận thức, phát triển tư tưởng biện chứng của Lão Tử. Trang Tử tên thật là Trang Chu, người nước Tống (ngày nay thuộc tỉnh Hà Nam của Trung Quốc), suốt đời từ chối làm quan, cuối đời sống ẩn dật tại núi Nam Hoa. Tư tưởng của ông được ghi lại trong sách *Nam Hoa Kinh*.

+ Trong *lĩnh vực nhận thức*, phát triển tư tưởng biện chứng của Lão Tử, Trang Tử đã tuyệt đối hoá sự vận động, xoá nhoà mọi ranh giới giữa con người và thiên nhiên, giữa phải và trái, giữa tồn tại và hư vô, đẩy phép biện chứng tới mức cực đoan thành một thứ tương đối luận.

+ Trong *lĩnh vực xã hội*, nếu như Lão Tử chỉ dừng ở mức không tán thành cách cai trị hữu vi, thì Trang Tử căm ghét kẻ thống trị đến cực độ; ông không chỉ bất hợp tác với họ mà còn nguyên rủa, châm biếm họ là bọn *đại đạo* (kẻ trộm lớn).

+ Nhưng Trang Tử *đề xuất biện pháp gì?* Ông đã đẩy phép vô vi với chủ trương sống hòa mình với tự nhiên của Lão Tử tới mức cực đoan thành chủ yếu thoát thế tục, trở về xã hội nguyên thủy: “Núi không đường đi, đầm không cầu thuyền, muôn vật chung sống, làng xóm liên tiếp cùng ở với cầm thú”.

- Trong cảnh loạn li cuối thời Đông Hán (thế kỉ II), tư tưởng của Lão Tử cộng với chất duy tâm mà Trang Tử đưa vào đã trở thành cơ sở cho việc thần bí hoá đạo gia thành **Đạo Giáo**. Chủ trương vô vi cùng thái độ phản ứng của Lão – Trang đối với chính sách áp bức bóc lột của tầng lớp thống trị khiến cho Đạo giáo rất thích hợp để dùng làm vũ khí tinh thần tập hợp nông dân khởi nghĩa.

+ Đạo giáo thờ “Đạo” và tôn Lão Tử làm thành giáo chủ, gọi là “Thái Thượng Lão Quân”, coi ông là hóa thân của “Đạo” giáng sinh xuống cõi trần. Nếu mục đích của việc tu theo Phật giáo là *thoát khổ* thì mục đích tu theo Đạo giáo là *sống lâu*. Đạo giáo có hai phái: ĐẠO GIÁO PHỤ THỦY dùng các pháp thuật trừ tà trị bệnh chủ yếu giúp cho *dân thường* mạnh khỏe; ĐẠO GIÁO THẦN TIÊN dạy tu luyện, luyện đan, dành cho các *quý tộc* cầu trường sinh bất tử. Kinh điển của Đạo giáo gọi là **Đạo Tạng**; ngoài sách về nghi lễ, giáo lí. Đạo tạng còn bao gồm cả các sách thuốc, dưỡng sinh bói toán, tướng số, coi đất, thơ văn, bút kí...tổng cộng lên tới trên năm nghìn quyển.

+ *Đạo giáo thần tiên* hướng tới việc tu luyện thành thần tiên trường sinh bất tử. Tu tiên có hai cách: nội tu và ngoại dưỡng. **Ngoại dưỡng** là dùng thuốc trường sinh, gọi là *kin đan* (hay linh đan, thu được trong lò bằng cách luyện từ một số khoáng chất như thần sa, hùng hoàng, từ thạch, vàng). **Nội tu** là rèn luyện thân thể, dung các phép tịnh cốc (nhịn ăn), dưỡng sinh, khí công...lấy thân mình làm lò luyện, luyện tinh thành khí, luyện khí thành thần, luyện thần trở về hư vô (Đạo). Con người, cũng như vạn vật, là từ “Đạo” mà sinh ra; cho nên tu luyện là trở về với “Đạo”.

#### 2.4.2 Sự thâm nhập và phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam

- Đạo giáo thâm nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỉ II. Sách *Đạo Tạng Kinh* ghi: “Sau khi vua Hán Linh đế băng hà, xã hội Trung Hoa rối loạn, chỉ có đất Giao Châu là yên ổn. Người phương Bắc chạy sang lánh nạn rất đông, phần nhiều là các đạo sĩ luyện

phép trường sinh theo cách nhịn ăn”. Nhiều quan lại Trung Hoa sang ta cai trị đều sinh phương thuật (như Cao Biền đời Đường từng lùng tìm yêm huyết, hi vọng cắt đứt các long mạch để triệt nguồn nhân tài Việt Nam).

- Trong khi Nho giáo chưa tìm được chỗ đứng ở Việt Nam thì *Đạo giáo đã tìm thấy ngay những tín ngưỡng tương đồng có sẵn từ lâu*. Từ xa xưa người Việt Nam từ miền núi đến miền xuôi đã rất sùng bái ma thuật, phù phép; họ tin rằng các lá bùa, những câu thần chú... có thể chữa bệnh, trị tà ma, có thể làm tăng sức mạnh, gươm chém không đứt... Vì vậy, dễ hiểu là tại sao Đạo giáo, trước hết là **đạo giáo phù thủy**, đã thâm nhập nhanh chóng và hoà quyện dễ dàng với tín ngưỡng ma thuật cổ truyền tới mức không còn ranh giới. Do vậy mà tình hình Đạo giáo ở Việt Nam rất phức tạp, khiến cho không ít nhà nghiên cứu đã quy hết mọi tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam cho Đạo giáo và ngược lại, người Việt Nam sinh đồng bong, bùa chú thì lại chẳng hề biết Đạo giáo là gì.

+ Một sự khác biệt nữa không kém phần quan trọng giữa Nho giáo và Đạo giáo là: Trong khi Nho giáo vốn mang bản chất của một công cụ tổ chức xã hội và, với *Hán Nho*, nó đã thực sự trở thành vũ khí của kẻ thống trị thì Đạo giáo, trên cơ sở thuyết vô vi lại sẵn sàng mang trong mình tư tưởng phản kháng gia cấp thống trị. Vì vậy, cũng giống như ở Trung Hoa, vào Việt Nam, *Đạo giáo đã được người dân sử dụng làm vũ khí chống lại kẻ thống trị*.

- Bên cạnh việc thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái thượng Lão quân, thần Thần Vũ (Huyền Vũ), Quan Thánh đế (Quan công), thần điện của Đạo giáo phù thủy Việt Nam còn thờ còn thờ nhiều vị thần thánh khác do Việt Nam xây dựng. Trần Hưng Đạo được coi là có tài trừ tà ma cứu nạn cho dân nên được tôn là *Đức Thành Trần*; Liễu Hạnh được coi là nàng tiên có nhiều phép thần thông luôn phù hộ cho dân nên được tôn là *Bà Chúa Liễu*. Trong tâm thức dân gian, Thánh và Chúa luôn sống đôi bên nhau (*Tháng 8 giỗ cha, tháng 3 giỗ mẹ*) – đó chính là sản phẩm của lối tư duy cặp đôi theo triết lí âm dương.

- Trong **Đạo giáo thần tiên** thì phái luyện thuốc trường sinh (ngoại dương) chủ yếu phổ biến ở Nam Trung Hoa nhưng phần lớn thần sa mà các đạo sĩ Trung Hoa sử dụng để luyện đan đều được các lái buôn mua từ Giao Chi (thường là đổi bằng vàng). Đạo giáo thần tiên ở Việt Nam chỉ xuất hiện lẻ tẻ, cá biệt.

+ Giới sĩ phu Việt Nam xưa thường cùng nhau tổ chức **phụ tiên (hay cầu tiên, cầu cơ)** để cầu hỏi cơ trời, hỏi chuyện thời thế, đại sự cát hung...

+ Gần với Đạo giáo thần tiên là khung hướng ưa thanh tịnh nhàn lạc. Hầu hết các nhà Nho Việt Nam đều mang tư tưởng này. Sinh không gặp thời, gặp chuyện bất bình trong chốn quan trường thì họ thường lui về ở ẩn, tìm thú vui chơi nơi thiên nhiên, hưởng cuộc sống thanh nhàn.

+ Ở Việt Nam Đạo giáo như một tôn giáo đã tàn lụi từ lâu.

## 2.5 Đạo Kitô

### 2.5.1 Nguồn gốc

- Kitô giáo là tên gọi chung của các tôn giáo cùng thờ chúa Jesu

+ Công giáo

+ Đạo Chính thống (Nga, tách ra từ thế kỷ XI)

+ Tin lành (tách ra từ Công giáo vào thế kỷ XVI)

+ Anh giáo (chỉ có ở Anh và các thuộc địa)

+ Ki-tô giáo (hay Cơ-đốc giáo, Thiên Chúa Giáo) là tên gọi chung tất cả các tông phái cùng thờ chúa Jesus Christ. Ki-tô giáo ra đời như một nhánh của Do Thái ở vùng Palestin, rồi nhanh chóng phát triển thành một tôn giáo độc lập – tôn giáo của những người bị áp bức. Ban đầu nó bị các chủ nô La Mã ngăn cản và bức hại. Đến thế kỉ IV Hoàng đế La Mã ra chỉ dụ tha đạo và cộng nhận Ki-tô giáo là quốc giáo.

- Kitô giáo do Jesu sáng lập, ra đời ở vùng Lưỡng Hà (phía Đông đế quốc La Mã). Nguồn gốc của Kitô giáo nguyên thủy là cuộc vận động của những người bị áp bức. Đó là đạo của những người nô lệ, bán tự do, những người nghèo khổ hoặc mất hết mọi quyền lợi, các dân tộc bị Roma đô hộ hay làm cho tan tác.

- Kitô giáo là sự kết hợp văn hoá Hy Lạp cổ, văn hoá Hebrew cổ và chịu ảnh hưởng của văn hoá Lưỡng Hà nhưng ra đời và phát triển trong nền văn hoá La Mã. Như vậy, Kitô giáo là sự hội nhập của 3 nhân tố lớn của văn hoá phương Tây. Kitô giáo và văn hoá phương Tây có mối quan hệ chặt chẽ. Thậm chí có người còn gọi văn minh phương Tây là văn minh Kitô giáo.

- Giáo lý của Kitô giáo là Kinh thánh, gồm 2 bộ: kinh Tân ước và Cựu ước

- Thế giới quan: Kitô giáo quan niệm con người là do Thiên chúa sáng tạo, có nghĩa vụ thờ phụng và tiếp tục công cuộc của Chúa ở nơi trần thế, phủ nhận quyền uy tuyệt đối của bất cứ lực lượng trần thế nào.

- Tổ chức của Kitô giáo bao gồm: giáo xứ, giáo phận, giáo hội quốc gia, giáo triều Vatican; giáo hoàng là người nắm giữ quyền lực tối cao và tuyệt đối.

### **2.5.2 Đóng góp của Công giáo với văn hoá Việt Nam**

Năm 1533 thời vua Lê Trang Tông có một người Tây phương tên là I – nê – khu (Ignatio) theo đường biển lên vào giảng đạo Gia tô ở các làng Ninh cường, Quần Anh, Trà Lũ (thuộc Nam Định cũ). Từ đó, các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tìm đến ngày càng đông. Ban đầu do chưa quen phong thổ và không thạo ngôn ngữ nên việc truyền giáo ít thu được kết quả. Dần dần công việc tiến triển ngày càng tốt hơn. Theo tài liệu của giáo hội thì đến năm 1593, ở Nghệ An đã có đến 12 làng công giáo toàn tông. Ki-tô giáo đã mở đầu cho sự giao lưu giữa văn hoá Việt Nam với phương Tây.

- Sự tiếp xúc văn hoá trong giai đoạn đầu diễn ra trên phương diện tôn giáo và thương mại. Vươn cánh tay tới phương trời Đông xa xôi này, nhà truyền giáo và nhà tư bản tất yếu có nhu cầu liên kết chặt chẽ với nhau. Nhà truyền giáo muốn mở rộng nước Chúa cần phương tiện để đi xa. Nhà tư bản muốn kiếm lời cần người âm hiểu thị trường nên sẵn sàng giúp đỡ tài chính cho các giáo sĩ và chở họ tới bất cứ nơi đâu. Bù lại, khi đến nơi, các giáo sĩ sẽ vừa đi truyền đạo, vừa tìm sẵn các nguồn hàng quý hiếm; nhiều khi giáo sĩ giúp nhà buôn bằng cách can thiệp với chính quyền địa phương xin phép cho họ buôn bán.

+ Trong việc buôn bán và truyền đạo giai đoạn này, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây thường phục tùng nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước phong kiến. Đổi lại, các chính quyền phong kiến Việt Nam rất niềm nở đón tiếp họ. Cả chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê đều muốn tranh thủ lực lượng này để củng cố thế lực quân sự để kiềm chế và chống lại đối phương. Trong khi đó thì ở châu Âu, công nghiệp tư bản phát triển mạnh và đi vào con đường thực dân, chi phối mọi hoạt động của xã hội.

+ Cuộc nội chiến Nguyễn Ánh – Tây Sơn vào thế kỉ XVIII là một cơ hội tốt cho sự bành trướng của Hội truyền giáo nước ngoài và sự can thiệp của thực dân Pháp. Giám mục Bá-đà-lộc, còn gọi là Cha Cả, đại diện Tòa Thánh ở Đàng Trong, đã trở thành người đỡ đầu tích cực cho Nguyễn Ánh. Ông đã đưa hoàng tử Cảnh đi Pháp và năm 1787 đã đại diện cho Nguyễn Ánh kí với Pháp *Hiệp ước Versailles*. Sau đó, do xảy ra cách mạng Pháp 1789, Hiệp ước Versailles không được thực hiện; Bá-đà-lộc đã tự mình mộ quân và sắm vũ khí giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Hoạt động của Bá-đà-lộc đã giúp cho nước Pháp có được một chỗ đứng vững chắc ở Việt Nam về tôn giáo và chính trị.

- Năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long, Nguyễn Ánh lâm vào một *tình thế nước đôi*: Một mặt thì chịu ơn các giáo sĩ và ân nhân Pháp, do vậy ông đã ban thưởng hậu và sử dụng một số người làm cố vấn và quan lại trong triều; mặt khác lại lo ngại sự phát triển của Ki-tô giáo trước mắt sẽ ảnh hưởng xấu đến truyền thống đạo đức và thuần phong mỹ tục cổ truyền, sau nữa có thể làm mất ổn định chính trị và dẫn đến nguy cơ mất nước.

+ Để đối phó với tình hình, nhà Nguyễn chủ trương “**bế quan toả cảng**” trong giao lưu và giữ *nguyên trạng đạo Ki – tô* chứ không khuyến khích phát triển. Để bảo tồn văn hóa và tạo điều kiện giữ ổn định về chính trị, nhà Nguyễn đã khôi phục Nho giáo làm quốc giáo. Gia Long từng căn dặn Minh Mạng: “Hãy biết ơn người Pháp, nhưng đừng bao giờ để họ đặt chân vào triều đình của con”.

+ Dưới thời Minh Mạng (1820 – 1840), ý đồ xâm lược của Pháp càng lộ rõ. Qua thời Thiệu Trị (1841 – 1847) sang thời Tự Đức (1848 – 1883), cuộc leo thang xâm lược của thực dân Pháp ngày càng gia tăng. Những người Pháp làm quan lại triều Nguyễn và nhiều cha cố đã báo về cho chính phủ Pháp nhiều tin tình báo quan trọng, một số giáo sĩ theo tàu chiến Pháp thâm nhập Việt Nam... Không phân biệt được bọn thực dân đội lốt tôn giáo và tay sai với những con chiên nhẹ dạ cả tin và những giáo dân lương thiện, Minh Mạng, rồi Thiệu Trị và Tự Đức đã ra một loạt chỉ dụ Cấm Đạo. Việc Cấm Đạo và giết giáo dân lại tạo thêm một cơ rất mùi lòng cho bọn thực dân can thiệp vũ trang ráo riết hơn. Cái sai này kéo theo cái sai khác. Trước sức ép của Pháp, tháng 5 -1862 Tự Đức buộc phải kí với Pháp *Hòa ước Nhâm Tuất*, theo đó thì triều đình phải nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ và bỏ cấm Đạo. Sự kiện này đã khiến nhiều quan lại và các nhà Nho yêu nước phản ứng quyết liệt, họ đã giấy lên phong trào “Bình Tây sát Tả” (đẹp giặc Tây, giết tả Đạo) kéo dài tới thời kì Cần Vương.

+ Trong khi gây nên cảnh cốt nhục tương tàn đó, bọn thực dân không quan tâm gì đến đời sống của giáo dân. Năm 1954, khi Pháp thất bại tại Điện Biên Phủ, bọn thực dân đội lốt tôn giáo còn tung tin “Chúa đã vào Nam” để lôi kéo một số lớn tín đồ từ Bắc vào Nam, gây nên sự xáo trộn lớn trong cuộc sống của lương dân.

- Tuy nhiên, tới nay sau 4 thế kỉ truyền đạo Kitô giáo đã có chỗ đứng vững chắc ở Việt Nam với khoảng 5 triệu tín đồ Công giáo và gần nửa triệu tín đồ Tin Lành, song con số này chưa phải là lớn. Vào Việt Nam lúc chế độ phong kiến đang khủng hoảng trầm trọng, Phật giáo thì suy đồi và Nho giáo cũng vậy, Ki – tô giáo đã có nhiều cơ hội trở thành chỗ dựa tinh thần cho người dân đang cần niềm an ủi. Nhưng Ki – tô giáo đã không tranh thủ được hoàn cảnh thuận lợi ấy để trở thành đạo của số đông là bởi 2 lí do chủ yếu:

+ Thứ nhất, hoạt động truyền giáo đã dính líu và thoả hiệp với hoạt động của kẻ thực dân xâm lược

+ Thứ hai, Ki – tô giáo là tôn giáo mang đậm tính cách cứng rắn của truyền thống văn hoá phương Tây, do vậy mà trong một thời gian dài, khó hoà đồng được với văn hoá Việt Nam.

- Góp phần công sức lớn cho sự ra đời và phát triển của chữ quốc ngữ

- Hình thành một loại hình văn học mới: báo chí (văn thông tấn); cung cấp kho tư liệu quý giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội nước ta đương thời và nguồn sử liệu báo chí

- Các thể loại văn học phục vụ sinh hoạt tín ngưỡng Công giáo phát triển: ca, vè, vãn. Mục đích là diễn ca kinh thánh để tín đồ dễ thuộc dễ nhớ; truyền tải giáo lý, tín lý hoặc sự tích các thánh; ca ngợi đức mẹ Maria...

+ Vãn: lời thương tiếc được làm cho có vần

+ Ca (diễn ca): diễn đạt các bản kinh thánh, kinh lễ, giáo lý bằng văn vần (thể lục bát, song thất lục bát hoặc tự do)

+ Vè: hình thức đặt lời theo niêm luật để diễn đạt một nội dung nào đó. Nhiều khi ca và vè được gộp thành một thể loại là ca vè.

- Hệ thống các cơ sở sinh hoạt tôn giáo: nhà thờ

- Tạo dựng một lối sống tốt đẹp

+ Không chấp nhận chế độ đa thê, chỉ sống một vợ một chồng

+ Củng cố tinh thần đoàn kết cộng đồng

## **B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Tín ngưỡng là gì? Nêu các tín ngưỡng chính ở Việt Nam?

2. Trình bày nguồn gốc và biểu hiện của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên?

3. Trình bày nguồn gốc và biểu hiện của tín ngưỡng thờ mẫu?

4. Trình bày nguồn gốc và biểu hiện của tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng?

5. Trình bày nguồn gốc và biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực? Lấy ví dụ về một số tín ngưỡng phồn thực ở Việt Nam?

6. Phân biệt quan niệm và nội dung cơ bản của Nho giáo; Phật giáo, Đạo giáo; Đạo Cao Đài, Đạo Kito?

## **C. GHI NHỚ**

Mỗi quốc gia trong quá trình phát triển của mình luôn hình thành những tín ngưỡng, tôn giáo và nó có sức ảnh hưởng rất lớn, chi phối đến đời sống của họ.

Tại Việt Nam, một số tín ngưỡng, tôn giáo chính ảnh hưởng đến văn hóa có thể kể đến là:

+ Về tín ngưỡng: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên; Tín ngưỡng thờ mẫu; Tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng; Tín ngưỡng phồn thực.

+ Về tôn giáo: Nho giáo; Phật giáo, Đạo giáo; Đạo Cao Đài, Đạo Kito.

## Chương 4

# CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH VĂN HÓA ĐẶC TRƯNG CỦA VIỆT NAM

### **Giới thiệu:**

Việt Nam có 7 vùng văn hóa du lịch. Mỗi vùng lại có các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng riêng. Bài học này sẽ giúp người học nhận biết rõ các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của từng vùng. Từ đó giải thích cũng như vận dụng được trong quá trình làm du lịch.

### **Mục tiêu:**

- Nêu được các vùng du lịch ở Việt Nam.
- Trình bày được các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của từng vùng

## **A. NỘI DUNG**

### **1. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang.

#### **1.1 Sản phẩm du lịch văn hóa**

Sản phẩm văn hóa đặc trưng của vùng du lịch của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là du lịch về cội nguồn tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam; du lịch biên giới gắn với thương mại các cửa khẩu.

#### **1.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng**

- Sơn La – Điện Biên gắn với Mộc Châu, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, di tích lịch sử Điện Biên Phủ và Mường Phăng.
- Lào Cai gắn với cửa khẩu quốc tế Lào Cai
- Phú Thọ gắn với lễ hội Đền Hùng và hệ thống di tích thời đại Hùng Vương
- Thái Nguyên – Lạng Sơn gắn với di tích ATK Định Hóa, ATK Tân Trào, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng
- Hà Giang gắn với công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn

#### **1.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu**

##### *a. Điểm du lịch Đền Hùng*

Đền Hùng là một thắng cảnh đẹp, một di tích lịch sử có ý nghĩa nhất đối với người Việt Nam, vì đó là nơi thờ cúng, tưởng niệm các vua Hùng, tổ tiên chung của cả dân tộc.

Đền Hùng nằm ở phía tây bắc Hà Nội, cách thủ đô chưa đầy 90 km. Từ Hà Nội có thể đến Đền Hùng một cách thuận lợi bằng đường sắt (tuyến Hà Nội – Lào Cai) hoặc theo quốc lộ 2 qua Việt Trì lên Phong Châu, đến ngã ba Đền Hùng thì rẽ vào.

Đền Hùng được xây dựng trên núi Hùng, cũng có tên gọi là núi Nghĩa Lĩnh, núi Cổ Tích hay núi Huy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ ngày nay.

Phong Châu vốn là đất kế đô của nước Văn Lang từ 4.000 năm trước đây. Núi Nghĩa Lĩnh được các vua Hùng chọn làm nơi tế trời đất, chủ thần và tiên tổ, sau này được chọn để xây dựng các ngôi đền và đặt mộ tổ.

Toàn bộ khu di tích gồm 4 đền, một chùa và một lăng hài hòa trong phong cảnh thiên nhiên, có địa thế cao rất đẹp mắt. sau khi qua cổng chính của khu di tích, qua 225 bậc đá, là lên đến đền hạ. Ở khu vực đền Hạ có chùa Thiên Quang và cây Thiên Tuế 700 tuổi; gần đó có đền Ngọc và giếng Ngọc. Từ đền Hạ theo 168 bậc đá là đến đền Trung và lên tiếp 102 bậc nữa thì tới đền Thượng, nơi có lăng vua Hùng, tượng trưng cho mộ tổ.

#### *b. Điểm du lịch Pác Bó*

Di tích Pác Bó thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, cách thị xã Cao Bằng 55km về phía Bắc.

Pác Bó là di tích cách mạng nổi tiếng, nơi Bác Hồ làm việc và trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Tên Pác Bó còn có nghĩa đen là “miệng nguồn”.

Pác Bó là một dãy núi đá vôi chạy dài, nằm ngay sát đường biên giới Việt – Trung, có nhiều hang động đá vôi kín đáo và suối nước ngọt chảy quanh năm. Từ thị xã Cao Bằng lên núi Các Mác có dòng suối Lênin trong xanh. Khu di tích Pác Bó cách thị xã Cao Bằng khoảng gần 1 giờ xe chạy, đường nhiều núi, đèo cao cua gấp.

Pác Bó có hang Cốc Bó, được Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn làm nơi ở sau hơn 30 năm bôn ba ở nước ngoài trở về Tổ Quốc (ngày 8/2/1941) để trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Chiều cao hang đá này khoảng trên 7 – 8m tùy đoạn, chỗ rộng nhất 4 – 5m.

Các di tích ở khu này gồm có:

- Hang Bo Bam, bãi Cò Rạc, hang Cốc Bó
- Suối Lênin, núi Các Mác
- Suối Nậm: nơi chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp huấn luyện cán bộ và tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng của Trung ương.

#### *c. Điểm du lịch Điện Biên*

Điện Biên là tỉnh giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa – lịch sử. Nổi bật nhất là hệ thống di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ gồm: Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ - Mường Phăng; các cứ điểm Him Lam, Bản Kéo, Độc Lập, các đồi A1, C1, D1, E1 và khu trung tâm tập đoàn cứ điểm của thực dân Pháp (khu hầm Đờ Caxtori).

Điện Biên còn có tiềm năng văn hóa phi vật thể, với 21 dân tộc anh em chung sống, mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng rất đa dạng, điển hình là dân tộc Thái, Mông.

Bên cạnh đó, Điện Biên có nhiều hang động, nguồn nước khoáng và hồ nước tạo thành nguồn tài nguyên du lịch thiên nhiên phong phú như: rừng nguyên sinh Mường Nhé; các hang động tại Pa Thơm (Điện Biên), Thẩm Púa (Tuần Giáo); các suối khoáng nóng Hua Pe, U Va; các hồ Pá Khoang, Pe Luông, Huổi Phạ,...

Thung lũng Điện Biên bốn bề là núi bao bọc với nhiều ngọn đồi ở phía đông và cánh đồng Mường Thanh dài 20 km, rộng 6 km, có sông Nậm Rốm chảy qua nên vùng đất này rất màu mỡ. Quần thể di tích Sở chỉ huy chiến dịch ở xã Mường Phăng, cách thành phố Điện Biên Phủ gần 30km, bên cạnh khu du lịch hồ Pá Khoang cảnh đẹp như trong

thần thoại. Nổi hai lán làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái là một đường hầm dài 96m, đào xuyên qua đồi để tránh bom và đạn đại pháo. Những bậc cấp dẫn lên miệng hầm (cũng là lán của Đại tướng) nay đã phủ rêu phong của thời gian.

## **2. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC**

Vùng đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Đông Bắc gồm Thủ đô Hà Nội và 10 tỉnh, thành: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh.

### **2.1 Sản phẩm du lịch văn hóa**

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc là du lịch lễ hội, tham quan di tích.

### **2.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng**

- Thủ đô Hà Nội gắn với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa
- Quảng Ninh gắn với non thiêng Yên Tử
- Ninh Bình gắn với Hoa Lư, Tràng An và quần thể di tích, cảnh quan vùng phụ cận.

### **2.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu**

#### *a. Điểm du lịch chùa Hương*

Chùa Hương là một ngôi chùa nằm ở xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội, nằm ven bờ phải sông Đáy. Chùa Hương nằm trong động Hương Tích và là trung tâm của cụm đền, chùa tại vùng này. Chùa Hương còn được gọi là chùa Trong.

Về mặt lịch sử, ngôi chùa được xây dựng với quy mô chính vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Đường xuống hàng chùa là một dốc gồm 120 bậc lát đá. Vách trước cửa động có năm chữ Hán (Nam thiên đệ nhất động) khắc năm 1770, là bút tích của Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm (1767-1782).

Vào trong động, vẻ đẹp lạ thường của các nhũ đá tưởng như những công trình điêu khắc tuyệt tác của thiên nhiên. Nhũ đá ở đây có khối to, khối nhỏ, có cái đẹp ở toàn khối, có cái đẹp ở dáng dấp tinh vi, có cái rủ từ trên trần xuống, có cái mọc từ dưới đất lên. Tất cả đều tùy theo hình dáng mà được đặt những cái tên rất trần thế, biểu hiện những mơ ước của con người. Trước hết là Đụn Gạo đồ sộ. Gạo là thực phẩm quan trọng hàng đầu nên Đụn Gạo trong động nhà Phật cũng ở vào vị trí hàng đầu. Dưới chân Đụn Gạo có một hòm đá nhỏ xíu gọi là Cối Giã. Gần Đụn Gạo là núi Cô và núi Cậu. Núi Cô nhỏ hơn Núi Cậu nhưng giống nhau ở chỗ có những hình em bé nằm nghiêng, nằm sấp hoặc đang bò, đầu nhắm thín. Núi Cậu ngang tầm với Sữa Mẹ quanh năm suốt tháng nhỏ xuống không ngừng.

Cùng một hàng dọc với Núi Cô, Núi Cậu và lui vào phía trong là Cây Bạc, Cây Vàng ngồn ngộn chất chứa những hình tròn như những đồng tiền vàng, bạc lấp lánh. Vào trong góc động gần tận cùng sẽ thấy Chuồng lợn, Ao Bèo, Nong Tằm, Né Kén,... tất cả là những hình ảnh bằng nhũ đá. Trên trần động thạch nhũ còn nhô ra thành hình chín đầu rồng sinh động, gọi là tòa Cửu Long.

Giá trị nhất về mặt nghệ thuật điêu khắc, không những trong chùa Hương mà kể cả trong toàn bộ hệ thống chùa chiền ở Hương Sơn là pho tượng Phật Quan Âm bằng đá

xanh tạc vào thời Tây Sơn. Theo bài ký khắc trên đá năm 1806 thì pho tượng này được tạc năm 1793. Trong động Hương Tích còn có quả chuông đồng cao 1,24m; đường kính đáy 0,63m đúc năm Thịnh Đức thứ ba (1655).

Chùa Hương là thắng cảnh thu hút rất đông khách thập phương tới tham quan, đặc biệt vào dịp lễ hội.

### *b. Điểm du lịch Văn Miếu – Quốc Tử Giám*

Hà Nội nổi tiếng với Văn Miếu, trường đại học đầu tiên của Việt Nam được xây dựng từ năm 1070. Hà Nội còn nổi tiếng với nhiều di tích lịch sử kiến trúc khác như chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột, chùa Quán Sứ, đền Quán Thánh,... Hà Nội có những di tích gắn với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhà văn hóa lớn được UNESCO ca ngợi. Hà Nội có hàng loạt bảo tàng quốc gia như Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng cách mạng, Bảo tàng Dân tộc học,... Đây là những kho tư liệu cô đọng, súc tích nhất giúp du khách nâng cao sự hiểu biết về đất nước và con người Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng.

Quần thể kiến trúc Văn Miếu – Quốc Tử Giám bao gồm: hồ Văn, khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám và vườn Giám, mà kiến trúc chủ thể là Văn Miếu – nơi thờ Khổng Tử và Quốc Tử Giám. Khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám có tường gạch vồ bao quanh, phía trong chia thành năm phần với các kiến trúc khác nhau. Mỗi phần được giới hạn bởi các tường gạch có ba cửa để thông với nhau (gồm cửa chính giữa và hai cửa phụ hai bên). Từ ngoài vào trong có các cổng lần lượt là: cổng Văn Miếu, cổng Đại Trung, cổng Khuê Văn Các, cổng Đại Thành và cổng Thái Học. Khuê Văn Các (gác Khuê Văn) là cổng thứ ba của khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám, được Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cho xây dựng vào năm 1805. Khuê Văn Các được ví như viên ngọc trong khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám và hiện nay đã được chọn làm biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Ban đầu Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cho xây dựng Khuê Văn Các hoàn toàn bằng gỗ. Công trình được làm xong tháng 7 năm Gia Long thứ tư (tháng 8 – 1805). Đến khoảng niên hiệu Minh Mệnh, Tổng đốc Đặng Văn Hòa nhận thấy cột gỗ dễ bị mối mọt nên đã cho thay như hiện nay. Khuê Văn Các cùng với hai cửa phụ là Bí Văn và Súc Văn ở bức tường tiếp giáp với khu vực giếng Thiên Quang và bia Tiên sĩ. Bí Văn, với ý nói văn chương trau chuốt, sáng sủa, có sức truyền cảm thuyết phục lòng người. Súc Văn, với ý nói văn chương hàm súc phong phú, có khả năng nuôi dưỡng vẻ đẹp của tâm hồn. Thiên Quang là ánh sáng bầu trời. Đặt tên này cho giếng là có ý rằng con người thu nhận được tinh túy của vũ trụ để soi sáng tri thức, nâng cao phẩm chất, tô đẹp nền nhân văn. Người xưa có quan niệm giếng hình vuông tượng trưng cho đất, cửa tròn gác Khuê Văn tượng trưng cho trời. Tinh hoa của cả trời đất đều được tập trung ở trung tâm văn hóa, giáo dục uy nghiêm giữa chôn đế đô này.

### *c. Điểm du lịch Hoàng thành Thăng Long*

Cụm di tích Hoàng thành Thăng Long nằm ở trung tâm Thủ đô Hà Nội. Quy mô vùng bảo tồn của trung tâm Hoàng thành Thăng Long là toàn bộ diện tích của khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu, rộng hơn 18ha, cùng với khu Thành cổ được bao bọc bởi bốn con đường: phía bắc là đường Phan Đình Phùng, phía đông là đường Nguyễn Tri Phương, phía nam là đường Điện Biên Phủ, phía tây là đường Hoàng Diệu. Các di tích còn lại trong khu Thành cổ Hà Nội như: Bắc Môn, Đoan Môn, Hậu Lâu, điện Kính Thiên, nhà Con rồng, cột cờ Hà Nội và tổng hành dinh của Bộ Chính trị, Quân ủy trung ương trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Cuối năm 2002, khu di tích Hoàng thành Thăng Long phát lộ. Từ đó đến năm 2009, các phát hiện khảo cổ học ở đây đã chứng

minh cho sự tồn tại “một thời vàng son” của kinh đô nghìn năm văn hiến mà trước đây chỉ được ghi trong sổ sách. Diện mạo của Hoàng thành Thăng Long ngàn năm tuổi cùng các thời kỳ thăng trầm của lịch sử được hiện ra dưới các hố khai quật gồm thời Đại La và Đinh – Tiền Lê, thời Lý – Trần, thời Lê – Mạc, thời Nguyễn. Cùng với những tài liệu lịch sử, những phát hiện khảo cổ học từ lòng đất, khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long đã trở thành một “pho lịch sử sống” để khẳng định một dòng chảy suốt hơn 10 thế kỷ từ thời Đại La chon đến ngày hôm nay. Trải qua hơn 1000 năm lịch sử, Thăng Long – Hà Nội là nơi hội tụ và lắng đọng những giá trị tinh túy của nền văn minh Đại Việt trong sự giao thoa và kết tinh những giá trị nhân văn lớn của khu vực châu Á. Cùng với các di tích lịch sử - văn hóa của Thủ đô Hà Nội, Hoàng thành Thăng Long là một điểm đến có tiềm năng phát triển du lịch đặc biệt, vì đây không chỉ là điểm vui chơi giải trí ngay giữa trung tâm Hà Nội mà còn gắn bó mật thiết với bề dày của kinh đô ngàn năm văn hiến. Ngày 31 – 7 – 2010, UNESCO đã quyết định công nhận khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội là di sản văn hóa thế giới.

#### *d. Điểm du lịch Yên Tử*

Yên Tử là ngọn núi cao trong dãy núi Đông Triều, vùng Đông Bắc Việt Nam. Núi thuộc xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Du khách có thể lên núi Yên Tử bằng hai cách. Theo đường cáp treo hiện đại vượt quãng đường trên 1,2km lên tới độ cao 400m gần chùa Hoa Yên. Với cách này khách lãng du có thể ngắm nhìn toàn cảnh rừng núi Yên Tử từ trên cao với những cây tùng, cây đại hàng trăm năm tuổi xen lẫn trong những rừng cây xanh tươi và hít thở không khí trong lành. Cách thứ hai là theo đường đi bộ dài hơn 6km đã được gia cố bởi hàng nghìn bậc đá xếp.

Vốn là thắng cảnh thiên nhiên, Yên Tử còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử, là nơi phát sinh Thiên tông Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam. Trên đỉnh núi thường có mây bao phủ nên trước đây được gọi là Bạch Vân sơn. Trúc Lâm Yên Tử là một dòng thiền Việt Nam đời nhà Trần, do Trần Nhân Tông sáng lập.

Hành trình thăm viếng Yên Tử bắt đầu từ suối Giải Oan với cây cầu nổi hai bờ suối. Truyền thuyết kể rằng cách đây trên 700 năm, vua Trần Nhân Tông đã rời bỏ kinh thành Thăng Long đi về hướng đông để tìm núi tu hành, đến vùng đất Yên Tử thì ngài dừng chân. Lúc vua đi, có 300 cung tần mỹ nữ theo hầu. Khi đến Yên Tử, do không được vua cho ở cùng nên các cung nữ lâm vào cảnh khó xử. Để giữ trọn đạo quân vương, các cung nữ đã trảm mình xuống con suối giữa đại ngàn Yên Tử. Trần Nhân Tông đau xót, cho lập đàn cúng tế và đặt tên con suối ấy là suối Giải Oan.

Tiếp đến là chùa Hoa Yên nằm ở độ cao 534m, nơi có hai cây đại (hoa sứ trắng) 700 năm tuổi. Phía trên độ cao 700m là chùa Vân Tiêu lẫn khuất trong mây bên triền núi. Sau điểm này là chùa Đồng, tọa lạc trên đỉnh Yên Tử cao 1068m. Chùa được khởi dựng vào thời nhà Hậu Lê với tên gọi Thiên Trúc tự. Chùa đã được trùng tu, tôn tạo nhiều lần, năm 2007 chùa mới được đúc hoàn toàn bằng đồng nguyên chất với chiều dài 4,6m; rộng 3,6m; cao 3,35m và nặng hơn 70 tấn. Ngôi chùa trông như một đài sen, nơi thờ đức Phật Thích ca Mâu Ni và ba vị tổ Thiên phái Trúc Lâm. Tổng chiều dài đường bộ để lên đỉnh chùa Đồng là khoảng 6.000m với hơn 6 giờ đi bộ liên tục qua hàng nghìn bậc đá, đường rừng núi. Dọc đường đi lên chùa Đồng còn có một số điểm tham quan như tháp Tổ, chùa Một Mái, chùa Bảo Sái, tượng đá Yên Kỳ Sinh, am Ngọa Vân, ...

#### *e. Điểm du lịch chùa Bái Đính*

Quần thể chùa Bái Đính hiện có diện tích 539 ha, bao gồm 27 ha khu chùa Bái Đính cổ, 80 ha khu chùa Bái Đính mới, các khu vực như: công viên văn hóa và học viện Phật giáo, khu đón tiếp và công viên cảnh quan, đường giao thông và bãi đỗ xe, khu hồ Đàm thị, hồ phóng sinh,... vẫn đang được tiếp tục xây dựng.

Kiến trúc khu chùa mới nổi bật với những hình khối lớn, hoành tráng mang đậm dấu ấn kiến trúc Việt Nam như: sử dụng nguyên vật liệu chính ở địa phương (đá xanh Ninh Bình, gỗ tứ thiết), ngói men Bát Tràng màu nâu sẫm,... Điều khác biệt nhất ở kiến trúc chùa Bái Đính thể hiện ở vòm mái màu nâu sẫm cong vút hình đuôi chim phượng, không giống với nét thẳng, thô của chùa Trung Quốc. Các chi tiết trang trí kiến trúc chùa cũng mang đậm dấu ấn của các làng nghề truyền thống nổi tiếng ở Việt Nam.

Những kỷ lục của chùa Bái Đính được xác lập gồm: tượng Phật bằng đồng dát vàng lớn nhất châu Á: *tượng đồng 100 tấn ở trong điện Pháp Chủ*; tượng Phật Di Lặc bằng đồng lớn nhất Đông Nam Á: *tượng Phật Di Lặc 100 tấn ngoài trời*; chuông đồng lớn nhất Việt Nam: *Đại hồng chung nặng 36 tấn trong tháp chuông*; khu chùa rộng nhất Việt Nam: *tổng diện tích 539 ha (riêng chùa cổ 27 ha, chùa mới 80 ha)*; khu chùa có hành lang La Hán dài nhất châu Á: *hành lang La Hán dài gần 3 km*; khu chùa có nhiều tượng La Hán nhất Việt Nam: *500 vị bằng đá xanh, cao khoảng 2m*; khu chùa có giếng ngọc lớn nhất Việt Nam; khu chùa có số cây bồ đề nhiều nhất Việt Nam: *100 cây bồ đề được chiết từ cây bồ đề Ấn Độ*.

### **3. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

#### **3.1 Sản phẩm du lịch văn hóa**

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ là du lịch di sản; du lịch tham quan tìm hiểu văn hóa, lịch sử, lối sống địa phương; du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu.

#### **3.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng**

- Thanh Hóa gắn với hệ thống di tích Hàm Rồng, di sản thế giới Thành nhà Hồ.
- Nghệ An với khu di tích Kim Liên, khu lưu niệm Nguyễn Du, cửa khẩu Cầu Treo, ngã ba Đồng Lộc.
- Quảng Bình – Quảng Trị gắn với hệ thống di tích chiến tranh chống đế quốc Mỹ.
- Thừa Thiên – Huế gắn với hệ thống di sản văn hóa cổ đô Huế.

#### **3.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu**

##### *a. Điểm du lịch Nam Đàn và Kim Liên*

##### *- Nam Đàn*

Nam Đàn là huyện nằm ở hạ lưu sông Lam. Huyện Nam Đàn, phía bắc giáp huyện Đô Lương, phía đông giáp huyện Hưng Nguyên và huyện Nghi Lộc, phía nam giáp huyện Hương Sơn và huyện Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh, phía tây giáp huyện Thanh Chương. Huyện lỵ của Nam Đàn đóng ở thị trấn Nam Đàn, trên đường quốc lộ 46 Vinh – Đô Lương, cách thành phố Vinh 21 km về phía đông.

Trong các thắng cảnh ở Nam Đàn có núi Đại Huệ, núi Thiên Nhẫn. Ở Nam Đàn cũng có nhiều chùa. Kiến trúc chùa Nam Đàn đã lưu lại trong câu ca:

Thứ nhất Nghi môn Tam Tanh

Thứ nhì là cảnh Yên Quỳnh

Thứ ba là đình Nam Hoa

- Kim Liên

Làng Kim Liên, hay còn gọi nôm là Làng Sen, là một làng thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn. Khu di tích Kim Liên là một trong bốn di tích quan trọng bậc nhất tại Việt Nam về Chủ tịch Hồ Chí Minh, lưu giữ những hiện vật, tài liệu, không gian văn hóa – lịch sử về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người thân trong gia đình. Toàn bộ khu di tích gồm nhà tranh nhỏ của cụ thân sinh Nguyễn Sinh Sắc và thân mẫu Hoàng Thị Loan; ngôi nhà của ông bà ngoại chủ tịch Hồ Chí Minh; nhà thờ chi họ Hoàng Xuân (thuộc cụm di tích Hoàng Trù); nhà phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; giếng Cốc; lò rèn Cổ Điền; nhà cụ cử Vương Thúc Quý – thầy học khai tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh; di tích cây đa, sân vận động Làng Sen; khu trưng bày các hiện vật, tài liệu và nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (thuộc cụm di tích làng Sen); phần mộ bà Hoàng Thị Loan ở Động Tranh trên dãy Đại Huệ và cụm di tích Núi Chung.

#### *b. Điểm du lịch Quảng Trị*

Thành cổ Quảng Trị nằm ở trung tâm thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng trị, là một di tích lịch sử của Việt Nam.

Ban đầu thành được xây đắp bằng đất, tới năm 1827 vua Minh Mạng cho xây lại bằng gạch. Thành có dạng hình vuông, chu vi tường thành là gần 2.000m, cao 9,4m, dưới chân dài 12m, bao quanh có hệ thống hào, bốn góc thành là bốn pháo đài cao nhô hẳn ra ngoài. Trong những năm 1809 – 1945, nhà Nguyễn lấy làm thành lũy quân sự và trụ sở hành chính. Từ năm 1929, Pháp xây dựng thêm nhà lao ở đây và biến nơi đây thành nơi giam cầm những người có quan điểm chính trị đối lập. Thành được xây theo lối kiến trúc thành trì Việt Nam với tường thành bao quanh hình vuông được làm từ gạch nung cỡ lớn; kết dính bằng vôi, mật mía và một số phụ gia khác trong dân gian. Thành trở bốn cửa chính đông – tây – nam – bắc. sau chiến dịch Thành cổ mùa “Hè đỏ lửa” 1972, toàn bộ Thành cổ gần như bị san phẳng; chỉ còn sót lại một cửa hướng đông tương đối nguyên hình và vài đoạn tường thành cùng giao thông hào bên ngoài chi chít bom đạn. Trong thập niên 1990, chính quyền sở tại cho tôn tạo lại thành để làm di tích. Người ta phục chế vài đoạn tường thành, làm lại bốn cổng chính, ngay trung tâm thành được xây dựng một đài tưởng niệm ghi dấu 81 ngày đêm năm 1972. Góc phía Tây Nam dựng lên một ngôi nhà hiện đại làm bảo tàng. Thành cổ được người dân trong vùng xem là “Đất tâm linh”, vì ở nơi đây, bất cứ tác đất nào cũng có bom đạn và xác người.

#### *c. Đường mòn Hồ Chí Minh*

Đường Trường Sơn hay đường mòn Hồ Chí Minh là mạng lưới giao thông quân sự chiến lược. Hệ thống này cung cấp binh lực, lương thực và vũ khí, khí tài để chi viện cho Quân giải phóng miền Nam và Quân đội nhân dân Việt Nam trong 16 năm (1959 – 1975).

Hệ thống đường này đặt tên là đường Trường Sơn, lấy tên của dãy Trường Sơn – dãy núi chạy dọc miền Trung, nơi hệ thống này đi qua. Về sau, hệ thống này có thêm tên gọi đường mòn Hồ Chí Minh, tên gọi này (*Ho Chi Minh trail*) có nguồn gốc từ Mỹ.

Trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, lực lượng quân sự Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đã đánh phá hệ thống giao thông này bằng các chiến dịch bộ binh và không quân. Ngày nay, trên tuyến Tây Trường Sơn (địa phận Lào), nhiều nơi đã thành vùng bỏ hoang, một vài điểm được xây dựng thành di tích lịch sử. Năm 2000, đường Hồ Chí Minh, con đường xuyên Việt thứ hai sau quốc lộ 1, bắt đầu được xây dựng trên tuyến Đông Trường Sơn.

#### *d. Các điểm du lịch ở cố đô Huế*

##### *- Kinh thành Huế*

Kinh thành Huế được Gia Long cho xây đắp từ năm đầu lên ngôi (1802). Năm 1805 cho xây dựng vòng thành lớn ngoài cùng. Công việc xây dựng được tiến hành liên tục suốt mấy đời vua từ Gia Long qua Minh Mạng trong gần 40 năm trời.

Thành Huế được xây dựng gồm ba vòng thành bao bọc lẫn nhau. Riêng vòng thành ngoài, phần kiến trúc quân sự quan trọng nhất, được xây theo kiểu thành Vô bang, với một đồ án hình gần vuông, mỗi cạnh chừng 2.235m (chu vi gần 9.000m).

Ngoài bốn pháo đài góc, mỗi mặt tường thành có xây năm pháo đài nhô ra ngoài. Tường thành xây cao 6,60m, dày trung bình 21 m và được xây ốp toàn bộ bằng gạch.

Thành mở tất cả 13 cửa, trong đó 10 cửa xây lầu cửa bên trên (4 cửa mặt tiền, 2 cửa mặt tả, 2 cửa mặt hữu và 2 cửa mặt hậu), còn 3 cửa thì một cửa thông sang thành Mang Cá bên cạnh, một cửa Đông thành thủy quan và một cửa Tây thành thủy quan, nơi con kênh Ngự Hà chảy vào và chảy ra. Đài Cột Cờ cũng là một công trình rất lớn, cao, đồng thời là một đài quan sát, một trận địa pháo gồm 23 khẩu. Công trình này xây ba tầng, cao 17,50m. Trên cùng, chính giữa là cột cờ bằng gỗ cao 29,52m.

Phía ngoài tường thành là hệ thống công sự chướng ngại gần sông Hộ Thành, hào ngoài. Sông Hộ Thành là con sông đào bao bọc ba mặt trái, phải và sau thành rồi đổ ra sông Hương, rộng tới 400m, chảy ngang mặt trước thành. Sông Hộ Thành rộng không đều, nơi hẹp nhất là 13,50m, nơi rộng nhất là 66m.

Qua sông Hộ Thành, người ta còn phải vượt một đường hào ngoài, rộng không đều nhau, nơi rộng nhất 160m, nơi hẹp nhất 100m.

Một bức tường cao khoảng 1,30m chạy song song với mép ngoài của hào là một lần lũy vây bọc quanh thành để cho lính có thể đứng bắn chống trả kẻ thù.

Hào ngoài là vành đai chướng ngại thứ hai rộng từ 40 đến 60 m, sâu 4m, mực nước sâu trung bình là 1,50m. Bờ hào được xây kè đá chống sụt lở.

Vượt được hào ngoài rồi, kẻ thù còn phải vượt một đoạn đường chân thành rộng chừng 8,50m mới tới được chân tường thành để tính chuyện trèo qua bức tường rất kiên cố được bố trí tới 404 khẩu đại bác.

Một điều riêng có ở thành Huế là một thành nhỏ mang tên Trấn Bình đài, tên thường gọi là Mang Cá, được xây ngay ở góc đông bắc của kinh thành, có cửa thông với kinh thành. Thành Mang Cá cũng có đường chân thành, hào ngoài, đường ngoài hào, sông Hộ Thành..., một hệ thống vành đai chướng ngại bảo vệ như ở kinh thành.

##### *- Đại Nội*

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) xây dựng thủ phủ tại đây. Từ năm 1802 được phát triển thành khu vực Đại Nội gồm Hoàng Thành và Tử Cấm Thành ngày càng quy mô qua 13 đời vua từ Gia Long đến Bảo Đại (1802-1945). Trong Đại Nội có

hơn 100 công trình kiến trúc đẹp ở nhiều khu vực khác nhau với các chức năng khác nhau. Khu vực quan trọng và rộng lớn nhất là Tử Cấm Thành được xây dựng gần vuông mỗi cạnh trên dưới 300m, vòng tường chung quanh cao 3,50m. Trong khu vực này có gần 50 công trình kiến trúc gồm nhiều cung điện.

- *Lăng tẩm của bảy đời vua triều Nguyễn*

Lăng tẩm được hiểu là nơi chôn cất thi thể của các vua chúa khi băng hà. Còn tẩm là nơi thờ tự các vị ấy, nằm trong một cụm di tích nên được gọi chung là lăng tẩm.

Lăng Minh Mạng, lăng Khải Định, lăng Tự Đức, lăng Gia Long là bốn lăng đẹp nhất trong quần thể kiến trúc lăng tẩm Huế và thu hút rất nhiều khách du lịch tham quan.

- *Hồ Quyền*

Hồ Quyền tọa lạc tại địa phận thôn Trường Đà, xã Thủy Biều, thành phố Huế. Hồ Quyền là một đấu trường hình vành khăn. Đây là đấu trường của những cuộc tử chiến giữa voi và hổ. Vòng thành trong cao 5,90m; vòng thành ngoài cao 4,75m. Thành ngoài nghiêng một góc khoảng 10 - 15° tạo thế vững chãi kiểu chân dê. Chu vi tường ngoài Hồ Quyền là 145m, đường kính lòng chảo là 44m. Khán đài vua ngồi ở mặt bắc của đấu trường, được xây cao hơn so với các vị trí chung quanh và coi nói ra sau tạo một không gian tương đối rộng. Bên trái khán đài là hệ thống bậc cấp đi lên gồm 24 cấp dành cho vua và các quốc thích đại thần. Bên phải khán đài có một hệ thống bậc cấp khác xây tương tự dành cho quan chức và binh lính. Từ khán đài nhìn qua phía đối diện là năm chuồng cọp nằm ngay trong lòng đấu trường. Hệ thống cửa ở các chuồng hổ là các cửa gỗ được đóng mở bằng cách kéo dây từ trên xuống. Từ khi xây xong Hồ Quyền, nghi thức tổ chức các trận quyết đấu sinh tử giữa voi và hổ trở nên trang trọng hơn trước.

- *Chùa Thiên Mụ*

Chùa Thiên Mụ (hay Linh Mụ) là một ngôi chùa nằm trên đồi Hà Khê, tả ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5km về phía tây. Chùa Thiên Mụ chính thức khởi lập năm Tân Sửu (1601) đời chúa Tiên – Nguyễn Hoàng – vị chúa Nguyễn đầu tiên ở Đàng Trong. Đây có thể nói là ngôi chùa cổ nhất của Huế.

Dưới thời chúa Quốc – Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) theo đà phát triển và hưng thịnh của Phật giáo xứ Đàng Trong, chùa được xây dựng lại quy mô hơn. Năm 1710, chúa Quốc cho đúc một chiếc chuông lớn, nặng tới trên hai tấn, gọi là Đại Hồng chung, có khắc một bài minh trên đó. Đến năm 1714, chúa Quốc lại cho đại trùng tu chùa với hàng chục công trình kiến trúc hết sức quy mô như điện Thiên Vương, điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tàng Kinh, phòng Tăng, nhà Thiên,... mà nhiều công trình trong số đó ngày nay không còn nữa.

Trải qua bao biến cố lịch sử, chùa Thiên Mụ đã từng được dùng làm đàn tế đất dưới triều Tây Sơn (khoảng năm 1788), rồi được trùng tu tái thiết nhiều lần dưới triều các vua nhà Nguyễn.

Năm 1844, nhân dịp mừng lễ “bát thọ” của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (vợ vua Gia Long, bà nội của vua Thiệu Trị), vua Thiệu Trị kiến trúc lại ngôi chùa một cách quy mô hơn: xây thêm một ngôi tháp bát giác gọi là Từ Nhân (sau đổi là Phước Duyên), đình Hương Nguyệt và dựng hai tấm bia ghi lại việc dựng tháp, đình và các bài thơ văn của nhà vua.

Trận bão năm 1904 đã tàn phá chùa nặng nề. Nhiều công trình bị hư hỏng, trong đó đình Hương Nguyên bị sụp đổ hoàn toàn (nay vẫn còn dấu tích). Năm 1907, vua Thành Thái cho xây dựng lại, nhưng chùa không còn được to lớn như trước nữa.

Chùa Thiên Mục được xếp vào 20 thắng cảnh đất Thần Kinh với bài thơ *Thiên Mục chung thanh* do đích thân vua Thiệu Trị sáng tác và được ghi vào bia đá dựng gần cổng chùa.

#### **4. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ gồm thành phố Đà Nẵng và bảy tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

##### **4.1 Sản phẩm du lịch văn hóa**

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ là du lịch tham quan di tích (hệ thống di sản) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa (văn hóa Chăm, các dân tộc thiểu số ở Đông Trường Sơn).

##### **4.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng**

- Đà Nẵng – Quảng Nam gắn với Sơn Trà, Hội An Mỹ Sơn.
- Bình Định – Phú Yên – Khánh Hòa gắn với Nha Trang, Cam Ranh.

##### **4.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu**

###### *a. Thánh địa Mỹ Sơn*

Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69km và cách thành phố cổ Trà Kiệu khoảng 20km, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm-pa, trong một thung lũng có đường kính khoảng 2km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế của vương triều Chăm-pa, cũng như là lăng mộ của các vị vua Chăm-pa hay hoàng thân, quốc thích. Thánh địa Mỹ Sơn được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam. Từ năm 1999, thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO chọn là một trong các di sản thế giới.

Nghệ thuật và kiến trúc qua bố cục đền tháp mang ảnh hưởng lớn của phong cách Ấn Độ. Khu thánh địa có một tháp chính và nhiều tháp phụ nhỏ bao bọc xung quanh. Các tháp đều có hình chóp, biểu tượng của đỉnh Meru thần thánh, nơi cư ngụ của các vị thần Hindu. Cổng tháp thường quay về phía đông để tiếp nhận ánh sáng Mặt trời. Nhiều tháp có kiến trúc rất đẹp với hình những vị thần được trang trí với nhiều loại hoa văn. Phần lớn những kiến trúc này hiện nay đã bị suy tàn, nhưng đây đó vẫn còn sót lại những mảng điêu khắc mang dấu ấn hoàng kim của các triều đại Chăm-pa huyền thoại.

###### *b. Bảo tàng điêu khắc Chăm*

Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng là một đơn vị trực thuộc Bảo tàng Đà Nẵng. Đây là bảo tàng chuyên sưu tập, cất giữ và trưng bày các di vật về nghệ thuật điêu khắc của Vương quốc Chăm-pa được tìm thấy ở các tháp, thành lũy Chăm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ từ Hà Tĩnh tới Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên.

Bảo tàng được chính thức khởi công xây dựng tháng 7/1915 với sự giúp đỡ của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội. Năm 1936, công việc xây dựng được hoàn thành. Năm 2002, bảo tàng được cải tạo và mở rộng thêm. Hiện nay, bảo tàng có tổng diện

tích là 6.673m<sup>2</sup>, trong đó phần diện tích trưng bày là 2.000m<sup>2</sup>. Tổng số hiện vật nghệ thuật trưng bày tại bảo tàng lên tới khoảng 500 và được phân theo các gian tương ứng với các khu vực địa lý nơi chúng được phát hiện gồm phòng Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đông Dương, Tháp Mẫn và các hành lang Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Quảng Bình và Bình Định.

### *c. Đô thị cổ Hội An*

Hội An là thành phố của tỉnh Quảng Nam có nhiều khu phố cổ được xây từ thế kỷ XVI và vẫn còn tồn tại gần như nguyên vẹn đến nay. Trong các tài liệu cổ của phương Tây, Hội An được gọi là Faifo. Hội An được UNESCO công nhận là di sản thế giới từ năm 1999. Hội An được công nhận là đô thị loại III và đã được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Nam.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Hội An từng là trung tâm mậu dịch quốc tế trên hải trình thương mại đông – tây, là một thương cảng phồn thịnh nhất của xứ Đàng Trong – Việt Nam dưới triều đại các chúa Nguyễn, bởi thương thuyền từ Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... thường đến đây để trao đổi, mua bán hàng hóa. Trong lịch sử hình thành và phát triển, Hội An đã được thế giới biết đến dưới nhiều tên gọi khác nhau, phổ biến nhất là: Faifo, Haifo, Hoài Phố, Ketchem, Cotam,... Các di chỉ khảo cổ và các hiện vật, công trình kiến trúc còn lưu lại đã chứng minh Hội An là nơi hội tụ, giao thoa giữa nhiều nền văn hóa: Chăm, Việt, Trung Hoa, Nhật Bản,... trong đó chịu sự ảnh hưởng nhiều nhất của văn hóa Việt và Trung Hoa.

Đến nay, khu phố cổ Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng một quần thể di tích kiến trúc cổ gồm nhiều công trình nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, giếng cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ,... và những đường phố hẹp chạy ngang dọc tạo thành các ô vuông kiểu bàn cờ.

Ngoài những giá trị văn hóa qua kiến trúc đa dạng, Hội An còn lưu giữ một nền tảng văn hóa phi vật thể khá đồ sộ. Cuộc sống thường nhật của cư dân với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa đang được bảo tồn và phát huy cùng với cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, các làng nghề truyền thống, các món ăn đặc sản,... làm cho Hội An ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách thập phương.

## **5. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TÂY NGUYÊN**

Vùng Tây Nguyên gồm năm tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng gắn với “Tam giác phát triển” Việt Nam – Lào – Campuchia.

### **5.1 Sản phẩm du lịch văn hóa**

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Tây Nguyên là du lịch tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu và tam giác phát triển.

### **5.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng**

- Đắk Lắk với không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.
- Gia Lai – Kon Tum gắn với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Măng Đen, Yaly.

### **5.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu**

#### *a. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên*

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại vào ngày 15/11/2005. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt năm tỉnh Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng và chủ nhân của loại hình văn hóa đặc sắc này là cư dân các dân tộc Tây Nguyên: Bana, Xơđăng, Mnông, Cồho, Romăm, Ê đê, Giarai,... Cồng chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ.

Cồng chiêng là loại nhạc khí bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Cồng là loại có núm, còn chiêng không núm. Từ thuở sơ khai, cồng chiêng được đánh lên để mừng lúa mới, hội xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng – là phương tiện giao tiếp với lực lượng siêu nhiên,... Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu,... hay trong một buổi nghe khan... đều phải có tiếng cồng chiêng như là thứ để nối kết những con người trong cùng một cộng đồng.

#### *b. Lễ hội Tạ ơn của người Xơđăng (nhóm Tơ Đrá) ở Kon Tum*

Lễ hội Tạ ơn (Mơ nê Yàng) diễn ra vào khoảng cuối tháng 11 dương lịch, sau khi mùa vụ đã xong, tiết trời mát mẻ, người Tơ Đrá yên tâm bước vào tổ chức lễ hội. Đây là một lễ hội lớn mà mọi người mong đợi và chuẩn bị từ bao năm nay, nhằm tạ ơn các Yàng (Thần) đã phù hộ cho gia đình, con cháu mạnh khỏe, hạnh phúc, thành đạt, mùa màng bội thu, chăn nuôi sinh lợi. Lễ Tạ ơn thường được tổ chức ăn mừng trong vài ba ngày liền rất linh đình, với nhiều lễ thức linh thiêng để cúng khấn thần linh và các trò vui nhộn đan xen làm cho không khí ngày hội mang nhiều ý nghĩa văn hóa tâm linh sâu sắc.

#### *- Ngày đầu tiên của lễ hội*

Buổi sáng, tất cả mọi người tập trung đông đủ tại nhà rông. Các con vật được hiến sinh: trâu, heo, dê, gà,... đã được chuẩn bị; người chủ trì phân công từng người đảm nhận một vài công việc: cánh đàn ông, thanh niên che rạp, làm cây nêu, cột buộc ghè rượu cần, đàn bà chuẩn bị tập kết gạo, nếp, củi, nước, rau rừng...; đến chiều tối mọi người đã hoàn tất nhiệm vụ, trang phục truyền thống tươm tất, thì bắt đầu cho việc lễ. Con trâu đã được cột vào cây nêu trước đó, đồng thời với lễ cúng thần linh là mọi người diễn hội, cồng chiêng nổi lên, múa xoang bắt đầu đi vòng quanh cây nêu và bắt con trâu cùng đi vòng quanh trong đêm.

Theo phong tục của người Xơđăng, nhóm Tơ Đrá, lễ Tạ ơn thần linh mừng cho sức khỏe và con cháu thành đạt không được đánh trống. Già làng cho phép có thể dùng vật gì đánh phụ họa theo cồng chiêng cũng được nhưng không được đánh trống. Múa xoang, cồng chiêng và đuổi trâu đi suốt trong đêm, không được dừng bước nào, cho đến khoảng 2h sáng bếp được nhóm lên, chuẩn bị cho việc giết heo, dê, gà,... và khi đó con trâu cũng đã không thể lê nổi hai cặp chân của mình. Đến lúc đó, một người dùng dao đâm thẳng vào cổ và khi nó ngã xuống, người ta lấy đầu con trâu làm lễ vật dâng cúng thần linh. Chủ nhà bung một ghè rượu ngon buộc vào cột chính giữa nhà để cúng thần, sau đó lấy những phần thịt ngon nhất của con vật hiến tế như: đùi, gan, tim, thận, tiết,... mỗi thứ một ít, chia làm hai phần bỏ vào cái máng được chẻ đôi từ ống lồ ô.

Ngoài ra, các món thịt rừng cũng được đặt vào cái máng lồ ô riêng, tất cả các món này được bày cạnh ghè rượu cúng. Sau khi bày biện xong lễ vật cúng tế, mọi thành viên

trong gia đình đều ngồi quay mặt về hướng đông nơi đặt lễ vật cúng thần linh. Chủ nhà dùng ngón trỏ của bàn tay phải chấm rượu cúng trong ghè rượu rồi chấm lên trán của mình, sau đó đặt ngón tay lên miệng ghè rượu rồi đọc lời khấn, đại ý: “Ơi Yàng... hôm nay gia đình chúng tôi, bà con dòng tộc và dân làng tổ chức lễ để Tạ ơn Yàng và thần lúa, thần nước đã cho sức khỏe, con cháu thành đạt, mùa màng bội thu, chăn nuôi có lợi, xin mời các thần đến chung vui, ăn cơm, ăn thịt, uống rượu cùng gia đình chúng tôi, rồi phù hộ cho gia đình chúng tôi, bà con dòng tộc và dân làng luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, con cháu khôn ngoan, thành đạt, gặp nhiều may mắn, mùa màng tốt tươi, không bị chim, chuột, sâu bọ phá hoại, con vật nuôi mau lớn và mọi gia đình trong làng ngày một no đủ, giàu sang, sung sướng”.

- Ngày thứ hai

Đến gần trưa, già làng là người đầu tiên đánh một hồi cồng, tiếp đó là con, cháu đánh chiêng nối tiếp báo hiệu cho tất cả anh em trong dòng tộc và dân làng mang lễ vật đến bày tại dãy cột buộc rượu chính giữa sân (đã được che rạp) khoảng trên 12 cặp ghè rượu. Già làng là người buộc ghè rượu cúng đầu tiên của gia đình mình, tiếp đến lần lượt các gia đình khác theo thứ tự cấp bậc trong dòng tộc và đến người làng. Khi các vật dâng cúng Yàng đã được gia đình tập kết đầy đủ, già làng bắt đầu làm lễ cúng. Sau khi khấn xong, già làng dùng bàn tay phải bốc vài hạt cơm bỏ lên đỉnh đầu của mình và uống cang rượu cúng đầu tiên. Lúc này đàn chim goong (cồng, chiêng) nổi lên dồn dập, các điệu múa xoang nhịp nhàng của ngày hội chính diễn ra. Tiếp đến, các gia đình lần lượt làm động tác tương tự như già làng và uống rượu ghè của mình, sau đó, họ mời nhau cùng thưởng thức hương vị ngọt ngào của rượu cần, ném món ăn do mình làm ra. Trong dịp này, nếu có khách lạ đến làng thì họ cũng được tiếp đón rất chu đáo. Cuộc vui cứ thế kéo dài, họ ăn uống, nói chuyện và múa hát thâu đêm bên ánh lửa bập bùng.

- Ngày thứ ba

Buổi sáng, chủ nhà bung một ghè rượu mới, giết thêm gà, dê hoặc heo,... nấu cơm mời khách và con cháu ở xa về nhà mình cùng ăn uống nói chuyện, tiếp tục nhảy múa xoang, cồng chiêng vẫn nhịp đều đều. Đến trưa hay muộn lắm là xế chiều ngày hôm đó, những người khách, người làng, bạn bè đến từ các nơi đều chia tay gia chủ để trở về, họ không quên cảm ơn sự đón tiếp chân thành, nồng hậu của mọi người trong gia đình và hẹn gặp nhau khi có dịp. Trước khi tiễn khách, họ hàng và bạn bè ra về, gia chủ tặng mỗi người một nắm xôi và ít thức ăn được gói trong lá chuối để họ ăn dọc đường hoặc mang về làm quà cho gia đình. Cuối lễ là mọi người trong gia đình, dòng tộc tập trung tại cây nêu, chủ nhà khấn và làm cho cây nêu đồ xuống, theo quan niệm của người Xơ Đăng (nhóm Tơ Đrá) nếu cây nêu ngã về hướng tây (phía mặt trời lặn) thì gia đình, dòng tộc gặp rất nhiều may mắn, nhiều điều tốt lành sẽ đến với gia đình, dòng họ và buôn làng...

Lễ Tạ ơn đến đây cũng là kết thúc. Lễ Tạ ơn của người Tơ Đrá tuy tổ chức không lớn, nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng. Ngoài ý nghĩa cảm ơn thần linh, đất, trời đã phù hộ cho gia đình, dòng tộc và dân làng sức khỏe, may mắn, con cháu thành đạt..., còn có ý nghĩa giáo dục con cháu phải biết cảm ơn mọi người trong cộng đồng.

## **6. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và năm tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh.

## 6.1 Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là du lịch lễ hội, tham quan di tích, du lịch thể thao, du lịch mua sắm và du lịch gắn với các cửa khẩu.

## 6.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Thành phố Hồ Chí Minh gắn với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa nội thành.
- Tây Ninh gắn với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài.

## 6.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

### a. Khu lưu niệm Bác Hồ

- Bảo tàng Hồ Chí Minh tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Bến Nhà Rồng: khởi đầu là một thương cảng lớn của Sài Gòn. Thương cảng này nằm trên sông Sài Gòn và được xây từ năm 1864, trên khu vực gần cầu Khánh Hội, nay thuộc quận 4. Tại đây, vào ngày 5/6/1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành (sau này lấy tên là Hồ Chí Minh) đã xuống con tàu Amiral Latouche Tresville làm phụ bếp để có điều kiện sang Châu Âu. Do đó, từ năm 1975 tòa trụ sở xưa của thương cảng Nhà Rồng đã được chính quyền thành phố xây dựng lại thành khu lưu niệm Hồ Chí Minh.

### b. Dinh Thống Nhất

Hội trường Thống Nhất (tên gọi trước đây là dinh Độc Lập, dinh Thống Nhất hay dinh Norodom) là một địa danh lịch sử của thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1868, Thống đốc Nam Kỳ đã làm lễ đặt viên đá đầu tiên khởi công xây dựng dinh Thống Nhất đốc Nam Kỳ mới tại Sài Gòn thay cho dinh cũ được dựng bằng gỗ vào năm 1863. Công trình này được xây cất trên một diện tích rộng 12ha, bao gồm một dinh thự lớn với mặt tiền rộng 80m, bên trong có phòng khách chứa 800 người, và một khuôn viên rộng với nhiều cây xanh và thảm cỏ. Phần lớn vật tư xây dựng dinh được chở từ Pháp sang. Năm 1873 công trình mới xây dựng xong. Sau khi xây dựng, dinh được đặt tên là dinh Norodom và đại lộ trước dinh cũng được gọi là đại lộ Norodom, lấy theo tên của Quốc vương Campuchia lúc bấy giờ là Norodom (1834 – 1904). Từ năm 1871 đến 1887, dinh được dành cho Thống đốc Nam kỳ nên gọi là dinh Thống đốc. Từ năm 1887 đến 1945, các toàn quyền Đông Dương đã sử dụng dinh thự này làm nơi ở và làm việc nên gọi là dinh Toàn quyền.

### c. Địa đạo Củ Chi

Địa đạo Củ Chi là một hệ thống địa đạo ở huyện Củ Chi, cách thành phố Hồ Chí Minh 70km về phía Tây Bắc.

Địa đạo Củ Chi là cách gọi chung của các hệ thống địa đạo khác nhau, được hình thành từ khoảng thời gian 1946 – 1948, trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong thời gian này, quân và dân hai xã Tân Phú Trung và Phước Vĩnh An đã đào những đoạn hầm ngắn, cấu trúc đơn giản dùng để ẩn nấp, cất giấu tài liệu, vũ khí.

Cư dân khu vực đã đào các hầm, địa đạo riêng lẻ để tránh các cuộc bố ráp càn quét của quân đội Pháp và để cung cấp nơi trú ẩn cho Việt Minh. Mỗi làng xây một địa đạo riêng, sau đó do nhu cầu đi lại giữa địa đạo các làng xã, các địa đạo đã được nối liền nhau tạo thành một hệ thống địa đạo liên hoàn, phức tạp, về sau phát triển rộng ra nhiều nơi, nhất là sáu xã phía bắc Củ Chi và cấu trúc các đoạn hầm. Địa đạo được cải tiến trở thành nơi che giấu lực lượng, khi chiến đấu có thể liên lạc, hỗ trợ nhau.

Trong thời gian 1961 – 1965, các xã phía bắc Củ Chi đã hoàn thành tuyến địa đạo trục gọi là “xương sống”, sau đó các đoàn thể, cơ quan, đơn vị phát triển địa đạo nhánh ăn thông với tuyến trục hình thành những địa đạo liên hoàn giữa các ấp, các xã và các vùng. Bên trên mặt đất, quân và dân Củ Chi còn đào cả một vành đai giao thông hào chằng chịt nối kết với địa đạo, lúc này địa đạo chiến đấu cũng được đào chia thành nhiều tầng, nhiều ngõ ngách. Ngoài ra, bên trên địa đạo còn có rất nhiều ụ chiến đấu, bãi mìn, hố đinh, hầm chông,... được bố trí thành các cụm liên hoàn tạo ra trận địa vững chắc trong thế trận chiến tranh du kích, gọi là xã chiến đấu.

Đến năm 1965, có khoảng 200 km địa đạo đã được đào. Về quy mô, hệ thống địa đạo có tổng chiều dài toàn tuyến là trên 200 km, với ba tầng sâu khác nhau, tầng trên cách mặt đất khoảng 3m, tầng giữa cách mặt đất khoảng 6 m, tầng dưới cùng sâu hơn 12 m. Lúc này, địa đạo không chỉ là nơi trú ẩn mà đã trở thành nơi sinh sống, cứu thương, hội họp, kho chứa vũ khí,...

Khu địa đạo Củ Chi (thuộc xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi) đã được Bộ Văn Hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích lịch sử quốc gia ngày 29/4/1979.

#### *d. Mười tám thôn Vườn Trầu*

Mười tám thôn Vườn Trầu thuộc xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố chưa đầy 10km.

Bà con sinh sống lâu đời ở đây coi trồng trầu là một nghề ăn nên làm ra. Do vậy, vườn nhà nọ nối với vườn nhà kia bằng một màu xanh bất tận của cây trầu.

Buổi đầu thực dân Pháp xâm chiếm Nam Bộ, giữa tết năm Ất Dậu (1885), nhân dân Mười tám thôn Vườn Trầu đã nổi dậy, khởi nghĩa giết Đốc phủ Ca, một tên tay sai gian ác, rồi kéo quân vào Sài Gòn. Năm 1930, khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời thì Mười tám thôn Vườn Trầu được chọn làm hậu cứ, nơi nuôi dưỡng các cán bộ lãnh đạo của Đảng, nơi cất giấu tài liệu bí mật của Đảng.

Đêm 23/11/1940, khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ. Cả một vùng rộng lớn nông thôn Nam Bộ rung chuyển trước sức nổi dậy, tiến công của quần chúng cách mạng. Ngày đó, bà con Mười tám thôn Vườn Trầu tự vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác đánh vào các cơ quan hành chính của thực dân Pháp. Do điều kiện chưa chín muồi, cuộc khởi nghĩa này đã thất bại. Thực dân Pháp dựng trường bắn ngay tại thị trấn Hóc Môn. Tại đây, những người con ưu tú của dân tộc, những cán bộ xuất sắc của Đảng: Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai,... đã ngã xuống

#### *e. Chùa Giác Lâm*

Chùa Giác Lâm là một trong những ngôi chùa cổ nhất của thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1744 và đã được trùng tu ba lần.

Kiến trúc chùa Giác Lâm được coi là tiêu biểu cho lối kiến trúc của các chùa Nam Bộ, với mặt bằng tổng thể theo kiểu chữ Tam; chính điện với kiểu nhà dân gian truyền thống một gian hai chái, bốn cột chính hay còn gọi là tứ trụ. Chùa nguyên thủy không có công tam quan (công tam quan chỉ mới được xây dựng vào năm 1955), mái chùa gồm bốn vạt và các sóng mái đều thẳng. Chùa hình chữ nhật, gồm ba lớp nhà chính: chính điện, giảng đường, và nhà trai, không kể các nhà phụ. Năm 2007, khởi công xây dựng khu giảng đường và tăng xá.

Trước chùa là bảo tháp xá lợi gồm bảy tầng hình lục giác. Tháp được khởi công xây dựng từ năm 1970. Chùa còn 113 ngôi tượng cổ, chủ yếu là tượng gỗ, các cột chính của chùa đều khắc câu đối, chữ thép vàng, khung viền được chạm trổ công phu. Bên trái của chùa là khu mộ tháp của các vị hòa thượng đã trụ trì ở đây.

## **7. SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ)**

Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang gắn với du lịch tiêu vùng sông Mê Kông.

### **7.1 Sản phẩm du lịch văn hóa**

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng là du lịch lễ hội, tham quan di tích.

### **7.2 Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng**

- Tiền Giang – Bến Tre gắn với Thới Sơn.
- Cần Thơ – Kiên Giang gắn với Phú Quốc, Hà Tiên.
- Cà Mau gắn với Năm Căn – Mũi Cà mau.

### **7.3 Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu**

#### *a. Khu lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu*

Cao Văn Lầu (1892 – 1976) là một nhạc sĩ tài danh, người đã làm nên tên tuổi đất Bạc Liêu với bản “*Dạ cổ hoài lang*” – bài ca vua của các làn điệu vọng cổ, quyết định sự phát triển của sân khấu cải lương sau này. Mộ Cao Văn Lầu tọa lạc ngay trên đất nhà của gia đình cố nhạc sĩ. Khu đất có diện tích gần 3ha này đã được chính quyền tỉnh Bạc Liêu trùng tu tôn tạo thành “Di tích lịch sử văn hóa – Khu lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu” (gọi tắt là Khu lưu niệm).

Khu mộ gia đình nhạc sĩ quá cố tài danh Cao Văn Lầu có bốn ngôi mộ xây gạch tô đá mài đẹp, chia làm hai cặp: bà Trần Thị Tấn (vợ nhạc sĩ Cao Văn Lầu), nhạc sĩ Cao Văn Lầu và bà Thạch Thị Tài – nhạc sĩ Cao Văn Giỏi, là thân sinh nhạc sĩ Cao Văn Lầu.

Từ khu mộ gia đình nhạc sĩ Cao Văn Lầu, bước thêm vài bước là đến Nhà trưng bày hiện vật. Tại đây, khách tham quan còn được biết đến quá trình phát triển từ bản “*Dạ cổ hoài lang*” đến bản “*Vọng cổ*” nổi tiếng – bản nhạc “tổ” của nghệ thuật sân khấu cải lương Nam Bộ. Bên cạnh đó, còn có các hình ảnh nhạc sĩ, nghệ nhân tiêu biểu quê hương Bạc Liêu, cảnh đờn ca tài tử phục dựng bằng sáp, phục trang sân khấu cải lương của một số nghệ sĩ cải lương nổi tiếng, nhạc cụ cổ nhạc...

#### *b. Nhà cổ Bình Thủy*

Nhà cổ Bình Thủy nằm trên đường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Ngôi nhà cổ có năm gian hai mái, kiến trúc kiểu Pháp, được gia đình họ Dương xây vào năm 1870. Kiến trúc nhà kiểu Pháp với nền nhà cao hơn mặt sân 1m, có bốn bậc thang hình cánh cung tảo nhã, nối kết nhà với khoảng sân rộng, trần cao, trang trí hoa văn, mở nhiều cửa lớn nhỏ với khung sắt khá đơn giản giúp nhà thông thoáng, ... Toàn bộ gạch bông hoa hồng đỏ - đen lát nền nhà với hàng rào sắt đúc bảo vệ khuôn viên đều được đặt và đưa từ Pháp sang. Đây là mẫu nhà cổ hiếm hoi còn sót lại khá nguyên vẹn

giúp các nhà nghiên cứu tìm hiểu đời sống sinh hoạt, văn hóa cũng như tiến trình phát triển dưới tác động khác nhau lúc giao thời giữa hai thế kỷ của cư dân đồng bằng sông Cửu Long.

### *c. Chợ đêm Tây Đô – chợ văn hóa du lịch*

Chợ Tây Đô cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 1km về phía tây sông Hậu, tọa lạc trong khu Hội chợ triển lãm quốc tế Cần Thơ.

Chợ Tây Đô là trung tâm buôn bán lớn của các tỉnh Nam Bộ, đồng thời cũng là điểm vui chơi giải trí, du lịch hấp dẫn.

Chợ đêm Tây Đô được xem là một điểm du lịch văn hóa đặc trưng, nổi bật và hấp dẫn ở Cần Thơ, thu hút không chỉ người dân địa phương mà cả du khách phương xa. Chợ Tây Đô trước đây là một chợ đầu mối trung chuyển các mặt hàng với nhiều địa phương trong và ngoài nước. Bên cạnh chức năng trao đổi hàng hóa, tại đây còn có các dịch vụ ẩm thực, giải trí,... Do quy mô hoạt động và tầm quan trọng đối với khu vực nên Chợ Tây Đô là một trung tâm buôn bán lớn của các tỉnh Nam Bộ.

## **B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Việt Nam có mấy vùng văn hóa du lịch? Nêu tên các vùng du lịch?
2. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ?
3. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc?
4. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng vùng Bắc Trung Bộ?
5. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?
6. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Tây Nguyên?
7. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ?
8. Trình bày các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long?
9. Thảo luận: Nêu các sản phẩm du lịch văn hóa tại địa phương em sinh sống?

## **C. GHI NHỚ**

Việt Nam có 7 vùng văn hóa du lịch:

- + Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ
- + Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc
- + Vùng Bắc Trung Bộ
- + Vùng duyên hải Nam Trung Bộ
- + Vùng Tây Nguyên
- + Vùng Đông Nam Bộ
- + Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Mỗi vùng có những sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng riêng tạo nên sự đa dạng, phong phú cho các sản phẩm du lịch của nước ta.

## Chương 5

# VĂN HOÁ GIAO TIẾP ỨNG XỬ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

### **Giới thiệu:**

Văn hóa giao tiếp ứng xử giải thích những hành vi trong hoạt động du lịch của khách. Vì vậy, nghiên cứu văn hóa giao tiếp giúp định hướng hoạt động phục vụ của người làm du lịch.

Nội dung bài học giới thiệu những vấn đề trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam, làm rõ những điểm khác biệt giữa văn hóa Việt Nam và phương Tây. Đồng thời, giới thiệu văn hóa giao tiếp của một số quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, bài học còn cung cấp những nội dung về giao tiếp ứng xử trong hoạt động du lịch.

### **Mục tiêu:**

- Trình bày và phân tích được những đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam.
- Trình bày được những nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của một số quốc gia.
- Trình bày được những nguyên tắc giao tiếp ứng xử với khách du lịch.
- Ứng xử văn hóa với khách du lịch.

## **A. NỘI DUNG**

### **1. NHỮNG ĐẶC TRƯNG TRONG VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM**

Mỗi quốc gia sẽ có một nền văn hóa, thói quen, văn hóa giao tiếp khác nhau. Có thể nói người Việt Nam mang bản sắc Châu Á, nhưng lại có nhiều nét khác biệt trong giao tiếp so với các quốc gia trong khu vực. Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam có 6 đặc trưng sau:

#### **1.1 Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam đó là vừa thích giao tiếp, vừa rụt rè**

Người Việt Nam quan tâm đến việc giữ gìn các mối quan hệ với mọi thành viên trong tập thể, cộng đồng. Nguyên nhân này khiến cho văn hóa giao tiếp của người Việt Nam rất coi trọng đến việc giao tiếp, và được thể hiện ở 2 điểm chính sau:

Chủ nhà thích có khách viếng thăm. Việc khách đến nhà thăm là hành động biểu hiện của tình cảm, tình nghĩa, sự quan tâm giữa các thành viên trong gia đình, của xóm làng, nhằm giúp thắt chặt thêm mối quan hệ.

Chủ nhà có tính hiếu khách: “Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi, bởi lẽ đói năm, không bằng đói bữa”. Khi có khách đến nhà, cho dù là người thân quen hay xa lạ, thì chủ nhà luôn tiếp đãi khách một bữa thịnh soạn cho dù gia cảnh lúc đó có khó khăn, tính hiếu khách càng được thể hiện rõ ràng hơn khi bạn về những vùng nơi hẻo lánh, hay miền rừng núi xa xôi.

Tuy nhiên trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam, thì người Việt nam lại có một đặc tính đó là sự rụt rè. Sự tồn tại của hai tính cách trái ngược này xuất phát từ đặc tính cơ bản tính cộng đồng và tính tự trị. Trong một môi trường có tính cộng đồng thì người Việt Nam giao tiếp rất cởi mở, nhưng vào môi trường mà tính tự trị phát huy

tác dụng thì người Việt Nam luôn tỏ ra rụt rè. Có thể nói chúng chính là hai mặt cùng một bản chất, là biểu hiện cho cách ứng xử của người Việt Nam.

## **1.2 Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam luôn lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử.**

Yêu nhau yêu cả đường đi/ ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng; Yêu nhau cau sáu bỏ ba/ghét nhau cau sáu bỏ ra làm mười; Yêu nhau chín bỏ làm mười; Yêu nhau củ ấu cũng tròn/ghét nhau quả bò hòn cũng méo; Yêu nhau mọi việc chẳng nề/một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng...

Nếu nói khái quát, người Việt Nam lấy sự hài hòa âm dương làm trọng nhưng vẫn thiên về âm hơn, thì trong cuộc sống, người Việt Nam sống có lý có tình nhưng vẫn thiên về tình hơn: Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình. Người Việt Nam luôn coi trọng tình cảm hơn mọi thứ trên đời. Ai nhờ mình một chút đều phải nhớ ơn, ai bảo ban một chút cũng phải tôn làm thầy “một chữ là thầy, nửa chữ là thầy” – khái niệm “thầy” được mở ra rất rộng: thầy đồ, thầy võ, thầy thuốc, thầy bói, thầy cúng, thầy địa lý, thầy phù thủy...

## **1.3 Người Việt Nam có thói quen ưa tìm hiểu, quan sát, đánh giá đó là một đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam.**

Tuổi tác, quê quán, trình độ học vấn, địa vị xã hội, tình trạng gia đình (bố mẹ còn hay mất, đã có vợ/ chồng chưa, có con chưa, mấy trai mấy gái...) là những vấn đề người Việt Nam thường quan tâm. Thói quen ưa tìm hiểu này khiến cho người nước ngoài có nhận xét là người Việt Nam hay tò mò. Đặc tính này – dù gọi bằng tên gì đi nữa – chẳng qua cũng chỉ là một sản phẩm của tính cộng đồng làng xã mà ra.

Do tính cộng đồng, người Việt Nam tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác, mà muốn quan tâm thì phải biết rõ hoàn cảnh. Mặt khác, do lối sống trọng tình cảm, mỗi cặp giao tiếp đều có những cách xưng hô riêng, nên nếu không có đủ thông tin thì không thể lựa chọn từ xưng hô cho thích hợp được. Biết tính cách, biết người để lựa chọn từ xưng hô cho phù hợp: Chọn mặt gửi vàng; Tùy mặt gửi lời/tùy người gửi của. Khi không được lựa chọn thì người Việt Nam dùng chiến lược thích ứng một cách linh hoạt: Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; Đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

## **1.4 Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam có một đặc điểm là trọng danh dự**

Tốt danh hơn lành áo; Đói cho sạch, rách cho thơm; Trâu chết để da, người ta chết để tiếng. Danh dự gắn với năng lực giao tiếp: Lời hay nói ra để lại dấu vết, tạo thành tiếng tăm; lời dở truyền đến tai nhiều người, tạo nên tai tiếng.

Chính vì quá coi trọng danh dự nên người Việt Nam mắc bệnh sĩ diện: Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi; Dem chuông đi đấm nước người, không kêu cũng đánh ba hồi lấy danh; Một quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng. Ở làng quê, thói sĩ diện thể hiện trầm trọng qua tục lệ ngôi thứ nơi đình trung và tục chia phần. Do danh dự (sĩ diện), các cụ già vẫn có thể to tiếng nhau vì miếng ăn: Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.

Lối sống trọng danh dự dẫn đến cơ chế tạo tin đồn, tạo nên dư luận như một thứ vũ khí lợi hại bậc nhất của cộng đồng để duy trì sự ổn định của làng xã.

## **1.5 Trong giao văn hóa giao tiếp của người Việt Nam thì họ luôn ưa sự tế nhị, ý tứ, cũng như thích sự hòa thuận.**

Tính tế nhị khiến cho người Việt Nam có thói quen giao tiếp “vòng vo tam quốc”, không bao giờ mở đầu trực tiếp, đi thẳng vào đề như người phương Tây. Truyền thống Việt Nam khi bắt đầu giao tiếp là phải xắn xả cầu điền, hỏi thăm nhà cửa ruộng vườn. Cũng để đưa đây tạo không khí là truyền thống miếng trà là đầu câu chuyện. Với thời gian, chức năng “mở đầu câu chuyện” này của “miếng trà” được thay thế bởi chén trà, điều thuốc lá...

Lối giao tiếp ưa tế nhị, ý tứ là sản phẩm của lối sống trọng tình và lối tư duy trong các mối quan hệ. Nó tạo nên thói quen dẫn đo cân nhắc kỹ càng khi nói năng: Ăn có nhai, nói có nghĩ; (!)(!)(!) ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói; Biết thì thưa thớt, không biết thì dựa cột mà nghe; Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo... Chính sự dẫn đo cân nhắc này khiến cho người Việt Nam có nhược điểm là thiếu tính quyết đoán, nhưng đồng thời giữ được sự hòa thuận, không làm mất lòng ai. Người Việt Nam rất hay cười, nụ cười là một bộ phận quan trọng trong thói quen giao tiếp của người Việt; người ta có thể gắp nụ cười Việt Nam vào cả lúc ít chờ đợi nhất.

Tâm lý ưa hòa thuận khiến người Việt Nam luôn chủ trương nhường nhịn: Một sự nhịn là chín sự lành; Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi nhỏ lửa có đời nào khê...

## **1.6 Ngôn từ được sử dụng trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam rất phong phú**

Trước hết, đó là sự phong phú của hệ thống xưng hô: trong khi các ngôn ngữ phương Tây và Trung Hoa chỉ sử dụng các đại từ nhân xưng thì tiếng Việt còn sử dụng một số lượng lớn các danh từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô, và những danh từ thân tộc này có xu hướng lấn át các đại từ nhân xưng. Hệ thống xưng hô này có các đặc điểm:

– Thứ nhất, có tính chất thân mật hóa (trọng tình cảm), coi mọi người trong cộng đồng như bà con họ hàng trong một gia đình.

– Thứ hai, có tính chất cộng đồng hóa cao – trong hệ thống này không có những từ xưng hô chung mà phụ thuộc vào tuổi tác, địa vị xã hội, thời gian, không gian giao tiếp cụ thể: chú khi nì, mi khi khác. Cùng là hai người, cách xưng hô có khi thể hiện được hai quan hệ khác nhau: chú - con, ông - con, bác - em, anh - tôi... Lối gọi nhau bằng tên con, tên cháu, tên chồng; bằng thứ tự sinh (Cả, Hai, Ba, Tư...).

– Thứ ba, thể hiện tính tôn ti kỹ lưỡng: người Việt Nam xưng và hô theo nguyên tắc xưng khiêm hô tôn (gọi mình thì khiêm nhường, còn gọi đối tượng giao tiếp thì tôn kính). Cùng một cặp giao tiếp, nhưng có khi cả hai cùng xưng là em và cùng gọi nhau là chị. Việc tôn trọng, đề cao nhau dẫn đến tục kiêng tên riêng: xưa kia chỉ gọi đến tên riêng khi chửi nhau; đặt tên con cần nhất là không được trùng tên của những người bề trên trong gia đình, gia tộc cũng như ngoài xã hội. Vì vậy mà người Việt Nam trước đây có tục nhập gia vãn húy (vào nhà ai phải hỏi tên chủ nhà để khi nói nếu có động đến từ đó thì phải nói chệch đi).

Nghi thức trong cách nói lịch sự cũng rất phong phú. Do truyền thống tình cảm và linh hoạt nên người Việt Nam không có một từ cảm ơn, xin lỗi chung chung cho mọi trường hợp như phương Tây. Với mỗi trường hợp có thể có một cách cảm ơn, xin lỗi khác nhau: Con xin chú (cảm ơn khi nhận quà), Chị chu đáo quá (cảm ơn khi được quan tâm), Bác bày vẽ quá (cảm ơn khi được đón tiếp), Quý hóa quá (cảm ơn khi khách đến thăm), Anh quá khen (cảm ơn khi được khen), Cháu được như hôm nay là nhờ cô đấy (cảm ơn khi được giúp đỡ)...

Văn hóa nông nghiệp ưa ổn định, sống chú trọng đến không gian nên người Việt Nam phân biệt kỹ các lời chào theo quan hệ xã hội và theo sắc thái tình cảm. Trong khi đó văn hóa phương Tây ưa hoạt động lại phân biệt kỹ các lời chào theo thời gian như chào gặp mặt, chào chia tay, chào buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối...

## 2. VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

### 2.1 Khác biệt giữa văn hóa phương Tây và Việt Nam (hay phương Đông nói chung)

#### 2.1.1 Chào hỏi

Người Phương Tây thường bắt tay, ôm hoặc hôn má.

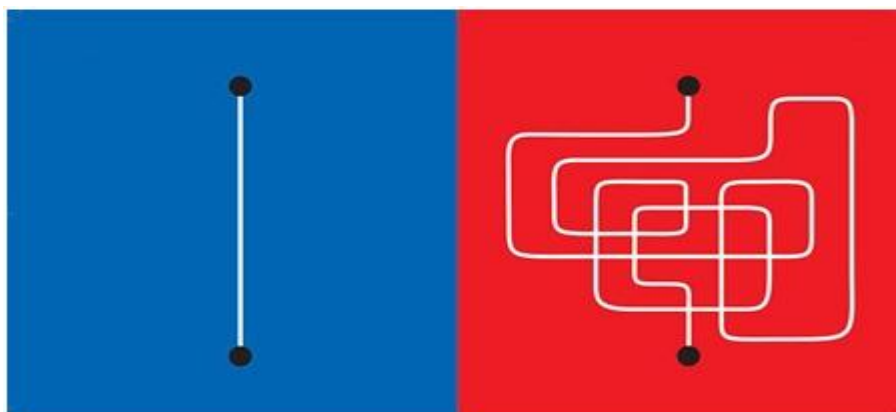
Người Việt Nam khi gặp cô, dì, chú, bác, cụ già, hay những người lớn tuổi hơn thì chúng ta thường lên tiếng chào hỏi trước để thể hiện sự lễ phép, và theo truyền thống thì thường hơi cúi người khi chào. Ở những nước phương Đông khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, vv... họ cũng cúi người khi chào. Người phương Đông quan niệm rằng khi chào hỏi càng cúi người thấp có nghĩa là sự tôn trọng dành cho người đối diện càng nhiều.

#### 2.1.2 Làm quen

Người phương Tây: Nam, nữ thường rất bạo dạn và tư duy thoáng.

Người Việt Nam: Nữ - e thẹn và ngại ngùng, nam - bối rối và lúng túng.

#### 2.1.3 Cách thể hiện ý kiến cá nhân

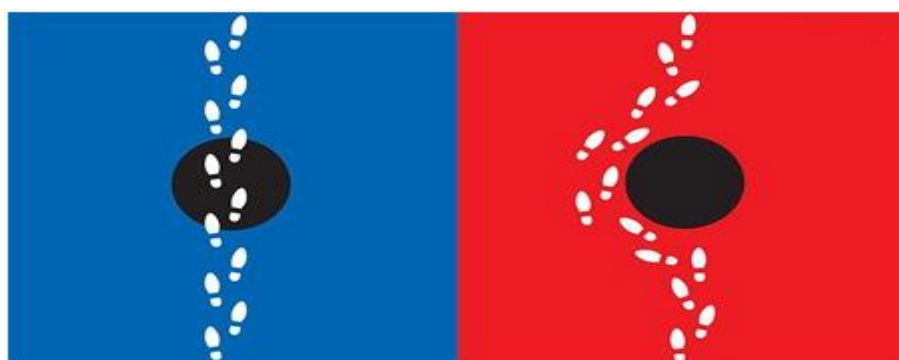


*Bên trái(màu xanh)-phương Tây; bên phải(màu đỏ)-phương Đông.*

Người Phương Tây quan trọng sự thẳng thắn.

Người Việt Nam đề cao sự khéo léo, mềm mỏng.

#### 2.1.4 Cách đặt vấn đề và cách giải quyết vấn đề



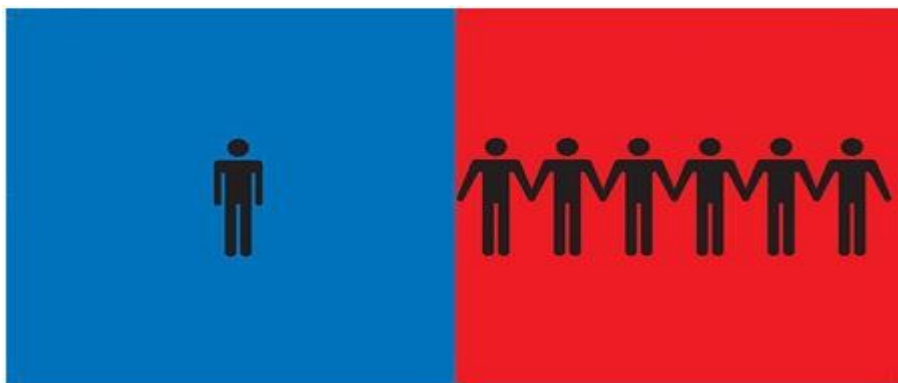
Người Phương Tây luôn đi thẳng vào vấn đề.

Người Phương Đông thường vòng vo, né tránh.

Người phương Tây thường coi trọng kết quả sau cùng, vì vậy, họ sẵn sàng đương đầu với những vấn đề cản trở, cốt sao đạt được mục tiêu nhanh nhất.

Người Phương Đông thì quan trọng quá trình thực hiện. Vốn không thích đối đầu, xung đột, nên người phương Đông có thể chấp nhận đi vòng một chút, tuy mất thời gian hơn nhưng đôi khi vẫn đạt được kết quả sau cùng và không tốn hao quá nhiều sức lực.

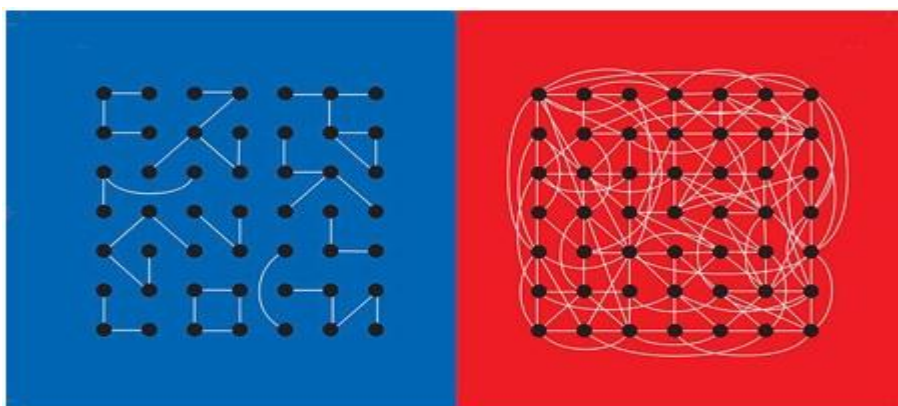
### **2.1.5 Phong cách sống**



Người phương Tây đề cao cái Tôi, năng lực cá nhân, cá tính riêng... vì vậy phong cách sống của họ thiên về lối sống tự lập, cá nhân.

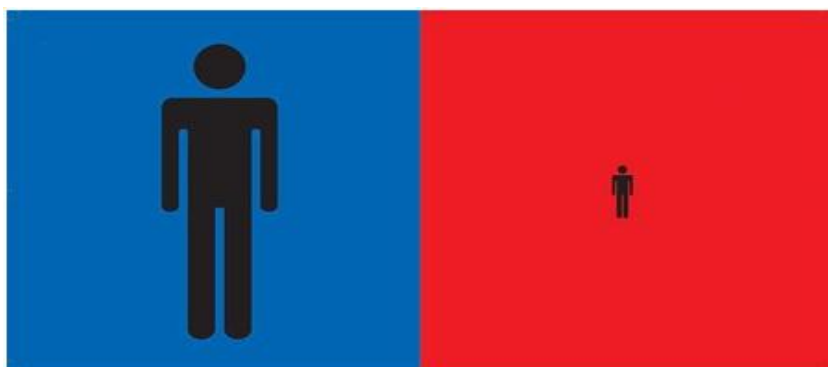
Người Việt Nam trân trọng cái Ta, con người phải luôn biết hòa nhập với môi trường xung quanh để tạo nên sự hài hòa. Người Việt mình luôn sống có cộng đồng, yêu thương và đùm bọc lẫn nhau vì thế phong cách sống của người Việt tình cảm hơn rất nhiều so với ở phương Tây.

### **2.1.6 Các mối quan hệ và sự kết nối trong xã hội**



Các mối quan hệ trong thế giới phương Tây thì rất là rõ ràng chứ không phức tạp và mang nặng tính “dắt dây” như trong xã hội phương Đông.

### **2.1.7 Nhìn nhận về bản thân**



Người phương Tây rất quan trọng cái Tôi, đề cao tính cá nhân trong một số khía cạnh của đời sống. Họ đòi hỏi những người xung quanh phải tôn trọng những gì thuộc về vấn đề cá nhân.

Ở phương Đông thì cái Tôi thường nhỏ bé, dễ bị khỏa lấp và việc quên đi cái Tôi được cho là một đức tính đáng khen ngợi của người Việt Nam hay người phương Đông nói chung.

### **2.1.8 Cách nói chuyện:**

Phương Tây: Người Mỹ khi nói chuyện thì thường không ngại ca ngợi bản thân và thường nâng mình lên và điều đó thể hiện sự tự tin của họ.

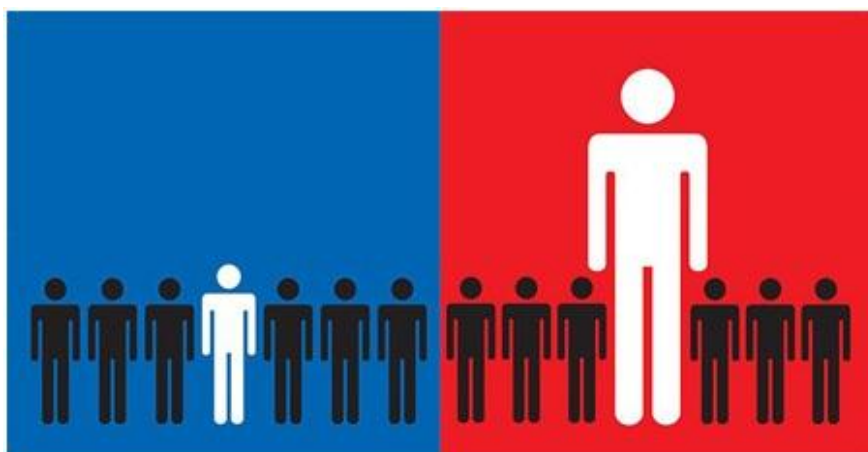
Việt Nam: khi nói chuyện thường khiêm tốn, hạ mình xuống một chút để thể hiện sự khiêm nhường.

Người Việt thường chú trọng sự nhường nhịn, kính trên nhường dưới. Trong khi người Mỹ thì chú trọng sự cạnh tranh. Vì vậy, trong một tập thể, người Việt thường hay bị người Mỹ lấn át.

Người Mỹ có tinh thần trọng luật rất cao, đôi khi trở nên máy móc. Cứ đúng luật là được, còn có tình nghĩa hay không thì không quan trọng. Người Việt thì thường chú tâm vào các khuôn mẫu đạo đức chung hơn là luật, để sao cho hợp tình hợp lý.

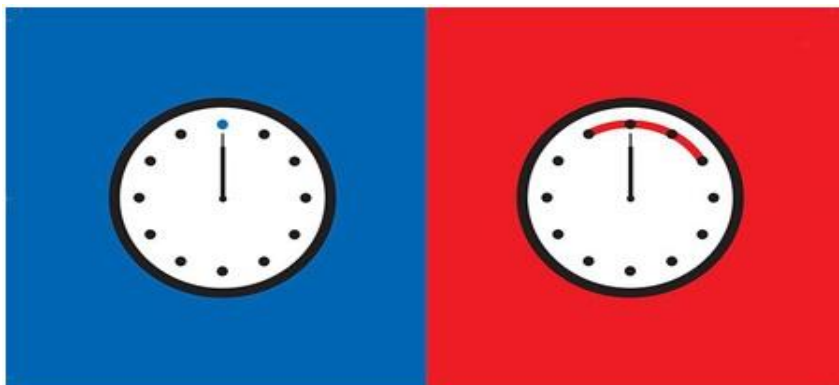
Người Mỹ thích đặt câu hỏi, vì họ quan niệm rằng trong cuộc đối thoại nếu như người đối diện không đặt ra những câu hỏi thì có nghĩa là họ không quan tâm đến vấn đề mà người kia đề cập hay không quan tâm đến họ. Còn người Việt thì lại rất ngại hỏi.

### **2.1.9 Cấp trên/Sếp**



Phương Tây: sếp cũng là người đi làm kiếm sống như nhân viên và bao người khác, chỉ có điều cấp bậc, tầm nhìn và lương bổng của sếp thì cao hơn một chút. Phương Đông: sếp được coi là “người khổng lồ”.

### 2.1.10 Vấn đề đúng giờ

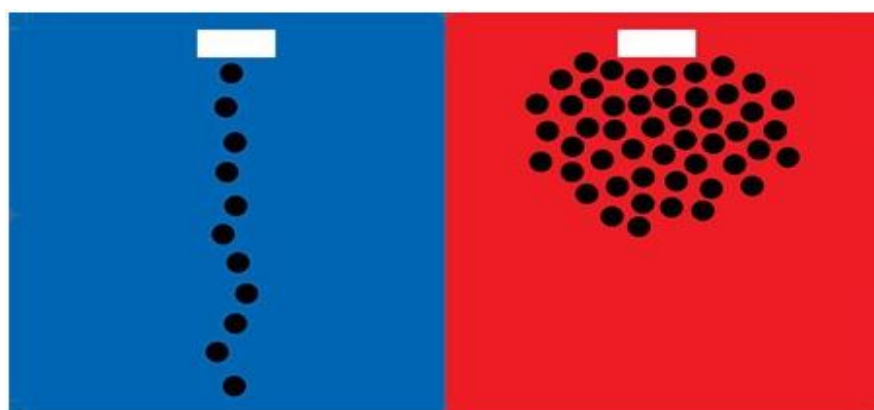


Phương Tây: Đúng giờ là yếu tố rất được tôn trọng trong các cuộc hẹn ở phương Tây. Tính chính xác và đúng giờ đối với người phương Tây là cực kỳ quan trọng. Người ta không cần thiết phải đến sớm để thể hiện sự tôn trọng nhưng họ sẽ không đến muộn, vì họ quan niệm đó là hành động bất lịch sự.

Việt Nam: Chúng ta có thể xê dịch giờ hẹn đôi chút và đôi khi điều đó không trở thành vấn đề lớn. Vì thế mà ở Việt Nam mới có danh từ “giờ cao su”.

Ví dụ ở Mỹ khi bạn mua vé xem phim, vé kịch hoặc các hoạt động giải trí có giờ giấc quy định cụ thể như các tour tham quan ... bạn phải đến sớm 5 phút hoặc đến đúng giờ. Nếu bạn đến trễ thì sẽ gây khó chịu cho những người xung quanh. Và đặc biệt, nhân viên gác cửa hoặc nhân viên phục vụ có quyền từ chối phục vụ hoặc không cho bạn vào.

### 2.1.11 Văn hóa xếp hàng



Phương Tây: Chờ tính tiền ở siêu thị, vào rạp chiếu phim, cơ quan hành chính, các văn phòng của trường đại học, kể cả ra chợ trời... chỗ nào họ cũng xếp hàng, xếp hàng dài trên đường phố, xếp hàng khi lấy thức ăn ... Chỉ hai người cũng xếp hàng và không chen lấn, xô đẩy.

Phương Đông: Thực tế văn hóa xếp hàng đã dần hình thành tại nhiều nước phương Đông, đặc biệt tại các thành phố lớn. Tuy vậy, nhìn chung, nó vẫn chưa ăn sâu vào nếp sống của người phương Đông ở mọi lúc mọi nơi. Chúng ta thấy là ở nhiều nơi mọi người vẫn thường xếp hàng ngang, rất ồn ào, và còn xô đẩy và chen lấn nữa.

Văn hóa xếp hàng ở Mỹ thể hiện rõ nhất trong mùa bán hàng đại hạ giá. Để mua được món hàng ưng ý với giá “trong mơ”, mọi người phải thức dậy từ 5 giờ sáng, xếp hàng rồng rắn lên mây trước cửa các shop, siêu thị chờ đến giờ mở cửa để mua được món hàng “độc” mà mình yêu thích, như trường hợp các bạn trẻ xếp hàng mua máy điện tử PlayStation 3, điện thoại I-Phone, Ipad ...

### **2.1.12 Văn hóa xin lỗi**

### **2.1.13 Văn hóa cảm ơn**

Phương Tây: “Cảm ơn” là câu nói rất phổ thông của xã hội Phương Tây. Khi vợ tặng chồng một món quà, chồng nói cảm ơn. Khi con cái biếu quà cha mẹ, cha mẹ nói cảm ơn. Vào nhà hàng, bồi bàn đưa đồ ăn ra, khách nói cảm ơn. Vào siêu thị mua hàng, khách trả tiền xong, người tính tiền nói cảm ơn. Lên thang máy hay trên xe buýt, khi người này đứng nhích qua 1 bên cho người kia đứng, người kia nói cảm ơn. Họ quan niệm rằng chỗ nào, lúc nào cũng cần lời nói “cảm ơn” để thể hiện sự hài hòa và vui vẻ.

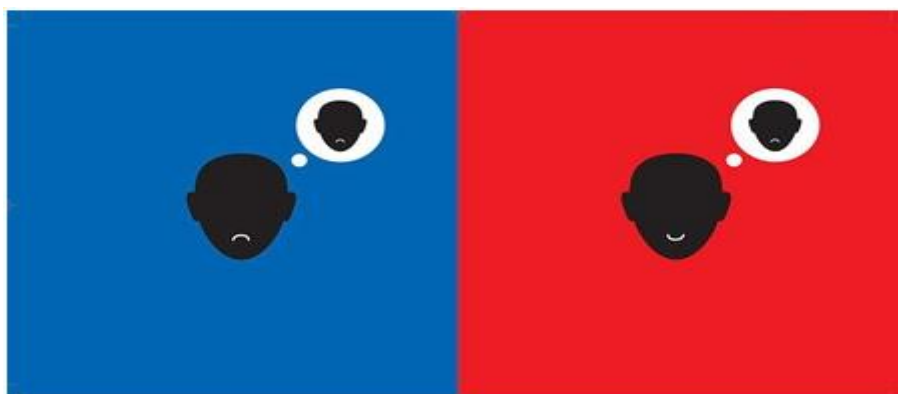
Phương Đông: Vẫn còn tiết kiệm lời nói “cảm ơn”. Vào các siêu thị của người Việt ở Mỹ (thực ra là của người Tàu) cũng ít nghe thấy tiếng “cảm ơn”. Không phải người Việt hay người Phương Đông không biết ơn người khác, mà là văn hóa Phương Đông thường ít bộc lộ ra bên ngoài mà giấu kín ở bên trong. Những người ngoại quốc sang sinh sống và làm việc ở Việt Nam lâu năm thì cũng hiểu và thông cảm với người Việt mình vì họ hiểu rằng đó là tính cách của người Việt.

### **2.1.14 Văn hóa đổ lỗi**

Phương Tây: Tinh thần trách nhiệm của họ rất cao. Khi họ lãnh đạo một đất nước, cộng đồng, cơ quan, đoàn thể... thành công thì họ hưởng, thất bại họ phải chịu trách nhiệm chứ không thể đổ lỗi cho ai hết.

Việt Nam: Thường hay biện minh, đổ thừa tại Trời, tại số, tại người này, người kia và cả trăm thứ khác. Chúng ta gặp rất nhiều khó khăn trong việc tự nhận trách nhiệm về bản thân.

### **2.1.15 Cách thể hiện cảm xúc**



Người phương Tây: vui buồn đều thể hiện khá rõ ràng.

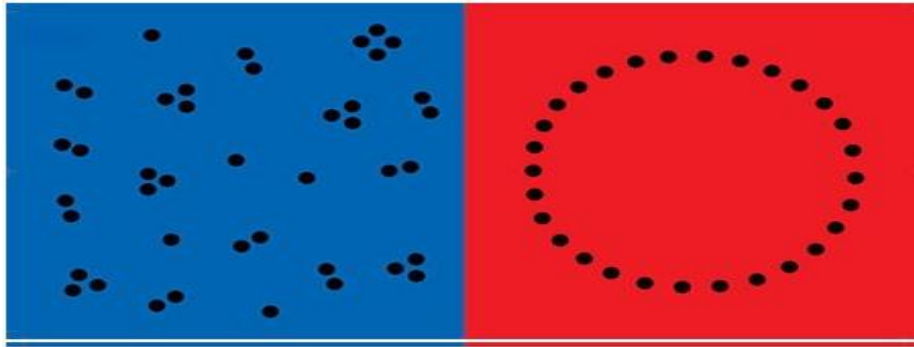
Người phương Đông: thường che giấu cảm xúc thật của mình, có thể “trong héo ngoài tươi”.

### **2.1.16 Cách ứng xử nơi công cộng**

Phương Tây: Người phương Tây rất ngại gây ồn ào, nói chuyện quá to ở những nơi công cộng như nhà hàng, khách sạn, tiệm cà phê, cửa hàng, siêu thị... nhất là ở những nơi tham quan mang tính trang nghiêm như bảo tàng, nhà lưu niệm, đài tưởng niệm...

Vì thế ở nhà hàng, quán ăn thì họ thường ăn nhẹ nói khẽ, nói sao chỉ đủ để những người đối diện nghe thấy mà thôi. Ngay cả trong việc gọi nhân viên phục vụ cũng được thể hiện bằng ánh mắt hay động tác tay một cách rất khéo léo và tinh tế.

Phương Đông: chúng ta thường rất là vô tư trong vấn đề này, có thể gọi nhau í ới nơi đông người hay nói chuyện ồn ào.



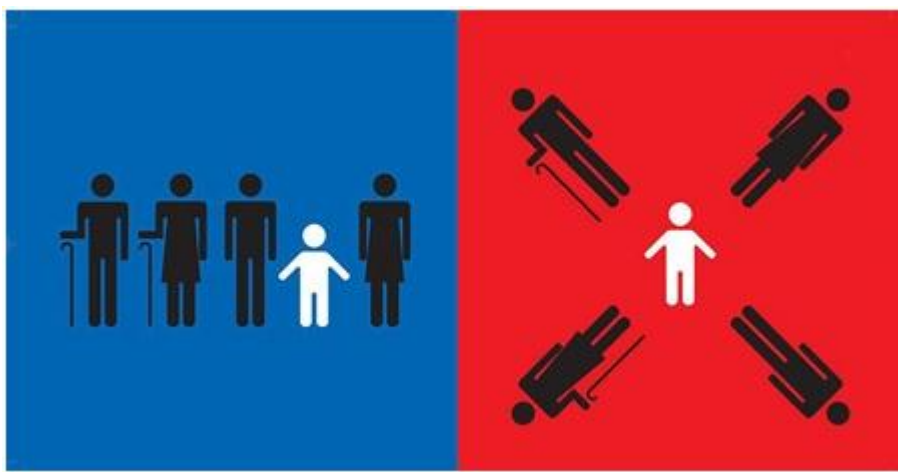
**Tiệc tùng**: Tại những bữa tiệc trang trọng, người phương Tây thích đứng thành nhóm nhỏ, rủ rủ trò chuyện. Người Việt mình thì thích ngồi thành những nhóm lớn, trò chuyện ồn ào, và đó được coi là biểu hiện của sự hào hứng, vui vẻ. Vì thế mà ở Việt Nam tiệc nào càng ồn có nghĩa là tiệc đó tổ chức thành công.

### 2.1.17 Vai trò vợ chồng trong gia đình

Ở Phương Tây sự bình đẳng thể hiện khá rõ nét. Người chồng và người vợ đều có trách nhiệm đối với gia đình như nhau. Đàn ông thường san sẻ với phụ nữ công việc nhà và việc nuôi dạy con cái. Ở Mỹ thì dù có là tổng thống, quan chức cấp cao hay là ai đi chăng nữa, thì khi về nhà họ vẫn vào bếp và chia sẻ công việc nhà với vợ.

Ở Việt Nam vai trò của người chồng quan trọng hơn, người chồng đi làm kiếm tiền là chủ yếu. Người vợ dù có đi làm hay không đi chăng nữa thì hầu như công việc gia đình thường được giao nhiệm nhien cho phụ nữ.

### 2.1.18 Trẻ em trong gia đình

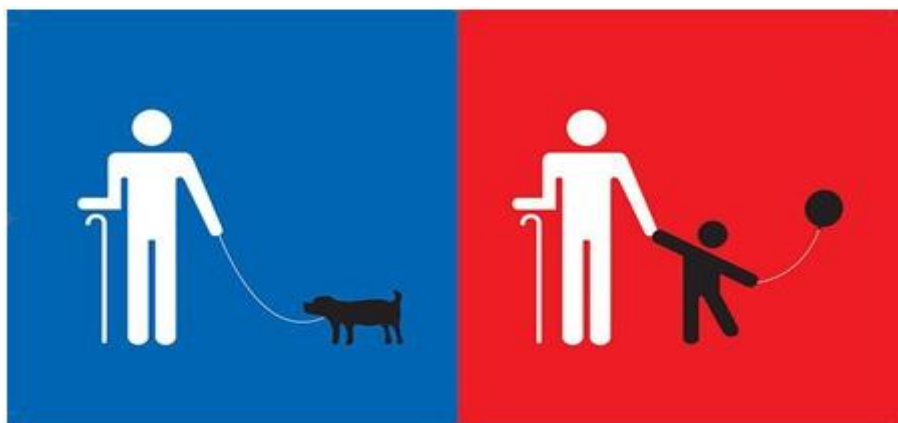


Phương Tây: Trẻ em không được cả gia đình chăm lo, ưu ái như trẻ em ở Việt Nam. Trẻ em phương Tây có vị trí ngang bằng như những thành viên khác trong gia đình, có

quyền lợi và nghĩa vụ riêng. Trẻ em ở phương Tây thường được dạy cách tự lập từ khi còn rất nhỏ, được khuyến khích đi làm thêm ngay trong lúc còn đi học để có tiền tiêu xài riêng. Khi trẻ em tới tuổi trưởng thành, cha mẹ hết trách nhiệm. Ở Mỹ thì trẻ em đến 16 tuổi là gia đình cho ra ở riêng, cho một số tiền nhất định, rồi muốn làm gì thì làm, muốn sống sao thì sống, phải tự bươn trải chứ không được dựa dẫm vào gia đình.

Việt Nam: Trẻ em được bao bọc và che chở bởi rất nhiều người thân trong gia đình, được chiều chuộng và yêu thương hết mực. Ở Việt Nam, trẻ em thường được coi là trung tâm thú vị của cả nhà và các thành viên sẽ xoay quanh “tâm điểm” này.

### **2.1.19 Cuộc sống của người già**



Phương Tây: Đạo chơi công viên ở phương Tây, bạn sẽ bắt gặp hình ảnh các cụ già dắt thú cưng đi dạo.

Việt Nam: Ông bà thì thường sống quây quần bên con cháu, rất tình cảm. Ở Việt Nam thì bạn sẽ thường bắt gặp hình ảnh những cụ già dắt cháu đi chơi.

Vì thế mà ở phương Tây không có chuyện cúng giỗ ông bà, cha mẹ. Vì họ quan niệm là người đã mất thì dù có làm gì đi chăng nữa cũng không còn ý nghĩa gì cả.

Người Việt thường có truyền thống uống nước nhớ nguồn, nên thường cúng giỗ ông bà, cha mẹ để nhớ lại cội nguồn, và cũng là để anh chị em trong họ hàng có dịp quây quần, ôn lại những kỷ niệm xưa cũ rất thân thương đã qua. Đối với người Việt Nam, gia đình mà thiếu thốn, nghèo quá mà không làm giỗ cha mẹ mình, ngày 30 Tết không nhang khói rước ông bà về là nỗi bất hạnh lớn. Thờ cúng tổ tiên là văn hóa truyền thống rất đáng trân trọng của Việt Nam.

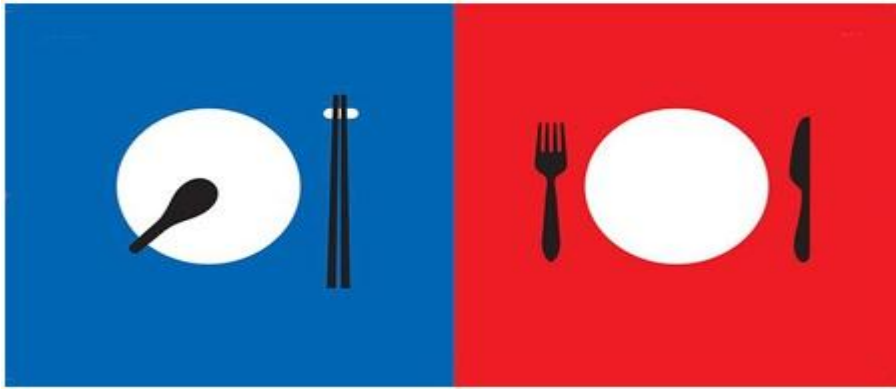
### **2.1.20 Các bữa ăn trong ngày**



Phương Tây: thường ăn sáng vội vàng, ăn tối qua loa, thường ăn đồ ăn nhanh, vì thế nên bữa trưa- bữa ăn thư thái nhất trong ngày, họ có thể mời bạn bè ra tiệm dùng bữa. Việt Nam: đề cao tầm quan trọng của cả 3 bữa ăn trong ngày, thích sự nóng sốt. Ăn uống qua loa theo kiểu “com đường cháo chợ” là điều không người Việt nào thích cả.

Vì thế mà ở Việt Nam “bữa cơm gia đình” là rất quan trọng. Đó là dịp để các thành viên trong gia đình có thể quây quần bên nhau sau khi trở về nhà từ cơ quan, nơi làm việc hay trường học. Đó thật sự là những giây phút rất là ấm cúng.

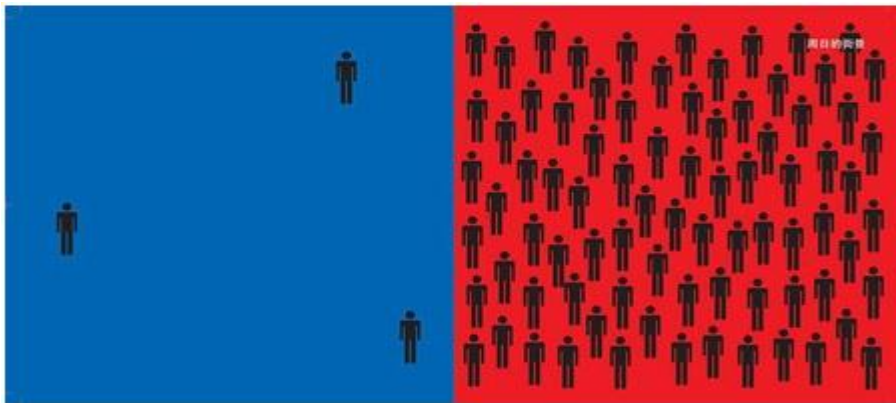
### **2.1.21 Ẩm thực sành điệu**



Người phương Tây sành điệu sẽ tìm tới các món ăn Châu Á (món ăn Nhật, Trung Hoa hay Việt Nam..)

Người phương Đông “ăn chơi” thì sẽ tìm tới các món ăn Châu Âu.

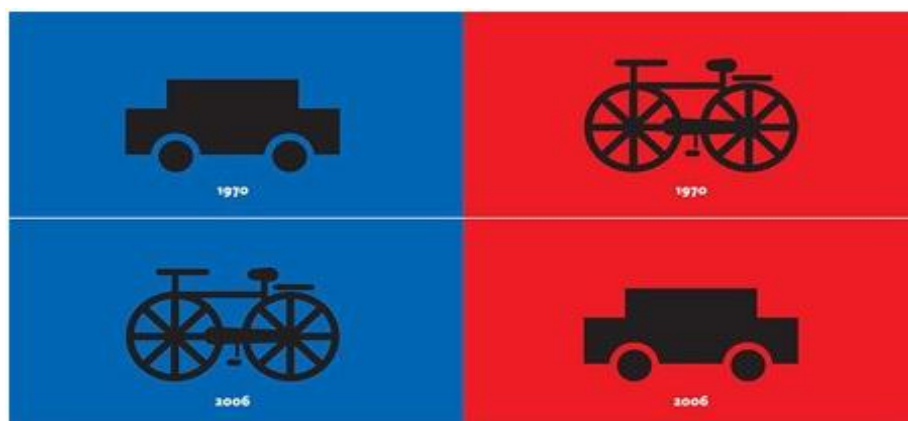
### **2.1.22 Đường phố ngày cuối tuần**



Những ngày cuối tuần, đường phố phương Tây thường vắng vẻ, họ không đổ ra đường mà thường có hai lựa chọn: một là ở nhà ngủ bù cho cả tuần lao động vất vả, hai là về miền quê vui chơi, hít thở không khí trong lành.

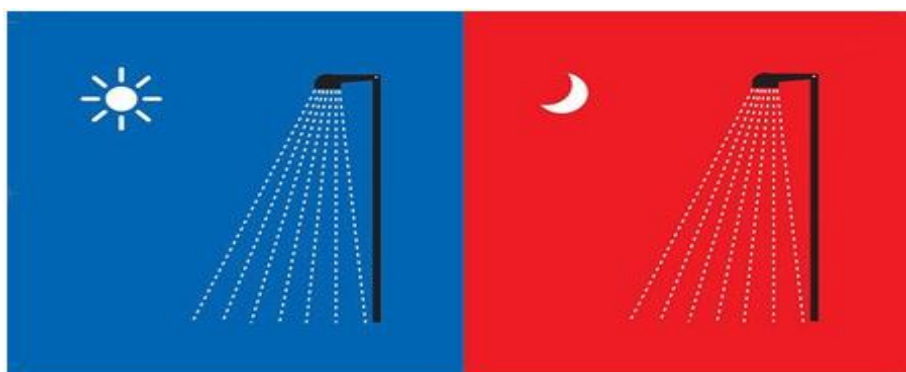
Ở phương Đông, đặc biệt tại các thành phố lớn, người dân thường đổ ra đường, tới các khu vui chơi và trung tâm mua sắm để giải trí.

### **2.1.23 Phương tiện di chuyển**



Trước đây, khi người phương Tây coi ô tô là phương tiện di chuyển hiệu quả nhất, người phương Đông còn đi xe đạp. Giờ đây, người phương Tây lại coi xe đạp là phương tiện di chuyển “lành mạnh” nhất vì nó vừa giúp rèn luyện sức khỏe và vừa có thể bảo vệ môi trường, trong khi đó, người phương Đông đã chuyển sang đi ô tô (nếu có điều kiện)

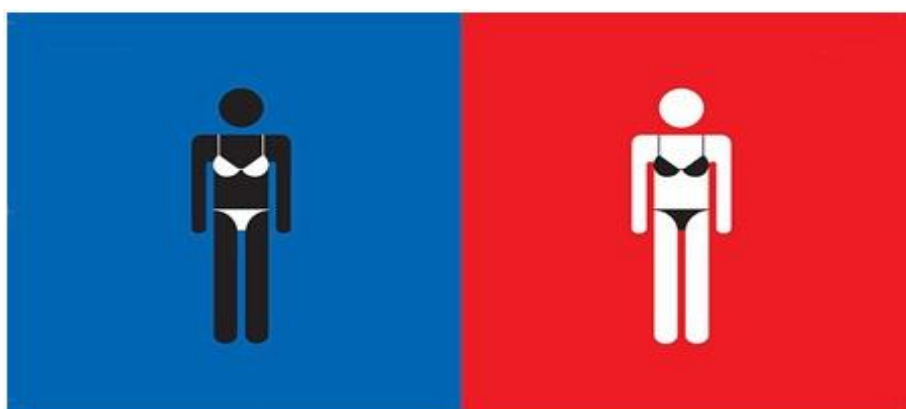
#### 2.1.24 Tắm tắm



Người phương Tây thích tắm sáng rồi mới đi làm để bắt đầu 1 ngày mới với tinh thần sảng khoái.

Người phương Đông thì thích tắm tối trước khi đi ngủ để gột rửa những vết bẩn và những muộn phiền trong ngày sau khi đi làm về.

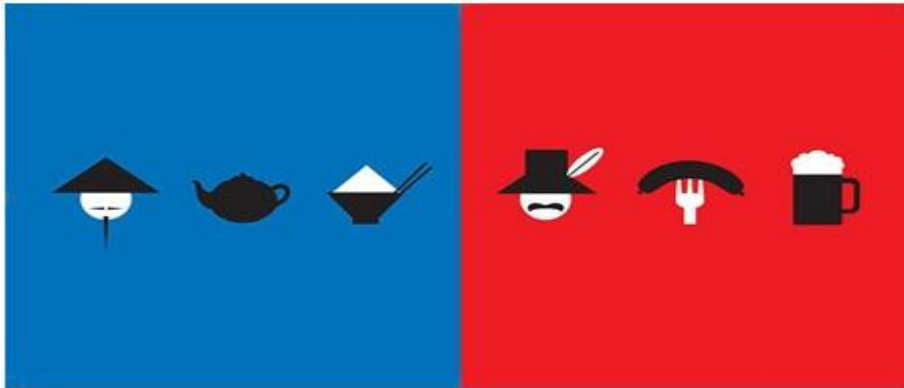
#### 2.1.25 Vệ đẹp lý tưởng



Người phương Tây thích da nâu.

Người Việt Nam thích da trắng. Vì thế mà ở Việt Nam vào mùa hè, phụ nữ khi ra đường thường trang bị cho mình áo chống nắng, kem chống nắng, kính râm, khẩu trang...

### 2.1.26 Đông Tây trong mắt nhau



Trong mắt người phương Tây, người phương Đông đặc trưng với nón lá, thích uống trà và ăn cơm. Trong khi đó người phương Đông ấn tượng với người phương Tây bởi mũ nồi cao, xúc xích và bia.

## 2.2 Văn hóa giao tiếp của một số quốc gia

### 2.2.1 Những chú ý trong giao tiếp với người Trung Quốc

#### Chào hỏi

Không nên bắt tay chặt, mà lỏng tay hoặc nhẹ nhàng. Chào hỏi người có chức quyền cao nhất trước chứ không chào hỏi phụ nữ trước. Khi giới thiệu người khác với ai đó thì không bao giờ được phép dùng ngón tay trỏ chỉ về người đó, rất không lịch sự, tốt nhất là dùng cả bàn tay đã được ngả lòng ra rồi chỉ về phía người đó.

#### Làm quen

Khi gặp gỡ làm quen có thể hỏi những chuyện liên quan đến cá nhân như có vợ chồng chưa, mấy con, thậm chí cả về mức lương. Nếu được hỏi như vậy thì bạn không nên lảng tránh trả lời. Chủ đề trao đổi khi gặp gỡ làm quen nên là thể thao, tốt nhất là bóng đá, tuyệt đối không nên đề cập tới các chủ đề về chính trị, không nên có lời phê phán.

#### Đàm phán

Đàm phán với người Trung Quốc không đơn giản và thường kéo dài. Ban đầu thường là một bữa tiệc kéo dài mà trong đó không bàn về chuyện làm ăn mà để dành đến cuối bữa. Nếu không đi đến nhất trí thì bạn cũng đừng bực bội mà hãy cố vui vẻ và quả quyết là rất quan tâm tới việc đạt được sự nhất trí với nhau để hợp tác kinh doanh. Thường sau đó vài ngày sẽ có được chuyển biến tích cực.

#### Số 4

Người Trung Quốc kiêng số 4 vì trong tiếng Trung Quốc có thể hiểu là “chết”. Bạn không được tặng cái gì có liên quan đến con số này.

#### Trao danh thiếp

Bạn nhớ luôn mang danh thiếp theo, trao và nhận bằng cả hai tay, nhớ đọc danh thiếp nhận được rồi mới cất đi.

## **Ăn tiệc**

Không được lấy đũa gõ vào bát bởi đó là hành vi của những kẻ ăn mày. Không bao giờ được cắm đũa vào bát cơm vì chỉ có cơm cúng người chết mới làm như vậy.

Khi ăn tiệc ở chỗ người Trung Quốc, bạn không nên ngại những tiếng động do ăn uống gây nên. Người Trung Quốc coi đó là dấu hiệu khách ăn ngon.

Khi được mời đến dự tiệc, người Trung Quốc thường lịch sự dụt dè, bạn phải thường xuyên mời họ ăn uống, rót đồ uống (rượu, bia) thường phải đầy cốc, nếu không có người phục vụ thì nam giới rót đồ uống cho phụ nữ, cấp trên rót cho cấp dưới.

## **Quà tặng**

Tặng quà là thông lệ bình thường, có thể tặng hoa quả, bánh ngọt hay đồ uống có rượu, nhưng không được phép tặng đồng hồ vì “tặng đồng hồ” trong tiếng Trung Quốc cũng có nghĩa là “đi dự một đám tang”. Nếu được người Trung Quốc tặng quà thì không được mở gói quà trước mặt người tặng.

## **Ở khách sạn**

Nên ở trong khách sạn từ hạng trung trở lên vì nhận biết đối tác thuộc đẳng cấp nào là chuyện rất quan trọng ở Trung Quốc. Câu hỏi rất hay gặp phải ở Trung Quốc là bạn ở khách sạn nào.

## **Quần áo**

Khi giao dịch kinh doanh phải mặc sang trọng: đối với nam giới thì comple sẫm màu và cravat, không nên mặc quần bò thất cravat, càng không nên màu sắc lòe loẹt. Đối với phụ nữ thì tùy theo tập tục nước mình. Thông thường là quần và áo vét sẫm màu.

## **Phê bình**

Ở Trung Quốc, bạn không được phê trách thẳng thắn và công khai mà nên diễn giải theo cách khác, chẳng hạn như cộng sự hay nhân viên đó đã làm việc tốt, lần sau chắc chắn sẽ còn tốt hơn.

### **2.2.2 Những chú ý trong giao tiếp với người Hàn Quốc**

#### **Văn hóa chào hỏi**

Người Hàn Quốc rất chú trọng đến thái độ và cử chỉ khi chào hỏi. Nụ cười và động tác gật lưng không thể thiếu trong văn hóa chào hỏi ở Hàn Quốc. Do sự thâm nhập của văn hóa phương Tây và sự phát triển của xã hội hiện đại mà ngày nay người ta có thể thay động tác gật lưng bằng cái cúi đầu nhẹ. Tuy nhiên, ở những trường hợp đặc biệt trang trọng hoặc thể hiện sự kính trọng với người cao tuổi, người có chức vụ cao trong xã hội thì động tác gật lưng vẫn được đặc biệt coi trọng. Người Hàn Quốc thường đánh giá cao những nỗ lực của người nước ngoài khi cố gắng bày tỏ lời chào bằng chính ngôn ngữ Hàn Quốc: “An-nhon-ha-sae-yo!”.

Khi gặp người Hàn Quốc bạn nên cúi đầu chào và không gọi tên của người khác khi họ chưa cho phép hoặc đề nghị với bạn về điều đó. Người Hàn hay sử dụng danh thiếp đặc biệt là những người làm kinh doanh, nếu họ đưa cho bạn danh thiếp và không được nhận lại danh thiếp từ bạn thì họ nghĩ rằng bạn không muốn làm quen với họ. Bạn hãy luôn cố gắng giữ thái độ vui vẻ, khiêm tốn và tôn trọng người khác điều này sẽ để lại ấn tượng tốt với đối phương. Nụ cười và thái độ lịch sự, thân thiện trong văn hóa chào hỏi

không chỉ thể hiện sự tôn trọng, tình đoàn kết cộng đồng mà còn góp phần xây dựng hình ảnh một đất nước Hàn Quốc: hiện đại, văn minh và chuyên nghiệp.

### **Văn hóa giao tiếp ứng xử**

Trong những buổi họp nhóm và những bữa tiệc, bạn không nên tự giới thiệu mình trước mọi người, tốt nhất bạn nên có một người bạn đi cùng để giới thiệu bạn với những người khác. Khi ngồi ở những chỗ đông người, đàn ông nên chú ý đặt mũi giày của mình chúc xuống và không nên vắt hai chân lên nhau trước mặt người khác. Khi gặp người lớn tuổi, bạn nên dành ra vài phút để thăm hỏi họ. Tốt nhất bạn nên ca ngợi về sức khỏe của họ.

Người Hàn Quốc nói chuyện với giọng nói khá nhỏ nhẹ và giữ im lặng một vài lần trong khi nói chuyện; đồng thời họ luôn đánh giá cao những người có thái độ khiêm tốn. Vì coi trọng thể diện nên người Hàn Quốc thường không trả lời trực tiếp, việc họ gật đầu hay nói “vâng” trong giao tiếp không có nghĩa là họ đồng ý. Trong khi giao tiếp nên chú ý không đụng chạm vào người khác trừ khi bắt tay. Người Hàn Quốc quan niệm rằng chân là bộ phận không sạch sẽ vì thế hãy chú ý đừng đụng chạm chân vào người đối diện.

### **Văn hóa tặng quà**

Quà tặng thể hiện rất lớn về mối quan hệ ngoại giao thân hữu tại Hàn Quốc và nó luôn luôn được đáp lại. Số 4 được cho là con số không may mắn, vì vậy quà tặng của bạn không được là bội số của 4. Người Hàn quan niệm số 7 là con số may mắn. Giấy gói quà màu đỏ và vàng được sử dụng phổ biến ở Hàn Quốc, không nên gói quà bằng giấy màu xanh lá cây, trắng hoặc đen. Quà tặng phải đảm bảo được gói tinh tế và sắc sảo. Trao và nhận quà bằng cả 2 tay. Không nên mở quà ngay trước mặt người tặng. Tuy nhiên, bạn cũng nên hỏi xem liệu bạn có thể mở quà ngay hay không.

### **Văn hóa ẩm thực**

Các nhà hàng Hàn Quốc thường chuẩn bị sẵn các loại bàn ghế ăn riêng mặc dù các phòng ăn riêng biệt luôn được thiết kế chu đáo. Ngồi ăn trên nền nhà trong suốt cả một giờ đồng hồ có thể làm tê chân, nhưng nó cũng chính là văn hoá truyền thống của người Hàn. Người Hàn thường dùng thìa để ăn cơm, đũa để ăn mì và các món ăn khác. Tay phải luôn dùng để cầm thìa và đũa để ăn thức ăn. Đừng ngạc nhiên nếu thấy người Hàn thổi mũi vào thức ăn trong suốt bữa ăn.

Bữa ăn truyền thống của Hàn Quốc gồm nhiều món. Cơm vẫn là món ăn chủ đạo. Kim chi là món ăn không thể thiếu trong mọi bữa ăn. Thịt bò nướng lửa (Pulgogi), sườn heo, sườn bò nướng (Kalbi), Gà hầm nhân sâm (Sam-kopsal) cũng là các món ăn tiêu biểu của Hàn Quốc.

Người lớn tuổi nhất hoặc người quan trọng nhất là người được phép bắt đầu bữa ăn. Người lớn nhất sẽ được phục vụ đầu tiên.

Tại bàn ăn hay các dịp gặp mặt, bao giờ người Hàn cũng giành những tình cảm trang trọng cho việc rót đồ uống. Phong tục này đã có lịch sử hàng trăm năm hoặc hơn nữa trong lịch sử hơn 2500 năm của xứ Kim chi. Uống rượu đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt ứng xử của người Hàn. Người ta thường chuyên tay nhau cùng thưởng thức chung một ly rượu. Nếu ai đó đưa cho bạn một cái ly không, bạn phải chờ khi người đó rót cho bạn một ly rượu đầy. Người trẻ tuổi luôn rót rượu cho người lớn tuổi. Nếu người lớn tuổi trao ly rượu cho người trẻ tuổi, người ấy phải cầm ly bằng cả hai tay và uống

rượu sao cho ly rượu không đối mặt với người lớn tuổi. Khi rót rượu cho ai đó, phải rót bằng tay phải để tỏ rõ phép lịch sự.

### **Trang phục**

Hanbok là trang phục truyền thống của người Hàn Quốc, tượng trưng cho nét đẹp truyền thống của người phụ nữ Hàn Quốc. Sự hài hoà trong các đường may thẳng và uốn lượn của Hanbok ngụ ý thể hiện sự tôn trọng thiên nhiên sâu sắc. Đồ trang sức đi kèm không thể thiếu khi mặc Hanbok là trâm cài đầu và hoa tai.

Trang phục truyền thống Hanbok thường được mặc vào những dịp lễ, Tết (Tết âm lịch Tết Trung thu Chuseok và các ngày lễ của gia đình).

### **Các quy tắc khác**

Không bao giờ viết tên người Hàn bằng mực đỏ. Nếu bạn làm điều đó, họ sẽ ngầm hiểu là bạn rửa người đó chết. Trong lần làm quen đầu tiên hay gửi thư xin việc cho công ty Hàn mà bạn làm như thế này thì thật là tai vạ. Tuyệt đối đừng để đôi đũa móc vào thức ăn. Muỗng cắm vào trong chén cơm bị xem là điềm gở, giống như hình ảnh bữa cơm cúng ông bà của người Hàn. Không được bung chén canh lên uống ừng ực!. Ăn cơm bằng thìa được xem là có văn hoá. Đi ăn tiệc thì tùy theo nhà hàng, bạn có nên tháo giày ra chân hay không. Khi viếng thăm nhà của người Hàn, luôn tháo giày để ngoài cửa nhà. Người Hàn luôn chủ động thanh toán tiền khi họ được mời đi ăn, thường là thanh toán hết cho cả nhóm. Tuy nhiên những lần kế tiếp, ai mời thì đến phiên người ấy thanh toán lại cho cả nhóm.

### **Những điều cấm kỵ của người Hàn**

HQ có xu hướng tránh số 4. Vì trong tiếng Hàn phát âm số 4 giống từ chết nên trong thang máy, thay vì để tầng 4 thì họ để chữ F(four). Như vậy, số 4 tại HQ là 1 điềm xấu giống như số 13 tại Phương Tây.

Theo nguyên tắc ứng xử thì khi rót rượu không được để miệng chai chạm vào miệng ly vì hành động đó chỉ được sử dụng để cúng rượu chon người chết.

Kị sử dụng tay trái trong giao tiếp, đó được coi là 1 sự xúc phạm đối với người nhận. Nên dùng 2 tay để nhận hoặc đưa 1 vật gì đó cho người khác, đặc biệt là người cao niên.

Phụ nữ hàn quốc không thích nói về kinh nghiệm phẫu thuật thẩm mỹ của họ mặc dù phẫu thuật thẩm mỹ là khá phổ biến tại Hàn Quốc. Vì trong nho giáo Hàn Quốc quan niệm rằng vẻ đẹp tự nhiên thì tốt hơn vẻ đẹp nhân tạo.

Hỉ mũi cạnh bàn ăn là điều cấm kỵ. Quý vị phải bỏ ra ngoài hoặc vào nhà vệ sinh để làm chuyện đó.

Họ cũng kỵ cắm đũa trên bát cơm vì làm như vậy trông giống như là thắp nhang.

## **2.2.3 Những chú ý trong giao tiếp với người Nhật Bản**

### **Lần đầu gặp gỡ**

#### *Tôn trọng danh thiếp*

Danh thiếp là yếu tố quan trọng hàng đầu khi bạn muốn đặt mối quan hệ với người Nhật trên thương trường. Người Nhật coi danh thiếp như chiếc vé đa năng để có thể đi đến bất cứ đâu họ muốn. Họ coi trọng và quan tâm đến danh thiếp, chú ý đến từng chi tiết trên tấm danh thiếp mà họ nhận được. Ở Nhật cũng có những quy tắc nhất định cho

công việc này, từ cách cúi chào, ai trao danh thiếp trước, thời điểm nào thích hợp... Như vậy, bất kể khi nào muốn làm việc lâu dài với người Nhật, trước tiên bạn phải học cách trao và tôn trọng danh thiếp.

### *Tôn trọng thứ bậc và địa vị*

Nhật Bản là đất nước theo đẳng cấp dọc, vì vậy, thứ bậc là điều luôn được quan tâm và thể hiện rất rõ trong cách ứng xử của họ. Không chỉ qua ngôn ngữ, cách dung từ rất cẩn trọng mà qua cả điệu bộ cử chỉ (ngôn ngữ cơ thể). Trong công sở Nhật, “sống lâu lên lão làng” là một câu nói quen thuộc, người Nhật luôn đề cao vai trò của người đi trước hơn là khả năng của từng người với công việc (điểm khác biệt cơ bản với người châu Âu).

### **Khi đã thân quen**

#### *Ý thức tập thể trong thái độ đối với công việc*

Để có được thành công như ngày hôm nay đòi hỏi một nước Nhật đoàn kết, có kỉ luật. Quả thật, người Nhật làm việc hăng say, đôi khi có người còn so sánh họ như một cái máy, lúc nào cũng đặt công việc lên trên gia đình. Tuy nhiên, phải khẳng định rằng, chính tinh thần tập thể đã khiến người Nhật có thể đương đầu với thách thức một cách dễ dàng. Trong giao tiếp, người Nhật không muốn có sự đối đầu, họ tin tưởng vào sự thỏa hiệp và hòa giải. Họ tin tưởng tuyệt đối vào quyết định của tập thể, ưu tiên cho những quyết định có kết quả. Tóm lại, ý thức tập thể là một yếu tố quan trọng để tạo nên thành công cho đất nước hoa anh đào, đây là một tính cách đáng học hỏi với người Việt Nam. Đó là sức mạnh để xây dựng Nhật Bản thành cường quốc lớn thứ hai trên thế giới về kinh tế.

#### *Trang phục thể hiện văn hóa giao tiếp*

Ngày nay ở Nhật Bản, nam nữ ở mọi lứa tuổi sống ở các thành phố, thị trấn và nông thôn đều mặc quần áo kiểu phương Tây vì nó thuận tiện cho sinh hoạt hàng ngày. Trang phục nói chung và trang phục nơi công sở nói riêng không có nghĩa giấu đi phong cách riêng mà phải tôn tạo vẻ ngoài lịch lãm, chuyên nghiệp của người mặc. Thực tế cho thấy, những công ty Nhật dành nhiều mối quan tâm cho vấn đề ăn mặc của nhân viên, nên công ty luôn được đánh giá cao và tạo được thiện cảm từ phía các đối tác, nhà đầu tư.

### **Văn hóa tặng quà**

Tặng quà là một yếu tố quan trọng trong kinh doanh ở Nhật Bản. Ở nước này, ngay tại cuộc gặp gỡ đầu tiên, người ta hay tặng nhau quà. Nhiều người từ phương Tây tới Nhật Bản đều gặp phải khó khăn trong việc tặng quà cho người khác, vì nó rất khác so với việc tặng quà như của người Mỹ. Ở Nhật Bản, tặng quà là một nghệ thuật, thể hiện tình bạn, sự kính trọng và thái độ ngưỡng mộ. Nghi thức tặng quà, món quà, số đếm của chúng, cách trang trí... đều được người Nhật hết sức lưu ý khi tặng cho nhau.

### **Các đặc điểm khác**

Người Nhật đặc biệt coi trọng sự đúng giờ, đây là một trong những mấu chốt quan trọng trong mọi mối quan hệ với người Nhật. Đôi khi chỉ do không hài lòng về việc hay trễ hẹn, đi muộn của bạn, người Nhật cũng sẵn sàng từ bỏ sự hợp tác với bạn. Không bao giờ sai hẹn là điều ta luôn thấy ở mọi người Nhật, dường như nó đã ăn sâu vào tâm thức của mọi người. Trái lại, người Việt Nam thường có tâm lí “giờ cao su”, khác hẳn với người Nhật.

Trong văn hóa ăn uống, ta cũng thấy đáng học hỏi ở người Nhật tính tiết kiệm với đồ ăn, thức uống, không như người Việt ta, tuy chưa giàu nhưng đã luôn muốn thể hiện mình mà bỏ phí thức ăn.

1/ Quy tắc chào hỏi: đối với người Nhật, đây là một nét văn hóa tạo ra phong cách riêng của họ. Và mỗi kiểu chào sẽ thể hiện những phong thái khác nhau.

+ Kiểu Eshaku – khẽ cúi chào: chỉ hơi cúi khoảng 15 độ trong 1 giây, kiểu chào dành cho những người đồng lứa, khách hàng hoặc cấp trên ở hành lang hoặc gặp nhiều lần trong ngày.

+ Kiểu Keirei – cúi chào bình thường: kiểu này được người Nhật áp dụng ngay cả khi ngồi nếu có khách đến mà muốn chào thì đặt hai bàn tay xuống, lòng bàn tay úp sấp cách nhau 10-20 cm và cúi đầu xuống.

+ Kiểu chào trang trọng nhất – Kiểu Saikeirei: cúi từ từ xuống thấp khoảng 45 độ và giữ tư thế trong thời gian hơi lâu. Đây là hình thức trang trọng, biểu hiện sự thành kính sâu sắc, khi thích nghi với kiểu chào truyền thống của người Nhật họ sẽ kết hợp với việc bắt tay và cúi chào vừa thể hiện sự tôn kính, vừa là một động tác thân thiện.

+ Giao tiếp bằng mắt: ánh mắt là cửa sổ tâm hồn, nó thể hiện được cảm xúc của con người khi giao tiếp với nhau. Chính vì thế, người Nhật khi bắt tay hay hay cúi chào cũng sẽ nhìn vào đối phương để thể hiện sự tôn trọng.

2/ Văn hóa sử dụng thang máy: văn hóa của người đi bộ, người Nhật luôn luôn khiến thế giới ngạc nhiên về lối ứng xử của mình nơi công cộng, khi đi thang cuốn, thang máy, đi tàu, siêu thị, nhà hàng – quán ăn, hay là nơi vứt rác. Và xếp hàng ở những nơi công cộng đã làm nên nét văn hóa riêng của người Nhật Bản. Nếu bạn cảm thấy có quá nhiều văn hóa công cộng ở đây thì hãy nhớ khi đến Nhật “Văn hóa xếp hàng ở mọi nơi” rất quan trọng và “làm phiền người khác” là điều tối kỵ. Chính vì vậy, các du khách nói chung và du học sinh nói riêng hãy để lại ấn tượng tốt đẹp khi đến với đất nước xinh đẹp này nhé.

3/ Văn hóa ngôn ngữ, trao danh thiếp: Người Nhật rất coi trọng việc trao danh thiếp, đặc biệt là trong lần đầu gặp gỡ. Về cơ bản thì khi trao đổi danh thiếp, người đưa phải hướng danh thiếp về hướng người nhận sao cho khi tiếp nhận có thể đọc được ngay, và thường là những người nhỏ tuổi hơn sẽ trao danh thiếp cho người lớn tuổi trước.

4/ Ý thức của người Nhật về thời gian: Người Nhật có câu: “Nếu bạn không đến sớm 10 phút thì hãy đến đúng giờ” cho thấy họ rất có nguyên tắc trong vấn đề thời gian của mình. Điều này có lẽ khó khăn với các du học sinh Việt Nam trong thời gian đầu nhưng hãy cố gắng làm quen với nếp sống của ông trùm “Trà đạo”.

5/ Văn hóa từ chối: Từ chối là cả một nghệ thuật mà bạn cần phải học hỏi từ người Nhật.

6/ Giao tiếp với hàng xóm: đến Nhật bạn hãy cố gắng duy trì mối quan hệ hòa hợp với hàng xóm bằng những hành xử văn minh nhé, nếu không bạn có thể đến đồn cảnh sát bất kì lúc nào nếu bị hàng xóm phàn nàn đấy.

7/ Khăn tay – món đồ không thể thiếu của người Nhật: Theo một cuộc khảo sát về khăn tay của người Nhật thì có đến 85% người Nhật mang khăn tay theo bên mình, thể hiện sự cầu kỳ và duy mỹ của người Nhật. Hình ảnh chiếc khăn tay còn cho người đối diện thấy được sự tao nhã, cẩn trọng và chính chu của người Nhật. Trong mỗi hoàn

cảnh, chiếc khăn tay sẽ cho bạn những ý nghĩa khác nhau. Chính vì thế người Nhật coi khăn tay như một nét văn hóa của mình.

#### 2.2.4 Những chú ý trong giao tiếp với người Mỹ

##### **Văn hóa giao tiếp, chào hỏi**

###### *Bắt tay khi chào hỏi*

Ở Mỹ, bắt tay là một cách chào phổ biến. Bạn có thể bắt tay cả đàn ông và phụ nữ ở những lần gặp nhau đầu tiên hoặc sau đó.

Người Mỹ có thói quen bắt tay chặt dùng cả bàn tay chứ không phải chỉ ngón tay (không có nghĩa là bóp chặt đến mức làm đau tay người khác) để thể hiện sự thân thiện và nhiệt tình. Bắt tay lỏng lẻo có thể bị coi là không chắc chắn, thiếu tự tin, và thậm chí là hờ hững trong quan hệ. Rất ít khi thấy người Mỹ dùng cả hai tay để bắt tay.

###### *Ôm, cọ má vào nhau hoặc hôn nhẹ lên má khi giao tiếp*

Thỉnh thoảng bạn có thể thấy đàn ông với đàn bà hoặc đàn bà với đàn bà chào nhau bằng cách ôm, và thậm chí cọ má vào nhau hoặc hôn nhẹ lên má nhau. Hình thức chào này thường chỉ dành cho những người là bạn bè lâu, hoặc ít nhất cũng đã quen nhau. Ngoài ra, người Mỹ rất ít đụng chạm vào nhau.

###### *Những điều nên tránh khi giao tiếp*

Không nên hỏi tuổi, hoặc thu nhập của người Mỹ. Tôn giáo, chính trị, và tình dục cũng là những lĩnh vực nhạy cảm ở Mỹ. Tốt nhất là bạn nên tránh những chủ đề này trừ phi với những người bạn thân.

Khi nói chuyện, người Mỹ thường nhìn thẳng vào người đối diện và đứng không quá gần. Không nhìn thẳng vào người mình đang nói chuyện, nói năng nhỏ nhẹ, thái độ bẽn lẽn có thể bị coi là người không có quyền hành hoặc yếu đuối.

###### *Các cử chỉ, hành động trong giao tiếp*

Bạn có thể nhìn thấy người Mỹ gác chân nọ lên chân kia và ngả người về phía sau khi ngồi nói chuyện với khách. Những nét văn hóa này thường mâu thuẫn với truyền thống tôn trọng lễ phép và khiêm tốn của người Châu Á. Nói như vậy không có nghĩa là người Mỹ kiêu ngạo hoặc thô lỗ. Người Mỹ thường coi trọng tính hiệu quả hơn là sự lịch thiệp.

Người Mỹ cũng sử dụng cử chỉ, điệu bộ ở những mức độ khác nhau trong giao tiếp để nhấn mạnh điều mình muốn nói hoặc có thể chỉ theo thói quen tự nhiên. Lắc đầu từ bên nọ sang bên kia có nghĩa là không đồng ý. Gật đầu có nghĩa là đồng ý. Rướn lông mày thể hiện sự ngạc nhiên. Nhún vai thể hiện sự hoài nghi hoặc không chắc chắn.

Trong nhà hàng khi muốn gọi người phục vụ bạn có thể giơ tay lên cao và chìa ngón tay trở ra để thu hút sự chú ý của họ. Tuy nhiên, nếu vẫy hoặc chỉ thẳng ngón tay trở vào người khác lại có nghĩa là buộc tội hoặc thách thức người đó. Giơ tay ra với lòng bàn tay hướng về phía trước có nghĩa là dừng lại. Đối với người Mỹ giơ ngón tay giữa lên bị coi là tục tĩu và thách đố.

##### **Tiền boa (tipping)**

Có một số tình huống mà bạn luôn luôn phải chuẩn bị tiền boa. Tình huống thường xuyên nhất là đi ăn nhà hàng. Các nhà hàng ở Mỹ không tính tiền dịch vụ (chỉ một ít nhà hàng tính luôn tiền phí dịch vụ vào hóa đơn) do đó các khách hàng đều phải để lại

tiền boa cho người phục vụ. Thông thường người ta thường để lại tiền tip khoảng 15% tổng số tiền thanh toán của hóa đơn, hoặc 20% nếu thấy dịch vụ ở nhà hàng đó tốt. Nếu dịch vụ ở đó bất thường rất tồi tệ thì bạn có thể trả 10% cho dịch vụ.

Các tình huống khác mà bạn cũng phải trả tiền tip đó là cắt tóc, đi taxi, boa cho người mang hành lý, người tìm chỗ đỗ xe hoặc người phục vụ ở quầy rượu. Thông thường là 15% tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn. Trong trường hợp không có hóa đơn, bạn có thể boa cho họ tùy theo, nhưng ít nhất là từ 1 đến 5 đô la.

### **Văn hóa ứng xử nơi công cộng**

Tiếng xin lỗi và lời cảm ơn luôn được sử dụng nơi công cộng như siêu thị, nhà hàng, xe buýt...

- Khi lên xuống xe buýt, hành khách chào tài xế và ngược lại.

- Khi vào cửa bất cứ nơi nào, người đi trước đứng lại giữ cửa cho những người đi sau bước vào xong mới đến phiên mình và người đi sau luôn nói tiếng cảm ơn người đã giữ cánh cửa cho mình đi vào.

- Khi có sự cố va chạm xảy ra thì lời xin lỗi luôn được vui vẻ chấp nhận, mọi người luôn nhường nhịn nhau trong giao tiếp, nhất là xếp hàng theo thứ tự không bao giờ chen lấn giành chỗ cho dù bạn là ai.

### **Văn hoá ứng xử trong giao thông**

Không có chuyện phóng nhanh, giành đường, vượt ẩu trên đường. Mọi người chấp hành luật giao thông như là một nét văn hóa của người lái xe.

### **Khi gặp trục trặc giao thông**

Đặc biệt ở ngã tư khi đèn tín hiệu giao thông bất ngờ trục trặc không hoạt động hay báo hiệu không đúng, thì mọi người nhường nhau, mỗi chiều di chuyển khoảng 4-5 chiếc sau đó tự động nhường đường cho chiều kia đi, 4-5 chiếc cứ thế lần lượt mà đi không xảy ra kẹt xe dù không có cảnh sát ở đó.

### **Không lái xe khi uống rượu, bia**

Ở Mỹ có luật cấm uống rượu bia khi lái xe, nhưng điều quan trọng tôi thấy là ý thức tự giác của mọi người, hầu như không ai uống rượu bia khi lái xe (nếu có thì rất hiếm không đáng kể).

### **Ý thức khi ở chỗ đông người và giữa đêm khuya**

Những con đường nội bộ trong siêu thị, khu mua sắm, khu dân cư khi gặp người đi bộ băng ngang qua thì tất cả lái xe phải dừng lại nhường đường sau đó mới chạy tiếp. Xe hơi chạy rất nhiều trên đường cũng như trong trung tâm thành phố nhưng không có một tiếng còi xe, giữa đêm khuya vắng vẻ không có chiếc xe nào qua lại nhưng người lái xe vẫn chờ đèn xanh ở ngã tư bật sáng lên rồi mới tiếp tục chạy.

### **Văn hóa ứng xử nơi công sở, bệnh viện**

#### *Khi ở công sở*

Khi đến công sở, điều đầu tiên bạn nhận được là lời chào hỏi của nhân viên làm việc và hỏi bạn có cần được giúp không, sau đó rất vui vẻ giải quyết công việc cho bạn đến khi xong và không quên chúc bạn có một ngày tốt đẹp.

#### *Khi ở bệnh viện*

Trong bệnh viện, khi bạn đến nhân viên hành chánh nhanh chóng làm các thủ tục, các cô y tá niềm nở đón bạn vào phòng chờ đợi, sau đó họ đi mời bác sĩ đến khám bệnh cho bạn. Các bác sĩ khám bệnh rất tận tình, nói chuyện nhỏ nhẹ với người bệnh, thật tuyệt vời trong giao tiếp với bệnh nhân làm cho bạn cảm thấy bệnh tình cũng được thuyên giảm phần nào.

### **Văn hoá ứng xử trong mua, bán**

#### **Khi mua sắm**

Hàng hóa bạn mua được đổi hay trả lại trong vòng một tháng sau khi sử dụng nếu bạn cảm thấy không thích nó (không cần sản phẩm bị hư hay trục trặc) và người bán vui vẻ nhận lại. Tại mỗi nơi mua sắm đều có một quầy chuyên nhận lại hàng hoá đã bán mà khách đem trả lại, mọi người đều vui vẻ không có tiếng cãi vã giữa người mua và người bán.

#### **Khi mua nhà**

Ở Mỹ khi mua nhà bạn cũng được trả lại cho người chủ trong một tháng vào ở nếu bạn không thích ngôi nhà đó nữa.

### **2.2.5 Những chú ý trong giao tiếp với người Nga**

#### **Tín ngưỡng**

Khi tiếp khách là người Nga, bạn nên thận trọng với màu sắc trang trí của nơi đón tiếp. Người Nga có cách hiểu riêng về màu sắc và con số. Tốt nhất là sử dụng màu đỏ (đôi với người Nga tượng trưng cho vẻ đẹp, sự phục sinh, tình yêu), xanh lá cây, xanh da trời, số 3, số 7 và số 12. Không được dùng màu đen và số 13. Sử dụng màu trắng cũng phải hết sức thận trọng vì người Nga cho rằng màu trắng tượng trưng cho sự tinh khiết, trong trắng, nhưng đồng thời cho cả đau thương.

#### **Khoảng cách**

Đối với người Nga, khoảng cách riêng tư nhỏ hơn so với những người Châu Âu khác. Trong khi trao đổi có thể vỗ vai nhau hay nắm tay nhau, vì người Nga coi đó là sự thể hiện của tình thân thiện. Khi đã quen biết nhau lâu hơn - kể cả phụ nữ và nam giới - đều có thể ôm nhau hoặc hôn lên má để thể hiện tình thân.

#### **Phụ nữ**

Người Nga muốn phụ nữ không ăn vận hay trang điểm lòe loẹt và ăn nói giữ ý tứ. Nhiều khi chỉ cần gật đầu chào đối tác nữ người Nga là đủ, trong khi bắt tay đối tác nam giới chặt và lâu. Nhưng tập tục này đang có chiều hướng thay đổi vì ngày càng có nhiều phụ nữ Nga đảm nhận cương vị quản lý quan trọng.

#### **Quà tặng**

Có quà tặng nhau khi gặp gỡ là tập tục được đánh giá cao ở Nga. Người Nga không quên đối tác đã giúp họ như thế nào. Quan hệ càng thân thiết và càng lâu dài thì giá trị, mối liên hệ giữa món quà với cá nhân người tặng quà và mức độ tử mỹ khi chọn quà càng phải cao. Hoa luôn là món quà thích hợp, nhưng nhớ phải chọn số bông lẻ. Số bông chẵn chỉ được dùng để viếng tang. Hoa màu vàng và trắng còn có nghĩa liên tưởng tới đau thương và mất mát.

#### **Trật tự quyền lực**

Trong doanh nghiệp Nga, người đứng đầu ít khi ủy quyền cho cấp dưới. Vì thế, muốn đàm phán có kết quả thật sự, bạn nên tìm cách đàm phán trực tiếp với người đứng đầu này.

### **Hiểu biết về văn hóa Nga**

Người Nga đọc nhiều và rất quan tâm đến kỹ thuật, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, âm nhạc và văn học. Đối tác nào có thể trao đổi được với họ ở mặt bằng trí thức cao sẽ khiến người Nga nể phục. Bạn nên đọc các tác phẩm của Tolstoi, Puskin, Dostojevski.

### **Ngoại ngữ**

Muốn làm ăn với người Nga, các đối tác nên phải biết tiếng Nga hoặc ít nhất phải có phiên dịch giỏi. Nhiều người Nga ứng xử giống như người Mỹ: nói ngôn ngữ của chúng tôi hoặc chẳng nói ngôn ngữ nào hết.

### **Chào hỏi**

Khi chào hỏi, làm quen nhau lần đầu tiên với người Nga, bạn không được tỏ ra quá thân thiện. Thái độ xuống xã hoặc quá dí dỏm hay bị người Nga coi là “Mỹ quá”, thậm chí còn bị coi là yếu thế. Càng quen biết nhau hơn thì càng có thể tỏ thái độ thân mật hơn. Xưng hô với người Nga bằng tên gọi của họ đi kèm với tên của người cha. Ví dụ, tên gọi của đối tác là Sergej, tên gọi của người cha là Oskar, thì gọi đối tác là Sergej Oskarovitsh. Các chức danh cấp cao thì mới sử dụng trong xưng hô, chẳng hạn như Tổng Giám đốc hay Bộ trưởng.

### **Đàm phán**

Trong đàm phán với người Nga, bạn chỉ nên nhân nhượng khi “có đi, có lại”. Bạn hãy lập luận cho nhượng bộ của bạn bằng thiện cảm cá nhân với nước Nga và người Nga và mong muốn xây dựng quan hệ làm ăn lâu dài với Nga. Những đối tác nhượng bộ quá sớm sẽ bị coi là yếu thế, không được nể trọng, thậm chí nhiều khi còn bị coi thường. Nếu đối tác người Nga không kiềm chế được bản thân mình trong đàm phán thì bạn hãy tỏ ra tự tin và kiên quyết - nhưng không được để đối tác hiểu hay cảm nhận là bạn lên mặt dạy họ. Ngay cả khi đối tác bực tức đến mức đập bàn đập ghế thì bạn cũng không nên bối rối. Tính cách người Nga là như vậy - nhiều khi còn là thủ thuật. Nhiều chuyện có thể giải quyết được với đối tác người Nga tại bữa ăn trưa và bữa ăn trưa ấy không nhất thiết cứ phải thịnh soạn. Nhưng nếu có cùng nhau ăn tối thì khi đó bạn không nên e dè và ngán ngại nữa. Đó chính là những cơ hội để quan hệ trở nên thân thiết và tin cậy nhau hơn. Nói lời chúc rượu đầu tiên là việc của chủ nhà và khách đáp lại sau. Nội dung lời chúc rượu thường xoay quanh chủ đề tình bạn, cuộc sống hay vẻ đẹp của phụ nữ. Đương nhiên, ngợi khen chủ tiệc thì không khi nào sai và không thích hợp cả.

## **3. GIAO TIẾP ỨNG XỬ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH**

### **3.1 MƯỜI LỜI KHUYÊN TRONG KHI GIAO TIẾP VỚI KHÁCH DU LỊCH**

1. Luôn giữ nụ cười trên môi
2. Chú ý đến người khách – nhìn thẳng, chăm chú lắng nghe họ có hành vi tán thưởng
3. Biết tạo ra dáng vẻ, cử chỉ thân thiện
4. Đặc biệt quan tâm đến những sở thích của khách

5. Không bao giờ từ chối thẳng thừng những yêu cầu của họ
6. Luôn luôn tạo cơ hội để khen ngợi khách
7. Làm cho khách thấy tầm quan trọng của họ
8. Nhấn mạnh vào “sợi dây tình cảm” của họ
9. Không bao giờ được xẵng giọng và nóng mặt, lúc nào cũng phải ôn tồn nhẹ nhàng
10. “Cảm ơn”, “Xin lỗi”, “Vâng” là những câu nói khôn ngoan nhất của người phục vụ.

### **3.2 Giao tiếp giữa người phục vụ và người tiêu dùng du lịch**

#### **3.2.1 Diện mạo người phục vụ**

##### **a. Trang phục:**

Dáng vẻ bề ngoài của người phục vụ ảnh hưởng tới ấn tượng ban đầu của khách hàng chính vì vậy mà đồng phục của người phục vụ trong du lịch cần đảm bảo những yêu cầu cơ bản đó là:

- + Phải gọn gàng, không diêm dúa, cầu kỳ phải kín đáo và phù hợp với tính chất công việc
- + Nhân viên lễ tân đồng phục phải chững chạc đàng hoàng, lịch sự
- + Nhân viên gác công, gác thang máy đồng phục phải gọn gàng, khoẻ mạnh, vững chãi.
- + Nhân viên bàn, Bar đồng phục phải gọn, đẹp, duyên dáng.
- + Đồng phục phải sạch sẽ là phẳng, không ố màu, không sút chỉ.
- + Không đi dép lê, guốc cao gót

##### **b. Trang điểm, đầu tóc**

- + Nữ giới không được kẻ mi, thoa phấn, bôi son, không được trang điểm quá đậm, không dùng nước hoa vì làm át đi mùi thức ăn của khách và gây khó chịu cho khách.
- + Ngược lại không được để đầu tóc rối bù, môi khô nứt nẻ, mặt mày tái nhợt.
- + Nữ giới nếu để tóc dài phải gọn gàng, giản dị, hợp thời trang và phải dùng lưới trùm cùng màu tóc
- + Nam giới không để tóc dài hoặc cắt tóc quá cao, không để ria mép

##### **c. Trang sức:**

- + Nếu có trang sức không nên quá cầu kỳ gây vướng víu và không đảm bảo vệ sinh khi làm việc.
- + Những loại trang sức như vòng tay, dây chuyền, kẹp ve áo không phù hợp với bộ đồng phục
- + Trang sức không được quá sặc sỡ, gây sự chú ý và gây nguy hiểm cho khách trong quá trình phục vụ.

##### **d. Tác phong và vệ sinh cá nhân:**

- Phải luôn có bộ mặt tươi tắn, tác phong linh hoạt, hàng ngày phải năng tắm rửa sạch sẽ, giữ cho hơi thở thơm tho, hàm răng trắng bóng, móng tay, móng chân sạch sẽ, gọn gàng

- Tránh vừa hút thuốc, vừa ăn uống cái gì đó trong khi làm việc

- Không được chạy, không được khạc nhổ, cắn móng tay, ngoáy mũi, gãi đầu, gãi tai.

### **3.2.2 Các bước phục vụ người tiêu dùng du lịch**

- Giai đoạn 1: Đón tiếp

- Giai đoạn 2: Trao đổi lẫn nhau giữa người phục vụ và người tiêu dùng

- Giai đoạn 3: Tiễn khách

#### **a. Giai đoạn 1: Đón tiếp**

Đón tiếp khách là một trong những chuẩn mực của phép lịch sự trong giao tiếp. Đón tiếp khách là làm cho khách không thấy ngỡ ngàng trong hoàn cảnh xa lạ, làm cho họ có cảm tưởng rằng mình đang ở giữa những người thân thuộc tức là gây cho khách ấn tượng ban đầu tốt đẹp về người phục vụ.

Các thao tác khi đón tiếp khách

- Đi ngay tới chỗ khách mời chào họ trước. Nhìn thoáng qua mắt để phán đoán xem họ muốn gì. Tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh mà thể hiện cách mời chào cho phù hợp.

- Ân cần, niềm nở với tất cả các loại khách, “phân phối” sự chú ý của mình đến mọi đối tượng khách.

- Giữ nụ cười hồn nhiên, thành thật. Đối với khách nụ cười hồn nhiên thành thật là dấu hiệu để nói rằng người phục vụ đang ở trong tâm thế hết lòng phục vụ khách. Thể hiện sự quý mến đối với họ, là làm cho họ thấy tầm quan trọng của mình. “Ai không biết giữ nụ cười trên môi xin đừng vào ngành du lịch”.

- Lời chào hỏi rõ ràng, ngắn gọn, êm ái, ngọt ngào. Nếu bắt tay khách thì nắm tay khách một cách chắc chắn. Cái bắt tay bình tĩnh, lâu vừa phải, mắt nhìn vào mặt khách.

- Nếu cần thiết phải gọi tên thì phải gọi đầy đủ (nếu khách là người nước ngoài thì tùy thuộc mà gọi “Mister”: quý ông; “Misis”: quý bà (phụ nữ đã có chồng); “Mis”: quý cô) và họ của khách, người trong nước theo độ tuổi và gọi đủ họ tên.

- Sau khi chào hỏi xong phải đón chờ xem ý khách thế nào bằng câu hỏi “Tôi có thể giúp quý ông/bà/cô được gì?”

Tình huống. Nếu khách chỉ xem qua cho biết thì đừng sẵn đón quá làm họ e ngại. Chỉ nói với khách “mời ông/bà cứ tự nhiên” và đứng ở vị trí để quan sát khi khách cần là phục vụ ngay.

Nếu đang phục vụ, có khách mới vào, xin lỗi tạm dừng một phút, để đến chào khách mới bảo họ đợi; Nếu không thể phục vụ ngay được phải có lời xin lỗi “Tôi đang rất bận, nếu không phiền xin ông/bà đợi một lát”. Lưu ý phải nhanh chóng quay lại phục vụ người khách trước đó.

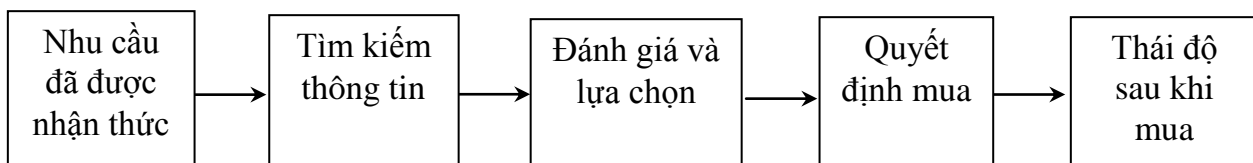
#### **21 điều tránh khi đón khách**

1. Tránh thái độ cau có, bực bội thể hiện sự vội vàng khi đón khách

2. Tránh những nụ cười lỗi nhịp (cười gượng, cười mỉa mai, cười vô vị...)
3. Tránh nhìn xoáy vào túi khách xem túi tiền họ đầy hay vơi
4. Tránh vừa hút thuốc, vừa ăn uống cái gì đó ra đón khách
5. Tránh đưa ra các câu hỏi cộc lốc hay chỉ im lặng
6. Tránh đùa cợt thân mật quá với khách thân quen tại công sở
7. Tránh tự ý đưa tay ra trước để bắt tay khách (trừ nữ giới)
8. Tránh dùng nước hoa nặng và đồ trang sức quá đắt tiền
9. Tránh sơn móng tay, móng chân, không để môi nứt nẻ
10. Tuyệt đối không được uống rượu trong giờ làm việc
11. Tránh các kiểu bắt tay thiếu lịch sự
12. Không được mặc trái quy định của khách sạn, nhà hàng...
13. Không kéo lê giày, dép trên sàn
14. Tuyệt đối không được chạy
15. Tuyệt đối không được khạc nhổ, cắn móng tay, ngoáy mũi, gãi đầu, gãi tai.
16. Không chống nạnh, khoanh tay trước ngực, đặt hai tay sau gáy, cho tay vào túi
17. Không lác chìa khóa, không nằm dài trên quầy, thêu thùa đọc sách báo, đùa cợt, tranh luận lớn tiếng
18. Tuyệt đối không được gây nhiễu sự, phiền hà cho khách
19. Tránh tỏ ra tự cao tự đại mặt mày vênh vác, hoặc tỏ ra tự ti, mặc cảm, khúm núm, mặt mày tái nhợt
20. Không nói thứ tiếng khác với người xung quanh, khi đang nói với khách bằng một tiếng nào đó.
21. Tránh dùng các từ ngữ dân dã, chớ búa và các từ chuyên môn đặc biệt với khách

*b. Giai đoạn 2: Trao đổi lẫn nhau giữa người phục vụ và khách*

Đây là giai đoạn chủ yếu nhằm chuyển giao sản phẩm từ lĩnh vực “sản xuất du lịch” sang “tiêu dùng du lịch”. Mục tiêu của giai đoạn này là làm thế nào để khách nghe và làm theo ý người phục vụ. Để đạt được mục tiêu này người phục vụ phải nắm chắc được 5 giai đoạn trong quá trình quyết định mua sau đây:



Trên cơ sở 5 giai đoạn của quá trình này, người phục vụ có những hành động phù hợp với từng thời điểm để thỏa mãn nhu cầu của họ.

Nội dung này được biểu hiện như sau:

### ***Phía người tiêu dùng***

- Nghiên cứu “cung”
- Tập trung sự chú ý, muốn tiêu dùng
- Quyết định
- Nhận sự phục vụ và thanh toán
- Thái độ sau khi tiêu dùng

### ***Phía người phục vụ***

- Nghiên cứu “cầu”
- Giới thiệu, minh họa sản phẩm, hướng dẫn, thuyết phục
- Lắng nghe ý kiến khách
- Phục vụ khách
- Kết thúc

Ở mỗi thời điểm đáp ứng thông tin cho người tiêu dùng và nhận lại thông tin từ phía người tiêu dùng đều có những mục tiêu mà người phục vụ muốn đạt được cùng với thủ pháp thực hiện.

#### ***\* Nghiên cứu “cầu”***

Mục tiêu của chúng ta ở thời điểm này là phải khơi dậy nhu cầu và hướng dẫn nhu cầu của khách ở cấp độ “khát vọng” (desire). Để đạt được mục tiêu này yêu cầu người phục vụ phải có các phẩm chất và thủ thuật sau:

- Với nụ cười hồn nhiên và thái độ cởi mở khéo léo với những câu hỏi mang tính khơi gợi, kích thích tính tò mò vốn có ở mỗi con người. Chính thủ thuật này như là một “liều thuốc” hiệu nghiệm để khách tự bộc lộ ra những sở thích và các yêu cầu của họ. Sự chân thành với khách là yếu tố cốt lõi đi đến mục tiêu này.
- Âm lượng, nhịp điệu nói, từ ngữ và cách diễn đạt khi trao đổi với đối tượng (khách du lịch) cùng tạo cho việc kết thúc sự phục vụ một cách tốt đẹp.

#### ***\* Giới thiệu minh họa dịch vụ và hàng hóa***

Sau khi đã nắm được “cầu” người phục vụ cần giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tương ứng với sở thích của khách. Lúc này người phục vụ cần bày tỏ sự quan tâm, chú ý của mình làm cho khách có cảm tưởng rằng: người phục vụ có thiện cảm và rất quan tâm đến mình. Tuy nhiên, cũng cần tỉnh táo để ứng xử với tình huống ngược lại là nếu gặp phải loại khách đa nghi lại cho rằng: A, hấn lại lừa phỉnh, tán tỉnh mình đây, rồi buông ra những câu nghe rất chối tai “Thôi đủ rồi”. Điều cần thiết phải nhấn mạnh là người phục vụ lúc nào, bất cứ trong tình huống nào cũng phải bình tĩnh, kiểm chế điều chỉnh hành vi và xúc cảm của mình. Tranh luận với khách du lịch là không phải phép. Mục tiêu của giai đoạn này là làm cho khách sẵn sàng tiêu dùng hoặc ít ra cũng là cơ hội để giới thiệu sản phẩm của mình cho khách biết. Vì vậy, đòi hỏi người phục vụ phải có sự hiểu biết tinh tường về kỹ thuật và đặc điểm của từng loại dịch vụ hàng hóa mà mình giới thiệu với khách. Một sản phẩm hay dịch vụ nào đó muốn tiêu thụ được phải thỏa mãn 4 yếu tố (công thức AIDA):

- Lôi cuốn sự chú ý của khách (Attention)
- Khích động sự quan tâm (Interest)
- Tạo sự khát vọng (Desire)
- Gợi ý hành động (Action)

#### ***\* Lắng nghe ý kiến của khách***

Thời điểm này cần hết sức thận trọng lịch thiệp trước quyết định và ý kiến của khách. Tránh thể hiện sự vui quá hay thất vọng, tránh nhìn thẳng vào mắt khách.

*\* Thanh toán trao dịch vụ cho khách và kết thúc việc phục vụ*

Vào thời điểm này người phục vụ có thể hỏi ý kiến họ về chất lượng dịch vụ hoặc các kinh nghiệm. Nếu phải thu một khoản tiền lớn cần lưu ý:

- Chú ý vào việc đếm tiền nhưng đừng để cho khách thấy việc đó, có thể bằng cách gọi chuyện, tìm cơ khen họ một cái gì. Đếm xong thì nhắc lại số tiền mà họ đã đưa đừng vội bỏ tiền vào két để phòng ngừa sự đôi chối có thể xảy ra.

*c. Giai đoạn 3: Tiễn khách*

Người phục vụ du lịch không chỉ biết ân cần niềm nở đón khách mà lúc tiễn khách cũng phải hết sức ân cần và nồng hậu để khách ra đi còn giữ lại một tình cảm tốt về mình. Vì rằng cảm giác sau cùng cũng không kém phần quan trọng như cảm giác đầu tiên. Khi tiễn đưa khách cần chú ý:

- Nói lời cảm ơn khách

- Nếu khách cảm ơn thì đáp rằng chúng tôi luôn sẵn sàng phục vụ quý ông/bà

- Có điều kiện thì nên tiễn chân khách ra tận cửa để chào lần cuối, chúc tụng và hẹn gặp lại, vẫy tay.

- Nếu không có điều kiện tiễn ra tận cửa thì chào lần cuối bằng cách gật đầu hoặc bằng nụ cười, cái vẫy tay.

## **B. CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Nêu những nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam? Phân tích các đặc trưng đó?

2. Trình bày những nét khác biệt giữa văn hóa giao tiếp của người phương Đông và người phương Tây?

3. Mười lời khuyên trong khi giao tiếp với khách du lịch là gì? Tại sao người phục vụ du lịch phải thực hiện 10 lời khuyên đó?

4. Tại sao phải đón tiếp? Hoạt động đón tiếp diễn ra như thế nào?

5. Tại sao phải tiễn đưa khách? Hoạt động tiễn khách phải thực hiện như thế nào?

6. Năm giai đoạn trong quá trình tiêu dùng du lịch là gì? Mô tả từng giai đoạn?

7. Người phục vụ phải nắm chắc năm giai đoạn đó để làm gì? Làm như thế nào?

## **C. GHI NHỚ**

- Mỗi quốc gia có những đặc trưng trong văn hóa giao tiếp khác nhau. Hiểu rõ những đặc trưng đó giúp người làm du lịch có hoạt động phục vụ phù hợp.

- Trong giao tiếp du lịch, người phục vụ cần chú ý đến diện mạo của mình. Trang phục phải gọn gàng, lịch sự, phù hợp với vị trí công việc; đầu tóc gọn gàng, trang điểm không lòe loẹt và khuôn mặt luôn tươi tắn.

- Quá trình phục vụ khách du lịch trải qua 3 giai đoạn: đón tiếp; trao đổi lẫn nhau giữa người phục vụ và người tiêu dùng; tiễn khách. Người phục vụ cần có thái độ ứng xử đúng mực; ân cần, niềm nở với tất cả các loại khách.

# HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔN HỌC

## I. Vị trí, tính chất của môn học:

- *Vị trí:* Môn học này được bố trí học sau các môn học cơ sở và được sắp xếp giảng dạy ở học kỳ 2 của chương trình.

- *Tính chất:* Văn hóa du lịch là môn học lý thuyết, thuộc nhóm môn học chuyên môn nghề trong chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng nghề “Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành”.

## II. Mục tiêu của môn học:

### 1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm văn hóa, văn hoá du lịch; vai trò của văn hóa trong kinh doanh du lịch.

- Phân tích được những đặc trưng của văn hóa du lịch Việt Nam.

- Liệt kê và phân tích được các giá trị văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh du lịch.

- Trình bày được các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng theo từng vùng.

- Trình bày được những nguyên tắc giao tiếp ứng xử với khách du lịch.

### 2. Kỹ năng

- Vận dụng được các kiến thức văn hoá du lịch vào hoạt động kinh doanh và phục vụ khách du lịch.

### 3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Năng lực tự nghiên cứu, làm việc độc lập.

- Giới thiệu được các sản phẩm du lịch văn hoá của Việt Nam với khách du lịch;

## III. Tài liệu tham khảo

[1]. PGS – TS. Hoàng Văn Thành (2014), *Giáo trình văn hoá du lịch*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[2]. TS. Trần Diễm Thúy (2010), *Văn hóa du lịch*, Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin.

[3]. Lê Thị Vân – chủ biên (2008), *Giáo trình văn hoá du lịch*, Nhà xuất bản Hà Nội.

[4]. TS. Trần Thuý Anh – chủ biên (2014), *Giáo trình du lịch văn hoá – Những vấn đề lý thuyết và nghiệp vụ*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[5]. TS. Trần Thuý Anh - chủ biên (2004), *Ứng xử văn hoá trong du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6]. TS. Nguyễn Văn Đính, Nguyễn Văn Mạnh (1996), *Giáo trình tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch*, Nhà xuất bản Thống kê.